

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KH&CN

Báo cáo tổng kết Đề tài cấp bộ

Cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và sử dụng công nghệ hiện đại Vùng Đông Nam bộ và Vùng trọng điểm kinh tế phía Nam

Báo cáo tổng hợp

Chủ nhiệm Đề tài: Nguyễn Thị Anh Thu

7084

13/02/2009

HÀ NỘI, THÁNG 12 – 2007

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	6
Lý do nghiên cứu	6
Mục tiêu nghiên cứu	9
Đối tượng nghiên cứu	9
Phương pháp nghiên cứu	9
CHƯƠNG I. CÁC THUẬT NGỮ SỬ DỤNG TRONG ĐỀ ÁN VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ	11
1.1. Các thành phần kinh tế	11
1.2. Đổi mới công nghệ	11
1.3. Nguồn nhân lực KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ	12
1.4. Phát triển nguồn nhân lực KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ	12
1.5. Hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ đổi mới công nghệ	12
1.6. Phát triển hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ đổi mới công nghệ	14
CHƯƠNG II. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HẠ TẦNG KH&CN TRONG VÙNG ĐNB VÀ VÙNG KTTĐPN	15
2.1. Yêu cầu đổi mới công nghệ trong Vùng và bắt cập từ phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN	15
2.2. Phát triển sản xuất trong Vùng và vấn đề đặt ra từ phía nguồn nhân lực KH&CN	19
2.3. Hội nhập và thách thức về nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN	23
2.4. Bắt cập về xã hội hóa trong phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN	25
2.5. Sự thiếu hụt chính sách đủ mạnh để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trong Vùng	26
CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KH&CN TRONG VÙNG ĐNB VÀ VÙNG KTTĐPN	28
3.1. Phạm vi cả nước	28
3.2. Trên địa bàn Vùng	30
3.2.1. Hiện trạng các thành phần phát triển nguồn nhân lực KH&CN.....	30

Báo cáo tổng hợp

3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN của doanh nghiệp.....	32
CHƯƠNG IV. HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KH&CN TRONG VÙNG ĐNB VÀ VÙNG KTTĐPN	37
4.1. Hiện trạng các thành phần kinh tế phát triển hạ tầng KH&CN	37
4.1.1. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D)	37
4.1.2. Tình hình phát triển các cơ sở NC&PT	38
4.1.3. Tình hình hoạt động nghiên cứu và phát triển phục vụ đổi mới công nghệ.....	39
4.2. Những hạn chế của các thành phần kinh tế phát triển hạ tầng KH&CN	40
CHƯƠNG V. CÁC CHÍNH SÁCH HIỆN CÓ KHUYẾN KHÍCH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HẠ TẦNG KH&CN TRONG VÙNG ĐNB VÀ VÙNG KTTĐPN	43
5.1. Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN	43
5.1.1. Chính sách thuế khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN	43
5.1.2. Chính sách đất đai khuyến khích phát triển NNL KH&CN.....	46
5.1.3. Chính sách đầu tư khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN.....	47
5.1.4. Chính sách tín dụng khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN.....	49
5.2. Chính sách khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN	52
5.2.1. Chính sách thuế khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN	52
5.2.2. Chính sách đất đai khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN	55
5.2.3. Chính sách đầu tư khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN	58
5.2.4. Chính sách tín dụng khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN	60
5.3. Sơ bộ đánh giá việc thực thi chính sách đã ban hành	61
5.3.1. Thực thi chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN	61
5.3.2. Hạn chế của chính sách hiện hành.....	61
5.3.3. Thực thi chính sách phát triển tổ chức nghiên cứu và phát triển.....	63
CHƯƠNG VI. KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI	65

Báo cáo tổng hợp

6.1. Kinh nghiệm trong khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN	65
6.1.1. Thái Lan.....	65
6.1.2. Hàn Quốc.....	66
6.1.3. Singapore.....	67
6.1.4. Malaysia.....	67
6.1.5. CHLB Đức.....	67
6.2. Kinh nghiệm trong khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN	68
6.2.1. Thái Lan.....	68
6.2.2. Hàn Quốc.....	72
6.2.3. Các nước EU.....	73
6.2.4. CHLB Đức.....	73
CHƯƠNG VII. KIẾN NGHỊ VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ	75
7.1. Định hướng phát triển nguồn nhân lực KH&CN của Vùng	75
7.2. Định hướng phát triển hạ tầng KH&CN của Vùng	76
7.3. Quan điểm trong khuyến khích và xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích	77
7.3.1. Quan điểm trong khuyến khích.....	77
7.3.2. Quan điểm trong xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích.....	78
7.4. Các kiến nghị về cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN	80
Phụ lục 1. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	83
Phụ lục 2. Danh mục văn bản pháp luật liên quan	98
Phụ lục 3. Danh mục tài liệu tham khảo	103
Phụ lục 4. Danh sách những người đã trao đổi, phỏng vấn	106
Phụ lục 5. Phiếu điều tra	111
Phụ lục 6. Kết quả xử lý phiếu điều tra	0

CÁC TỪ VIẾT TẮT

AIT	Asian Institute of Technology
ASEAN	Asian South East Association of Nations
CIEM	Central Institute for Economic Management
CNKT	Công nhân kỹ thuật
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDN	Cơ sở dạy nghề
CSDNCL	Cơ sở dạy nghề công lập
CSDNNCL	Cơ sở dạy nghề ngoài công lập
ĐNB	Đông Nam bộ
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
EU	European Union
GDP	Global Domestic Product
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
IDRC	International Development Research Committee
IMD	International Management Development Institute
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KHXH&NV	Khoa học xã hội và nhân văn
KCN.	Khu công nghiệp
KTTĐPN	Kinh tế trọng điểm phía Nam
LĐTĐ và XH	Lao động thương binh và xã hội
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển
NC&TK	Nghiên cứu và triển khai

Báo cáo tổng hợp

NICs	Newly industrialized countries
NIA	National Innovation Agency
NISTPASS	National Institute for Science and Technology Policy & Strategy Studies
NNL	Nguồn nhân lực
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTDA	National Science and Technology Development Agency
OECD	Organization for Economic Co-operation and Development
ODA	Official Development Assistance
R&D	Research & Development
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SIPA	Software Industry Promotion Agency
TCCL	Tiêu chuẩn chất lượng
TC-ĐL-CL	Tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng
TISI	Thailand Industrial Standard Institute
TISTR	Thailand Institute for Science and Technology Research
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	United Nations Development Program
USD	United States Dollar
XHH	Xã hội hóa
WTO	World Trade Organization

MỞ ĐẦU

Lý do nghiên cứu

Trong quá trình hình thành và phát triển, các vùng kinh tế trọng điểm đang phát huy lợi thế, tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, và không chỉ tạo ra động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo chiều hướng tích cực mà còn góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh lân cận trong vùng. Nhà nước tiếp tục thúc đẩy các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh, đồng thời tạo điều kiện và đầu tư thích đáng hơn cho vùng nhiều khó khăn. Thống nhất quy hoạch phát triển trong cả nước, giữa các vùng, tỉnh, thành phố, tạo sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư, giúp đỡ kỹ thuật về nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và khu vực, gắn chặt phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ, cải thiện môi trường và quốc phòng an ninh.

Vùng trọng điểm kinh tế phía Nam hay còn gọi là Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) là một trong 3 vùng được thành lập theo chủ trương của Chính phủ, cùng với Vùng KTTĐ Bắc Bộ và Trung Bộ ***nhằm tạo khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước, thúc đẩy các vùng xung quanh phát triển.*** Hiện nay Vùng gồm 8 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang¹.

Vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) là một trong 8 vùng lãnh thổ của cả nước và một trong hai vùng lãnh thổ của Nam Bộ gồm 6 tỉnh/thành: TP HCM, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh².

¹ 8 tỉnh được ghi trong Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 và Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53).

² Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg xác định ranh giới Vùng Đông nam Bộ là 8 Tỉnh. Đến năm 2000, trong văn kiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2001-2010 có xác định Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, còn hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận đã thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên Hải Trung Bộ. Nghị quyết số 39/NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16/8/2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 xác định hai tỉnh này thuộc hai vùng trên; xem: <http://www.mpi.gov.vn>

Báo cáo tổng hợp

Trước đây, hai Vùng này có sự khác biệt lớn về mặt lãnh thổ, có một số tỉnh của Đông Nam Bộ không thuộc Vùng KTTĐPN (Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng). Nay sự khác biệt đã rút lại, Vùng ĐNB 6 tỉnh/thành và đều nằm trong Vùng KTTĐPN. Chỉ khác ở chỗ trong Vùng KTTĐPN có thêm hai tỉnh Long An và Tiền Giang thuộc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tại thời điểm năm 2005, Vùng KTTĐPN và ĐNB chiếm 9,24% diện tích tự nhiên, 17,9% dân số cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa là 48,4% (gấp 1,78 lần cả nước). Các khu công nghiệp chiếm 70,5% diện tích, 86,1% số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và 60% số dự án của Vùng, và 75% vốn đầu tư trong nước trong các khu công nghiệp cả nước. Tỷ trọng GDP của Vùng bằng 37,3% GDP cả nước. GDP/người của Vùng khoảng 21 triệu đồng (tương đương 1733,4USD) và gấp 2,08 lần GDP/người của cả nước. Tỷ trọng giá trị công nghiệp chiếm 55,3% cả nước³. Cơ cấu lao động trong Vùng năm 2005 như sau: nông - lâm - thủy sản: 36,7%; công nghiệp: 33,6%; dịch vụ: 29,7%⁴

Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN được đánh giá là vùng kinh tế năng động nhất, có lợi thế so sánh hơn nhiều vùng khác trong cả nước, lại sớm nhận được chủ trương của Chính phủ phát triển khu công nghiệp và kết cấu hạ tầng, do đó vùng có điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn hẳn các vùng khác. Vùng có hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế, nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng khá nhất, do đó là địa điểm có môi trường đầu tư hấp dẫn nổi trội, là một trong 2 vùng có khu công nghệ cao và trung tâm tin học, đào tạo và sản xuất phần mềm của cả nước. Trình độ công nghệ của các sản phẩm hàng hoá chủ yếu đã có bước cải thiện: giá trị các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ có chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu và hình thành hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9000, 14000; 2001; GMP; HACCP...) trong tổng giá trị sản xuất tăng từ 30% năm 2000 lên 50 % năm 2005; giá trị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ công nghệ cao (trong điều kiện phân loại, phân đoạn thị trường công nghệ cao hiện nay) trong tổng giá trị sản xuất tăng từ 10% năm 2000 lên 20% năm 2005 (từ 2,4 tỷ USD lên 5,0 tỷ USD)⁵.

Tuy nhiên, những năm gần đây quá trình phát triển Vùng đã bộc lộ một số nhân tố kìm hãm, nên chưa phát huy triệt để tiềm năng, lợi thế: tích lũy từ nội bộ thấp, giá trị gia

³ Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN đến năm 2010. H., tháng 4 năm 2007. Tr.9.

⁴ Tlđđ, tr. 16.

⁵ Nguồn: Bộ khoa học và Công nghệ. Đề tài “Nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển KH&CN tại các vùng trọng điểm”. CN TS. Nguyễn Sơn Lộ. H., 5-2007. tr. 49.

Báo cáo tổng hợp

tăng trong sản phẩm hàng hóa còn thấp; công nghệ chậm được đổi mới; công nghiệp về cơ bản vẫn là gia công, sơ chế; các khu công nghiệp, khu chế xuất phân bố chưa hợp lý; chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; sự phát triển kinh tế - xã hội của Vùng chưa đồng đều.

Đông Nam Bộ là Vùng công nghiệp, nhưng công nghệ sản xuất chưa được hiện đại hóa, chi phí cao, hiệu quả thấp. Nếu không nâng cao sức cạnh tranh, phấn đấu giảm chi phí bằng các biện pháp ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch... để thúc đẩy sản xuất phát triển vượt trội thì hệ quả là sẽ làm cho nền kinh tế của cả nước phát triển chậm lại và không bền vững⁶. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Nghị quyết số 53 – NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam bộ và Vùng KTTĐPN đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Để phục vụ phát triển, Chính phủ cũng đã khẳng định giáo dục - đào tạo, trước hết là đào tạo bậc đại học và cao đẳng và đào tạo nghề nghiệp với chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội có ý nghĩa rất quyết định đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế⁷. Đồng thời Chính phủ còn khuyến khích xã hội hóa công tác đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu phát triển của Vùng cũng như của cả nước. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Đề án “Phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010”, trong đó khẳng định Nhà nước tạo cơ hội bình đẳng để mọi thành phần kinh tế và mọi người dân tham gia dạy nghề và xã hội hoá dạy nghề phải có bước đi thích hợp đối với từng vùng (đẩy mạnh XHHDN tại các thành phố, đô thị, vùng kinh tế động lực, các khu công nghiệp tập trung); phát triển mạnh cơ sở dạy nghề trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Tiếp đó, ngày 29 tháng 5 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ban hành chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết 53. Theo Quyết định, Thủ tướng giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các

⁶ Cụ thể xem: Thông báo của Văn phòng Chính phủ số 183/TB-VPCP ngày 14/11/2003 về kết luận của Thủ tướng Phan Văn Khải tại Hội nghị phát triển kinh tế-xã hội vùng Đông nam bộ đến năm 2010.

⁷ Chỉ thị số 21/2007/CT-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ cho vay ưu đãi để học đại học, cao đẳng và dạy nghề

Báo cáo tổng hợp

bộ/ngành liên quan và các địa phương trong Vùng xây dựng “Cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài phát triển nguồn nhân lực (NNL) và hạ tầng (HT) KH&CN trực tiếp sản xuất, đổi mới công nghệ và sử dụng công nghệ hiện đại Vùng Đông Nam bộ và Vùng KTTĐPN”.

Mục tiêu nghiên cứu

- Đưa ra các luận cứ cho việc xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất và đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ hiện đại của Vùng KTTĐPN và Đông Nam bộ;
- Đưa ra Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất và đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ hiện đại của Vùng KTTĐPN và Đông Nam bộ trình Lãnh đạo Bộ KH&CN.

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Đề án này là các cơ chế, chính sách tập trung vào khuyến khích các thành phần kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phát triển nguồn nhân lực KH&CN và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ hiện đại trong Vùng

Phương pháp nghiên cứu

- Tiến hành tổng quan phân tích các tư liệu hiện có (trên 30 tư liệu liên quan);
- Tiến hành phân tích các chính sách hiện hành liên quan đến vấn đề nghiên cứu có trong 61 văn bản pháp quy, từ đó đối chiếu với thực tế, cái gì phát huy được, cái gì còn bất cập để làm căn cứ cho đề xuất chính sách mới hoặc chỉnh sửa chính sách hiện hành cho thích hợp;
- Tiến hành điều tra tại các tỉnh trong Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN về nhu cầu nhân lực và hạ tầng KH&CN, những bất cập trong phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN và dạng khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trong Vùng (mẫu phiếu trong phụ lục). Phiếu này được gửi tới một số doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước của 8 tỉnh thuộc Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN;

Báo cáo tổng hợp

- Phỏng vấn các cán bộ trong doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu và cơ quan quản lý nhà nước trong 8 tỉnh/thành phố trung ương thuộc Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN về các vấn đề liên quan đến nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN phục vụ đổi mới công nghệ, những thuận lợi và khó khăn của các thành phần kinh tế (gọi chung là doanh nghiệp) trong việc phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN, cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN;
- Tổ chức nhiều toạ đàm và hội thảo trao đổi về những nhận định về hiện trạng, những mô hình hay, những hạn chế và kiến nghị về chính sách và Dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN;
- Lấy ý kiến chuyên gia bằng văn bản của các bộ/ngành/địa phương liên quan đóng góp vào bản Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG I. CÁC THUẬT NGỮ SỬ DỤNG TRONG ĐỀ ÁN VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

1.1. Các thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế là bộ phận kinh tế của nền kinh tế quốc dân, mà đại biểu của nó là một kết cấu kinh tế đặc biệt dựa trên sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và lực lượng sản xuất tương ứng với nó. Theo quyết định của Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ X, nền kinh tế của nước ta gồm 5 thành phần, cụ thể:

- *Kinh tế nhà nước* bao gồm các doanh nghiệp mà trong đó Nhà nước sở hữu từ 50% vốn điều lệ trở lên.
- *Kinh tế tư nhân* bao gồm các hộ kinh doanh cá thể; tiểu chủ; doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (một thành viên và hai thành viên), công ty hợp danh, công ty cổ phần mà không có sở hữu nhà nước.
- *Kinh tế tư bản nhà nước* bao gồm các liên doanh, công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ cổ phần dưới 50%.
- *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*, đó là tập hợp các doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài.
- *Thành phần kinh tế hợp tác* dưới dạng các tổ hợp tác hoặc hợp tác xã mà sở hữu là của các thành viên

Theo tinh thần Đại hội X, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng là một thành phần kinh tế của đất nước. Đây là điểm mới, không còn phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, luật Đầu tư trong nước và luật Đầu tư nước ngoài cũng đã sửa đổi, chỉ còn một luật chung đó là luật Đầu tư đã được Quốc hội thông qua năm 2005.

1.2. Đổi mới công nghệ

Đổi mới công nghệ sản phẩm và quy trình là việc thực hiện được sản phẩm và quy trình mới về mặt công nghệ hay đạt được tiến bộ đáng kể về mặt công nghệ đối với sản phẩm và quy trình. Đổi mới công nghệ sản phẩm và quy trình được thực hiện nếu đổi mới đó đã được đưa ra thị trường (đổi mới sản phẩm) hoặc được sử dụng trong sản xuất (đổi mới quy trình).

1.3. Nguồn nhân lực KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ

Khái niệm về nhân lực khoa học và công nghệ được áp dụng rộng rãi trong các nước ASEAN đó là khái niệm do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế đưa ra (OECD). Theo OECD, nhân lực KH&CN gồm: (i) những người được đào tạo có bằng cấp về lĩnh vực chuyên môn nào đó, (ii) những người không được đào tạo để có bằng cấp chuyên môn, nhưng làm công việc trong lĩnh vực KH&CN tương đương với một bằng cấp nào đó.

Áp dụng cách tiếp cận của OECD, nhân lực KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ trong phạm vi Đề án này gồm những người được đào tạo có bằng tương đương với CNKT bậc 3 trở lên và đảm nhiệm các công việc trực tiếp sản xuất, trực tiếp nghiên cứu – phát triển tạo ra công nghệ mới, thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ và những người trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh trong các đơn vị kinh tế (trong Đề án này gọi chung là doanh nghiệp) thuộc 5 thành phần kinh tế nêu trên.

1.4. Phát triển nguồn nhân lực KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ

Phát triển NNL KH&CN bao gồm đào tạo, phát triển năng lực và sử dụng năng lực đó vào làm việc có hiệu quả.

Trọng tâm của phát triển nguồn nhân lực KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ trong Vùng ĐNB và KTTĐPN đề cập trong Đề án này là đào tạo đội ngũ trung cấp nghề (công nhân tay nghề từ bậc 3) trở lên để cung cấp cho doanh nghiệp trong Vùng về lao động kỹ thuật; lao động quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh; lao động nghiên cứu, triển khai, và sản xuất thử nghiệm; lao động dịch vụ chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu sản xuất và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, thông qua:

- Thành lập hoặc nâng cấp các cơ sở đào tạo dài hạn;
- Hợp tác với các tổ chức khác để đào tạo;
- Dành kinh phí để cử người đi đào tạo.

1.5. Hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ đổi mới công nghệ

Hạ tầng KH&CN là một phạm trù rộng. Theo cách hiểu và vận dụng của UNESCO và nhiều tổ chức quốc tế, hạ tầng KH&CN là một bộ phận của hệ thống KH&CN gồm hệ thống các đơn vị, tổ chức, cơ sở, chương trình, hoạt động mà về bản

Báo cáo tổng hợp

chất là tiến hành hoạt động liên quan đến nghiên cứu và triển khai và góp phần tạo ra, phổ biến và áp dụng tri thức khoa học và kỹ thuật.

Các tổ chức bao gồm:

- Các tổ chức nghiên cứu và phát triển ;
- Các tổ chức chuyên về tiêu chuẩn, thử nghiệm và đo lường;
- Các tổ chức hỗ trợ (khuyến nông/công);
- Các tổ chức chuyên giao công nghệ, thu thập thông tin;
- Các cơ quan bảo hộ SHTT;
- Các tổ chức đào tạo kỹ thuật và nghề.

Các hoạt động bao gồm:

- Nghiên cứu và phát triển: các hoạt động nhằm hướng vào các đổi mới để mở rộng cơ sở tri thức và thử nghiệm để xác định các đổi mới đó.
- Giáo dục và đào tạo ở cấp sau trung học phổ thông nhằm phát triển nguồn nhân lực.
- Tạo ra thông tin: tất cả các hoạt động tập trung vào việc thu thập, phổ biến dữ liệu và thông tin hỗ trợ cho nghiên cứu và phát triển hoặc vào việc duy trì hàng hoá công và/hoặc quốc gia.
- Phát triển tri thức : Tất cả các hoạt động sử dụng tri thức đã được tạo ra để chuyển giao tri thức hoặc áp dụng các kết quả nghiên cứu vào hàng hoá công và/hay hàng hoá quốc gia.
- Tiêu chuẩn và hướng dẫn : xây dựng các chính sách, tiêu chuẩn và hướng dẫn dựa trên các kết quả nghiên cứu để làm lợi cho công chúng.
- Tất cả các hoạt động nhằm cấp patent hay licence cho các kết quả nghiên cứu khoa học và/hay sản phẩm và dịch vụ.

Hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ đổi mới công nghệ đề cập trong phạm vi Đề án này, theo tinh thần của Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53, là một bộ phận của hạ tầng KH&CN có tác động trực tiếp đến đổi mới công nghệ, bao gồm tổ chức và hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ; tổ chức và hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ; tổ chức và hoạt động kiểm định chất

lượng sản phẩm và tổ chức đào tạo nhân lực KH&CN phục vụ cho sản xuất và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trong Vùng.

Đây là những nhân tố hết sức quan trọng, có ý nghĩa đặc biệt đối với đổi mới công nghệ cần được khuyến khích phát triển. Điều này cũng là chủ trương của Đảng đã được khẳng định tại Đại hội X là « đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực của nền kinh tế »⁸. Thứ nữa, đây là những vấn đề mà thực tế hoạt động của doanh nghiệp trong Vùng thấy cần thiết phải được tăng cường và quan tâm từ phía Nhà nước, từ phía xã hội, bởi để thành lập các tổ chức này, đòi hỏi đầu tư lớn, thu hồi lâu. Nếu không có khuyến khích thỏa đáng, khó có thể tạo ra bước chuyển lớn về đổi mới công nghệ trong thực tế.

1.6. Phát triển hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ đổi mới công nghệ

Phát triển hạ tầng KH&CN là quá trình xây dựng, mở rộng các cơ sở hạ tầng KH&CN và nâng cao chất lượng hoạt động của chúng nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ.

Trong phạm vi Đề án này, việc khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển hạ tầng KH&CN tập trung vào xây dựng, mở rộng nâng cấp các cơ sở hạ tầng dưới các hình thức sau đây:

- Xây dựng trạm/trại nghiên cứu, thực nghiệm, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu, khu công nghệ cao, vườn ươm công nghệ với chức năng chính là tiến hành các hoạt động nghiên cứu và triển khai phục vụ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp;
- Hợp tác, liên doanh liên kết với các tổ chức khác đầu tư xây dựng trạm/trại nghiên cứu, thực nghiệm, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu, khu công nghệ cao, công viên khoa học, vườn ươm công nghệ với chức năng chính là tiến hành các hoạt động nghiên cứu và triển khai phục vụ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

⁸ Xem. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. NXB CTQG. H., 2006. Tr. 210.

CHƯƠNG II. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HẠ TẦNG KH&CN TRONG VÙNG ĐNB VÀ VÙNG KTTĐPN

2.1. Yêu cầu đổi mới công nghệ trong Vùng và bắt cập từ phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN

Đổi mới công nghệ là một yêu cầu tất yếu của các doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay. Nếu không sớm đổi mới sẽ không nâng cao tính cạnh tranh và ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng cũng như phát huy vai trò vùng động lực. Kết quả điều tra nhanh của Đề tài “Nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển KH&CN tại các vùng trọng điểm” tiến hành tại các tỉnh thuộc vùng KTTĐ phía Nam tháng 12/2006, cho thấy trình độ công nghệ một số ngành sản xuất chính ở Tp.HCM, Đồng Nai và Bình Dương được đánh giá cao hơn, có một số ngành đạt trình độ khá và tiên tiến. Trình độ sản xuất ở hầu hết các nơi thuộc 5 tỉnh còn lại được đánh giá là trung bình trở xuống⁹. Ngay tại TP Hồ Chí Minh chỉ có 15-20% doanh nghiệp có công nghệ thích hợp, sản phẩm đáp ứng được nhu cầu thị trường trong nước; khoảng trên 40% doanh nghiệp có thiết bị lạc hậu, công nghệ thấp, thâm dụng lao động và nguyên, nhiên vật liệu, nhưng sản phẩm làm ra lại có nhu cầu trên thị trường, cần được đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ; khoảng 40 - 45% doanh nghiệp còn tận dụng thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm kém, không phù hợp nhu cầu thị trường, cần phải di dời hoặc giải thể. Đa số các dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn Tp.HCM đều có trình độ công nghệ cao hơn mức công nghệ bình quân chung cả nước. Một số công ty nước ngoài như Saigon Precision, Nissei ... ở khu chế xuất Linh Trung đang có ý định mở rộng đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao thay thế công nghệ cũ trên mặt bằng của mình¹⁰.

Đổi mới công nghệ là một nhu cầu cấp thiết nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Ngay ngành công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử và công nghiệp phụ trợ của Vùng đã có cách đây 20 năm và đã có sản phẩm xuất khẩu, chúng mang lại 90% kim ngạch xuất khẩu cho ngành hàng, khoảng 500-600 triệu USD/năm nhưng phần lớn là của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như

⁹ Xem: Bộ khoa học và Công nghệ. Đề tài “Nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển KH&CN tại các vùng trọng điểm”. CN TS. Nguyễn Sơn Lộ. H., 5-2007. tr.57.

¹⁰ Nguồn: Bộ khoa học và Công nghệ. Đề tài “Nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển KH&CN tại các vùng trọng điểm”. CN TS. Nguyễn Sơn Lộ. H., 5-2007, tr. 57, 58.

Báo cáo tổng hợp

Fujitsu, Orion-Hanel, chủng loại sản phẩm nghèo nàn, chỉ có đèn hình, mạch in và một vài loại linh kiện đơn giản ít giá trị khác. Nếu cứ tiếp tục lắp ráp gia công như hiện nay, giá trị gia tăng của sản phẩm chỉ khoảng 10-15%¹¹.

Một trong các mục tiêu phát triển của Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 đề ra trong Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ) là đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20 - 25%/năm, nâng cao dần tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2010 đạt trên 50%.

Các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc, Hàn Quốc,...rất quan tâm đến đổi mới công nghệ. Chính phủ các nước này đã và đang đưa ra các chính sách khuyến khích đổi mới trong doanh nghiệp. Thái Lan đã có khoản đầu tư đặc biệt nhằm thúc đẩy "khả năng, công nghệ và đổi mới". Các công ty mới thành lập có thể được hưởng thêm từ 1 đến 2 năm ưu đãi về thuế nếu trong 3 năm hoạt động đầu tiên đầu tư ít nhất từ 1% đến 2% doanh số vào việc nghiên cứu và phát triển hoặc thiết kế, tuyển dụng ít nhất 5% lực lượng nhân công là các nhà khoa học hay các kỹ sư có bằng cử nhân trở lên, đầu tư ít nhất 1% tổng quỹ lương vào việc đào tạo nhân sự¹². Những điểm này chính là phục vụ đổi mới trong doanh nghiệp.

Hiện nay, một số ít các doanh nghiệp lớn TP Hồ Chí Minh và các tỉnh cũng đã có các tổ chức nghiên cứu phát triển tiến hành nghiên cứu và triển khai công nghệ cho doanh nghiệp trong Vùng, còn lại đa phần các công nghệ mới, công nghệ cải tiến đang được chuyển giao từ công ty mẹ, hoặc mua ở nước ngoài. Các tỉnh trong Vùng đang đưa ra các chương trình nghiên cứu công nghệ phục vụ doanh nghiệp trong tỉnh, kêu gọi các nhà nghiên cứu, các cán bộ kỹ thuật trên khắp cả nước tham gia. Tuy nhiên, nguồn lực có hạn, khả năng đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp vẫn còn rất hạn chế.

Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN trong Vùng (số trường đào tạo được tăng lên, số lượng tuyển sinh hàng năm tăng lên, đã có những cải tiến trong đào tạo như đào tạo theo module, đổi mới cách thức đào tạo ở một số cơ sở điểm,...), song hiện nay nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN là hai yếu tố trong

¹¹ Bùi Quang Độ, Chủ tịch HĐQT Tổng công ty điện tử - tin học Việt Nam VNECONOMY cập nhật: 09/07/2004.

¹² Xem. tuoitreonline ngày 14/04/2005.

Báo cáo tổng hợp

các yếu tố hạn chế đổi mới trong doanh nghiệp nói chung và đổi mới công nghệ nói riêng.

Nguồn nhân lực KH&CN trong Vùng, cũng giống như cả nước, tính cạnh tranh thấp, nhất là các tỉnh Long An, Tây Ninh, Bình Phước, Tiền Giang. Đây cũng là một lý do nhiều nhà đầu tư đến các tỉnh này tìm hiểu cơ hội đầu tư không lưu lại mà chuyển hướng đầu tư sang tỉnh khác. Đây là nguy cơ sẽ giảm cơ hội thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài trong tương lai nếu không chú ý đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực KH&CN.

Nguồn nhân lực nước ta đang thấp về tính cạnh tranh so với các nước trong khu vực. Nếu lấy thang điểm 10 là cao nhất thì **chỉ số tổng hợp** của nguồn nhân lực Việt Nam là 3,79, trong khi của Hàn Quốc là 6,91; Trung Quốc là 5,73; Malaysia là 5,59. Tính về **mức độ sẵn có** về lao động sản xuất chất lượng cao của Việt Nam cũng còn yếu, chỉ được 3,25 điểm (thang điểm 10)¹³. Mặc dù tỷ trọng lao động của Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN có cao hơn so với mức cả nước nhưng các chỉ số trên cũng không thể cạnh tranh với các nước trong khu vực.

Kết quả đánh giá năng lực công nghệ của Đồng Nai, một trong số tỉnh được coi là đi tiên phong trong phát triển nguồn nhân lực (có tỷ lệ nhân lực được đào tạo là 32% năm 2005, cao hơn một số tỉnh khác trong Vùng), cho thấy, xét theo thành phần công nghệ thì thành phần kỹ thuật và thông tin đạt trình độ khá, thành phần tổ chức đạt trình độ trung bình và thành phần nhân lực còn ở mức thấp (trình độ kỹ thuật đạt 0,8022 điểm, thông tin đạt 0,7459 điểm, yếu tố tổ chức đạt 0,7282 điểm, trong khi đó nhân lực chỉ đạt 0,5331 điểm)¹⁴.

Về mặt hạ tầng KH&CN, các địa phương trong Vùng đã có quan tâm đến đổi mới công nghệ, tạo ra sản phẩm mới. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (Sở KH&CN) đã tích cực đưa ra các chương trình hướng vào phục vụ đổi mới trong doanh nghiệp và kêu gọi các nhà nghiên cứu trong cả nước tham gia thực hiện. Một số doanh nghiệp lớn như Vietso – Petro, Tổng Công ty Hải sản miền Đông,... đã thành lập cơ sở nghiên cứu phục vụ cho đổi mới công nghệ của doanh nghiệp và chính các cơ sở do

¹³ Nguồn: www.laodong.com.vn, ngày 11/5/2007.

¹⁴ Nguồn: Phạm Văn Sáng: Các giải pháp thực hiện đổi mới công nghệ và nâng cao ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tỉnh Đồng Nai. Tham luận của Sở Khoa học và Công nghệ tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII.

Báo cáo tổng hợp

doanh nghiệp lập nên có tác dụng lớn đối với đổi mới công nghệ và kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên hạ tầng khoa học và công nghệ của Vùng vẫn còn nhiều bất cập trước đòi hỏi của đổi mới công nghệ.

Thứ nhất, có rất ít doanh nghiệp có khả năng tiến hành hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ ngay tại doanh nghiệp, đa phần là chuyển giao từ bên ngoài, mà chủ yếu là mua máy móc, thiết bị hoặc là chuyển giao từ hãng ở chính quốc.

Trong các doanh nghiệp, phổ biến là có phòng kỹ thuật, thực hiện nghiên cứu cải tiến nhỏ, nghiên cứu tái sử dụng nguyên liệu, hoặc/và chủ yếu là kiểm tra chất lượng. Các tỉnh đang có chủ trương xây dựng cơ sở nghiên cứu lớn, tầm cỡ đặt trong khu Công nghệ cao/ khu nông nghiệp công nghệ cao.

Thứ hai, năng lực để tiếp nhận chuyển giao công nghệ còn hạn chế (ít thông tin về công nghệ, thiếu nắm bắt về bí quyết công nghệ).

Thứ ba, mối liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức NC&PT ngoài doanh nghiệp còn yếu, chưa tạo ra được thế mạnh cho đổi mới công nghệ thông qua mối liên kết này.

Thứ tư, hạ tầng cho công tác xác định chất lượng hàng hóa và hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn còn rất thiếu đối với các doanh nghiệp.

Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển công nghệ từ phía doanh nghiệp đang trở thành xu thế không chỉ của các nước phát triển mà các nước đang phát triển trong xu thế hội nhập. Các nhà đầu tư nước ngoài không chỉ quan tâm chuyển máy móc thiết bị vào xử sở họ đầu tư mà còn muốn phát triển cả NC&TK tại nước sở tại. Ngay tại Bình Phước, các nhà đầu tư Trung Quốc cũng đã đưa kỹ sư và cán bộ nghiên cứu sang doanh nghiệp của họ ở Việt Nam để tiến hành nghiên cứu tìm ra sản phẩm thích hợp với thị trường Việt Nam. Còn ở Trung Quốc, Hiện đã có 750 trung tâm nghiên cứu của nước ngoài, trong đó có 400 trung tâm được xây dựng từ giữa năm 2004 ở Bắc Kinh, Thiên Tân, Hàng Châu, Quảng Châu, Trùng Khánh và Tây An. Các trung tâm này đều được chính phủ Trung Quốc ưu đãi về thuế. Đi tiên phong trong xu thế này là các công ty sản xuất hàng điện tử tiêu dùng và chip máy tính. Tập đoàn Intel hiện có 6.000 lao động Trung Quốc. Từ nay đến cuối năm, Motorola có kế hoạch tuyển thêm hàng trăm kỹ sư ở Trung Quốc, bổ sung vào đội ngũ 10.000 lao động hiện có tại 17 trung tâm nghiên cứu của Hãng tại Trung Quốc. Nguyên nhân của việc thành lập các tổ chức nghiên cứu là các công ty muốn thâm

nhập thị trường rộng lớn này bằng chính sản phẩm tạo ra trên đất Trung Quốc, như vậy sẽ thích hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Một nguyên nhân nữa là giá cả sức lao động của các kỹ sư Trung Quốc rẻ hơn ở các nước khác (công ty mẹ) và kèm theo đó là chính sách ưu đãi của Trung Quốc về thuế và đất. Do đó chi phí để xây dựng và hoạt động của một trung tâm nghiên cứu ở Trung Quốc rẻ hơn nhiều so với ở chính quốc. Ví dụ chi phí xây dựng Trung tâm Nghiên cứu mới của Rohm & Haas là 30 triệu USD nhưng nếu xây dựng một trung tâm như thế này ở Mỹ sẽ phải mất khoảng 100 triệu USD¹⁵. Năm 1987 Mỹ đầu tư nghiên cứu là nước ngoài là 5,2 tỷ USD, con số này tăng lên 14,2 tỷ năm 1997 (11% chi cho NC&PT của Mỹ). Ở Hàn Quốc, Mỹ chi cho nghiên cứu 14 triệu USD năm 1992 và lên 42 triệu USD năm 1997 (ở Đài Loan: 87 triệu USD, Hồng Kong: 84 triệu, Singapore: 73 triệu USD)¹⁶.

2.2. Phát triển sản xuất trong Vùng và vấn đề đặt ra từ phía nguồn nhân lực KH&CN

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam những năm gần đây duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, vượt các vùng khác trong cả nước. Thời kỳ 2001 -2005, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 11,9%, cao gấp 1,56 lần tốc độ tăng bình quân cả nước. Vùng Đông Nam Bộ có mức tăng trưởng bình quân là 12%. Mục tiêu tăng trưởng của Vùng KTTĐPN trong giai đoạn 2001-2010 bình quân từ 13,5-14,5%¹⁷, cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Vùng và toàn khu vực phía Nam, tăng công nghiệp – xây dựng và giảm mạnh tỷ trọng nông nghiệp trong GDP. Thực tế, năm 2005, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP của Vùng ĐNB là 5,2% và Vùng KTTĐPN là 8,1%. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong Vùng diễn ra nhanh hơn cả nước. Tỷ trọng lao động trong Vùng cũng thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp (tăng từ 26,9% năm 2000 lên 33,6% năm 2005), giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp (từ 41,75 năm 2000 xuống còn 36,7% năm 2005) và lao động dịch vụ (giảm từ 31,4% xuống còn 29,7%).

Trong bối cảnh tăng trưởng như hiện nay và mục tiêu đặt ra trong tương lai, thì nhu cầu về nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực KH&CN và khả năng đáp ứng hiện tại đang là khoảng cách lớn.

¹⁵ VNECONOMY cập nhật: 13/11/2006

¹⁶ Nguồn: www.rand.org/pubs/monograph_reports.

¹⁷ Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN đến năm 2010. H., tháng 4 năm 2007, tr. 11.

Báo cáo tổng hợp

Thứ nhất, thiếu lao động trình độ cao/chất lượng cao đang là vấn đề phổ biến ở các tỉnh/thành phố phát triển hơn trong Vùng như TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai và cũng sẽ là vấn đề nổi lên đối với các tỉnh khác còn lại trong tương lai gần khi nhu cầu đòi hỏi công nghệ trở nên cấp thiết hơn.

Mặc dù với dân số chiếm khoảng 18% dân số cả nước, Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN có 64 trường đại học, cao đẳng (chiếm 27% tổng số trường đại học và cao đẳng của cả nước), số sinh viên đại học và cao đẳng trong Vùng chiếm 28,52% sinh viên đại học, cao đẳng của cả nước, 19% học sinh trung học chuyên nghiệp cả nước, nhưng nguồn nhân lực hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất và phát triển, thiếu lao động trình độ cao¹⁸. Lao động chưa qua đào tạo của Vùng còn cao. Cụ thể:

Bảng 2.1. Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật vùng KTTĐPN

Đơn vị: %

	1998	2000	2003	2005
- Không có CMKT	80,13	76,73	66,80	61,38
- Có trình độ từ sơ cấp học nghề trở lên	19,87	23,27	33,20	38,62
- Từ CNKT có bằng trở lên	13,67	15,00	24,28	26,05

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê lao động việc làm ở Việt Nam các năm 1996-2003, tr. 259-263 và 2005, trang 145.

Theo báo cáo Thông số nhân lực Việt Nam do Vietnam Works.com thực hiện thì trong quý 2-2005, nhu cầu về lao động tại TP. Hồ Chí Minh và Vùng KTTĐPN tiếp tục tăng với mức 42% so với quý 1 nhưng chủ yếu là nhu cầu về nhân lực chất lượng cao. Nhìn chung, nhu cầu về lao động chất lượng cao chủ yếu là từ các khu công nghiệp và khu chế xuất. Theo ông Jonah Levey, Tổng Giám đốc Navigos Group-vietnamworks.com, một công ty dịch vụ tuyển dụng lớn của Việt Nam hiện nay, trong quý 3-2006, nhu cầu lao động đăng ký tại vietnamworks.com là 6.163 người, giảm 2,87% so với quý trước. Tất cả các ngành nghề có nhu cầu cao đều tăng vọt, nhiều nhất là hành chính - thư ký, kế toán - tài chính, kinh doanh, ngân hàng - đầu tư... Mức tăng trưởng

¹⁸ Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN đến năm 2010. H., tháng 4 năm 2007. Tr.46.

Báo cáo tổng hợp

hàng năm của chỉ số cầu ở mức khá cao: **35%**. Tuy nhiên chỉ có thể đáp ứng 35-40% nhu cầu nhân sự bậc cao của các doanh nghiệp¹⁹.

Thứ hai, đang có sự khập khiễng về các cấp bậc đào tạo, các nghề đào tạo so với nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp. Sự khập khiễng này thể hiện ở chỗ nhu cầu công nhân kỹ thuật lớn nhưng đào tạo lại cung cấp trình độ đại học, cao đẳng nhiều hơn.

Các nghề có nhu cầu cao trong doanh nghiệp ở TP HCM (thời điểm đầu những năm 2000) đối với trình độ CNKT, theo số liệu của Sở LĐ, TB và XH Thành phố HCM, là may (chiếm 22% nhu cầu về CNKT 4/7), xây dựng (chiếm 21,4%), buru điện (15,2%), cơ khí (13,7%), trong khi đó số được đào tạo lại tập trung nhiều vào điện, điện tử (48,6% cung về lao động được đào tạo dài hạn – CNKT bậc 3/7 trở lên), tin học (13,5%)²⁰. Đối với bậc đại học trở lên, hiện nay chưa thể hiện sự tập trung đầu tư cao cho các ngành công nghệ mũi nhọn như điều khiển tự động, công nghệ vật liệu và công nghệ sinh học²¹.

Xét về quan hệ tỷ lệ các trình độ lao động đã được đào tạo có bằng cấp, tỷ lệ trình độ đại học và cao đẳng đang chiếm ưu thế. Cụ thể là tỷ lệ giữa kỹ sư (cử nhân)/nhân viên kỹ thuật trung cấp/công nhân kỹ thuật của Vùng KTTĐPN là 1/0,53/1,04²². Trong khi đó, nhu cầu về công nhân kỹ thuật lại cao hơn. Theo số liệu điều tra của Đề án tại một số doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý trên địa bàn của 7 tỉnh còn lại, thì nhu cầu lớn nhất hiện nay là công nhân lành nghề (chiếm 86% số phiếu trả lời); sau đó là cán bộ điều hành, quản lý (63% số phiếu trả lời); các kỹ sư, các nhà nghiên cứu (44% phiếu trả lời), kỹ sư trưởng (27% phiếu trả lời); các trình độ khác là thấp nhất (9% số phiếu trả lời). Theo tính toán của Đề tài “Chương trình phát triển hệ thống dạy nghề và đào tạo CNKT TP Hồ Chí Minh” do Sở KH,CN&MT (nay là Sở KH&CN) và Sở LĐ, TB và XH của Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện năm 2002, thì nhu cầu lao động của Thành phố năm 2005 như sau: Đại học cao đẳng 21.000 người; trung cấp chuyên môn kỹ thuật: 12.600 người; CNKT bậc 3 và tương đương trở lên: 257.800 người; công nhân kỹ thuật

¹⁹ Trần Anh Tuấn, (Phó Giám đốc Trung tâm GTVL TP.HCM), tuoitre online ngày 06/12/2006.

²⁰ Nguồn: Viện Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Đề tài “Hiện trạng cung – cầu nguồn lao động kỹ thuật TP Hồ Chí Minh và định hướng giải pháp đào tạo, sử dụng cho giai đoạn tới 2010”. CN TS Nguyễn Trần Dương, TP Hồ Chí Minh 2005. tr. 79.

²¹ Cụ thể xem Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài khoa học “Xây dựng chương trình phát triển giáo dục đại học – sau đại học tạo nguồn nhân lực cho TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001- 2005”. TPHCM, tháng 3/2002. Tr. 52.

²² Những vấn đề chung về nguồn nhân lực Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. <http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=1679&cap=3&id=2022>.

Báo cáo tổng hợp

trình độ sơ cấp 42.000 người. Tính về tỷ lệ (không kể công nhân hệ sơ cấp) thì nhu cầu về tỷ lệ trình độ tương ứng nêu trên của TP Hồ Chí Minh là 1/0,6/12,2, còn tính cả công nhân trình độ sơ cấp, tỷ lệ sẽ phải là: 1/0,6/14,27²³.

Thứ ba, kết quả đào tạo hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp về chất lượng lao động. Trong lúc khan hiếm nhân lực trình độ cao phục vụ cho sản xuất và kinh doanh, nhưng vẫn rất khó tuyển số đã tốt nghiệp. Không ít doanh nghiệp phải đào tạo lại khá tốn kém mới sử dụng được lao động đã qua đào tạo.

Theo kết quả điều tra của Đề tài “Xây dựng chương trình phát triển giáo dục đại học – sau đại học tạo nguồn nhân lực cho TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001- 2005”, có 30% sinh viên tốt nghiệp tìm được việc phù hợp, 50% sinh viên tìm được việc không phù hợp, 20% sinh viên khó tìm việc²⁴. Còn đối với doanh nghiệp, theo kết quả khảo sát của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội TP Hồ Chí Minh về tình hình sử dụng lao động và nhu cầu tuyển dụng lao động tại 1013 doanh nghiệp (394 doanh nghiệp nhà nước, 33 doanh nghiệp cổ phần, 148 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 86 doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong các năm 1998-2001, cho thấy có 33% doanh nghiệp hài lòng về lao động qua đào tạo và 67% chưa hài lòng, trong đó lý do lớn nhất là do thiếu kinh nghiệm, bí quyết chuyên môn, sau đó là kiến thức và ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu, thiếu hiểu biết về khía cạnh kinh tế và điều kiện sản xuất kinh doanh, ít động lực làm việc, năng suất lao động thấp. Ngoài ra còn các lý do khác²⁵. Kết quả phỏng vấn của Đề án tại các tỉnh trong Vùng cũng cho thấy, các doanh nghiệp chỉ hài lòng với kết quả đầu ra của một số ít cơ sở đào tạo dài hạn, nơi đào tạo theo module hoặc có hợp tác với nước ngoài đào tạo theo chương trình mới, hoặc đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp (ví dụ, Trường Kỹ thuật Việt Nam – Singapore, Trường Đại học Bình Dương, Trường Kỹ thuật và Công nghệ Lilama 2, Trường Cao đẳng Sonadezi, Đại học Bán công Tôn Đức Thắng, đều là những trường có trên 80%-90% sinh viên tốt nghiệp có việc làm ngay...)*.

²³ Nguồn: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP Hồ Chí Minh. Đề tài “Chương trình phát triển hệ thống dạy nghề và đào tạo CNKT TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 -2005”. TP HCM, tháng 3/2002, tr.26.

²⁴ Nguồn Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài khoa học “Xây dựng chương trình phát triển giáo dục đại học – sau đại học tạo nguồn nhân lực cho TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001- 2005”. TPHCM, tháng 3/2002 tr. 59.

²⁵ Cụ thể xem Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP Hồ Chí Minh. Đề tài “Chương trình phát triển hệ thống dạy nghề và đào tạo CNKT TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 -2005”. TP HCM, tháng 3/2002, tr. 12.

* Các doanh nghiệp ở Đồng Nai cho rằng 75% lao động phải đào tạo lại.

Thứ tư, khả năng thu hút nhân lực KH&CN không đồng đều giữa các tỉnh trong Vùng, và bất lợi đối với các tỉnh kém phát triển hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung nhiều cơ sở đào tạo. Học sinh, sinh viên các tỉnh lân cận, trong đó có các tỉnh thuộc Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN. Năm 2001, chỉ có 33,67% học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và 40% học sinh học nghề ở TP Hồ Chí Minh có hộ khẩu TP, còn lại là các tỉnh khác. Sinh viên học xong đa phần là muốn ở lại tìm việc ở Thành phố (có tới 70% sinh viên đại học cao đẳng, 80% sinh viên sau đại học)²⁶. Hiện nay, các tỉnh đã đưa ra chính sách thu hút nhân tài, tuy nhiên số lượng thu hút được và phát huy được năng lực chưa đáng kể.

Theo Bộ trưởng Bộ Thương mại Trương Đình Tuyển, yêu cầu tiêu chuẩn hóa lao động là một việc rất bức bách khi chúng ta hội nhập kinh tế khu vực. Nếu tính cấp độ phát triển của một doanh nghiệp, cần tính đến các yếu tố trình độ công nghệ, năng lực tổ chức quản lý sản xuất, khả năng tiếp thị, lợi thế so sánh, quy mô kinh tế thì tất cả đều cần những con người có trình độ và chuyên môn cao. Do vậy, cần dành một phần ngân sách để dành cho đào tạo nghề, đào tạo có địa chỉ theo từng dự án đầu tư, nếu không, chúng ta có thể thực hiện CNH nhưng không thể thực hiện HĐH sản xuất được²⁷.

2.3. Hội nhập và thách thức về nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN

Dòng đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam và nhất là vào Vùng ĐNB và KTTĐPN sau khi Việt Nam vào WTO đã trở nên dồn dập hơn. Trong 6 tháng đầu năm 2007, số dự án đầu tư vào Vùng KTTĐPN là 274 dự án (chiếm 47,65% số dự án của cả nước), với 1,745 tỷ USD (chiếm 40,13% số vốn đầu tư của nước ngoài trong cả nước). So với 6 tháng trước đó, tăng 134 dự án (cả nước là 199 dự án) và số vốn tăng là 562,95 triệu USD (cả nước là 869,9 triệu USD)²⁸.

Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là đối với các lĩnh vực đòi hỏi chất xám cao, đem lại giá trị gia tăng lớn. Các chuyên gia, các nhà quản trị hàng đầu thế giới cho rằng, yếu tố nhân lực chiếm tới

²⁶ Nguồn: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài khoa học “Xây dựng chương trình phát triển giáo dục đại học – sau đại học tạo nguồn nhân lực cho TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001- 2005”. TPHCM, tháng 3/2002 tr. 54, 65 và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP Hồ Chí Minh. Đề tài “Chương trình phát triển hệ thống dạy nghề và đào tạo CNKT TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 -2005”. TP HCM, tháng 3/2002, tr.10.

²⁷ Báo Sài Gòn Giải Phóng

²⁸ Nguồn: Tính theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Báo cáo tổng hợp

80% phần quyết định của nhà đầu tư*. Năm 2002, đã từng có nhà đầu tư Nhật Bản đến Tây Ninh để xem xét cơ hội đầu tư, nhưng do thiếu nguồn nhân lực tay nghề nên đã chuyển sang địa phương khác.

Việc thiếu nhân lực có trình độ tay nghề và năng lực chuyên môn cung cấp cho các doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập, khi mà di chuyển lao động không có rào cản, đã dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp tuyển dụng và thu hút nhân lực là người nước ngoài vào Việt Nam làm việc. Điều này làm tăng cạnh tranh về nguồn nhân lực và tăng giá cả lao động, tăng chi phí về nhân công. Suy cho cùng hiệu quả của sản xuất kinh doanh cũng sẽ bị tác động bởi yếu tố tăng chi phí này. Theo một số chuyên gia về nhân lực, lợi thế cạnh tranh giá nhân lực rẻ sẽ nhanh chóng được thay thế bởi nhân lực chất lượng cao. Ông Trịnh Thành Thịnh, Giám Đốc tuyển dụng của mạng tuyển dụng VieclamBank.com khẳng định: “ Với nguồn đầu tư lớn vào Việt Nam sau WTO thì nhu cầu lao động chất lượng cao sẽ tăng mạnh. Và như thế, cuộc cạnh tranh ở lĩnh vực lao động kỹ thuật cao, các chức danh quản lý và nhân sự bậc cao sẽ trở nên gay gắt”. Hiện tại, trên trang web của VieclamBank đã có nhiều hồ sơ đăng ký tuyển dụng của các ứng viên đến từ Mỹ, Úc, Singapore, Malaysia, Philipines²⁹...

Mặt khác, các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thường có công nghệ cao hơn và đòi hỏi nhân lực kỹ thuật nhiều hơn. Ví dụ, Tập đoàn Intel cần tới 1.200 kỹ thuật viên. Các doanh nghiệp khác cũng đang săn lùng nguồn nhân lực tay nghề và chất lượng cao. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng hiện nay còn hạn chế.

Chính phủ cũng đã ra Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2007 Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh chóng và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, trong đó có mục “Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, nhất là trong các ngành kỹ thuật – công nghệ, luật quốc tế, tài chính – kế toán, quản trị doanh nghiệp,...theo các loại hình: công lập, dân lập và tư thục, đầu tư nước ngoài”.

* Ý kiến người sáng lập tập đoàn DGI, ông McMogan.

²⁹ Xem: Doanh Nhân Sài Gòn - 25/12/2006.

2.4. Bất cập về xã hội hóa trong phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN

Xã hội hoá hoạt động đào tạo nhân lực và phát triển hạ tầng KH&CN là xu thế chung trên thế giới. Chỉ riêng lĩnh vực giáo dục đang còn là lĩnh vực được tài trợ nhiều từ ngân sách chính phủ. Tỷ lệ chi từ ngân sách quốc gia cho giáo dục (kể cả đào tạo nghề nói chung) ở Pháp chiếm tới 93% tổng chi cho giáo dục của nước Pháp năm 2002, các nước EU, chính phủ chi tới 80%. Trong khi đó, một số nước, tỷ lệ chi từ chính phủ thấp hơn, như Hàn Quốc là 59%, Mỹ và Nhật Bản là 74%. Ở nước ta, năm 2005, tỷ lệ chi từ ngân sách cho giáo dục chiếm 60%, số còn lại do các tổ chức, các cá nhân trong xã hội đầu tư³⁰. Tuy nhiên, chi phí cho giáo dục và KH&CN tính trên đầu người của nước ta còn rất thấp so với các nước khác. Trong khi đó nhu cầu đào tạo lớn, khả năng của ngân sách có hạn.

Nhà nước đã có chủ trương xã hội hóa hoạt động giáo dục và KH&CN. Người tham gia học tập trên thực tế đã có đóng góp khá nhiều cho việc đào tạo của bản thân. Các doanh nghiệp cũng đã có đầu tư khá lớn cho R&D (cụ thể được trình bày trong Chương III của Báo cáo). Song sự tham gia của các thành phần kinh tế vào phát triển nguồn nhân lực chưa thật sự tích cực và phổ biến xét về khía cạnh lập cơ sở đào tạo, đầu tư tài chính cho cơ sở đào tạo, đầu tư nhân lực (chuyên gia tham gia giảng dạy), hợp tác cùng xây dựng chương trình giảng dạy, tạo cơ hội cho sinh viên thực tập, cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực cho các cơ sở đào tạo, xây dựng khu hạ tầng ngoài doanh nghiệp (ngoài khu công nghiệp) phục vụ đời sống văn hóa và sinh hoạt hàng ngày cho nhân lực KH&CN.

Các doanh nghiệp ở TP Hồ Chí Minh, tại thời điểm năm 1999 chỉ đầu tư 1,4% trong tổng số kinh phí đầu tư cho đào tạo. Cũng đã có một số doanh nghiệp lập cơ sở đào tạo hoặc tư nhân tự lập cơ sở đào tạo dài hạn trong doanh nghiệp. Tuy nhiên số này còn ít ỏi và tập trung chủ yếu tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, hoặc các doanh nghiệp lớn (tổng công ty 91 hoặc tập đoàn) như Khu Công nghiệp Amata, Sonadezi, Khu công nghệ cao TP Hồ Chí Minh,...). Còn lại đa phần các doanh nghiệp hiện nay chưa mặn mà phối hợp với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu. Một số cơ quan quản lý nhà nước trong một số tỉnh đã tổ chức hội nghị, tạo cơ hội để doanh nghiệp và cơ sở đào tạo trao đổi

³⁰ Nguồn. OCED at a glance, 2005.

thông tin, nắm bắt nhu cầu và tạo cầu nối, nhưng doanh nghiệp cũng ít hưởng ứng tham gia. Trường hợp ở Bình Dương là một ví dụ. Gần đây, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Bình Dương tổ chức hội nghị mời các đại diện nêu trên đến trao đổi, nhưng chỉ có 10/50 doanh nghiệp được mời tham gia.

Kinh nghiệm các nước cho thấy, sự tham gia của các doanh nghiệp vào phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN là hết sức quan trọng. Ở CHLB Đức, ngay sau khi nước Đức thống nhất, Chính phủ Đức có chương trình hỗ trợ 50% đào tạo lại số lao động, doanh nghiệp bỏ ra 50%. Đối với lao động thất nghiệp, Nhà nước bỏ ra 60% kinh phí tái đào tạo. Ở Pháp, doanh nghiệp trích 15% quỹ lương cho đào tạo nhân lực. Việc thu nhận sinh viên đến thực tập, vừa thực tập vừa làm là chuyện hết sức phổ biến ở các nước. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp trong Vùng không muốn nhận sinh viên đến thực tập.

2.5. Sự thiếu hụt chính sách đủ mạnh để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trong Vùng

Trong thực tế đã có một vài chính sách và cơ chế khuyến khích phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp và đầu tư phát triển một số mặt của hạ tầng KH&CN quy định trong văn bản liên quan đến khu công nghệ cao, luật và nghị định về đầu tư, luật chuyển giao công nghệ. Quyết định số 214/2005/QĐ-TTg ngày 30/8/2005 phê duyệt Đề án phát triển thị trường công nghệ cũng đã nêu cần tập trung đầu tư có chọn lọc để xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực cho một số hướng công nghệ trọng điểm, có tác dụng lớn đối với việc hiện đại hoá các ngành kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo điều kiện phát triển các ngành nghề mới, tạo công ăn việc làm, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động dạy nghề; sử dụng nguồn tài trợ chính thức của quốc tế (ODA) vào việc đào tạo kỹ năng công nghệ cho các ngành công nghiệp, chú trọng các dự án đầu tư có ý nghĩa chiến lược; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; phát triển mạng lưới khuyến công với sự tham gia tích cực của các hiệp hội doanh nghiệp, các trung tâm chuyển giao và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thuộc các Sở Khoa học và Công nghệ ở địa phương nhằm cung cấp dịch vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ; xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp thành lập bộ phận nghiên cứu và đổi mới công nghệ, sử dụng dịch vụ của các phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm ươm tạo công nghệ, trung tâm ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ để tiến hành đổi mới công nghệ; khuyến khích thành lập các tổ chức khoa học và công nghệ liên kết giữa các công ty nước ngoài với công ty và các tổ chức nghiên cứu - đào tạo của Việt Nam; có cơ

Báo cáo tổng hợp

chế thu hút chuyên gia giỏi trong nước và nước ngoài làm việc chuyên môn, quản lý trong các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp tại Việt Nam.

Mặc dù vậy, vẫn chưa tạo ra chuyển biến trong thực tế. Hơn nữa, đối với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Vùng Đông Nam Bộ, là Vùng tạo động lực cần có những cơ chế, chính sách mạnh mẽ hơn, đặc thù hơn để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nguồn nhân lực KH&CN, hạ tầng KH&CN, đặc biệt là các tổ chức và hoạt động nghiên cứu và phát triển, các tổ chức và hoạt động hỗ trợ chuyển giao công nghệ, và tăng cường mối liên kết với các tổ chức KH&CN nhằm phục vụ cho đổi mới công nghệ của chính doanh nghiệp.

CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KH&CN TRONG VÙNG ĐNB VÀ VÙNG KTTĐPN

3.1. Phạm vi cả nước

Nguồn nhân lực KH&CN chủ yếu được đào tạo qua hệ thống các trường đại học cao đẳng và hệ thống các trường dạy nghề. Đến năm học 2004 -2005, Việt Nam có 230 trường đại học và cao đẳng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó 137 trường cao đẳng và 93 trường đại học. Các trường đại học và cao đẳng chủ yếu là trường công lập, do Nhà nước đầu tư.

Bức tranh tương quan giữa các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nguồn nhân lực KH&CN qua hệ thống các trường của bộ GD&ĐT cũng như tương quan giữa các trình độ đào tạo được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.1. Cơ cấu các trường Đại học, cao đẳng và THCN công lập và ngoài công lập thuộc Bộ GD&ĐT quản lý (năm học 2004 -2005)³¹.

Thông số		Tổng số		Đại học		Cao đẳng		THCN	
		TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
Tổng số các trường, chia ra:	trường	515	100	93	100	130	100	285	100
Trường công lập	trường	439	85,24	71	76,34	123	94,62		83,51
Trường ngoài công lập	trường	76	24,76	22	23,66	7	5,38	47	16,49

Nguồn: Báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đối với hệ dạy nghề, hiện cả nước có 240 trường dạy nghề, trong đó 160 trường công lập, chiếm 66,67%, 45 trường thuộc doanh nghiệp, chiếm 18,75, 16 trường dạy nghề ngoài công lập, chiếm 6,67%, 2 trường dạy nghề vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 0,83%, 17 trường do Bộ Quốc phòng quản lý, chiếm 7,08%. Nếu tính các trường do Bộ Quốc Phòng quản lý vào chung với hệ công lập, thì hệ công lập chiếm **73,75%**. Ngoài ra còn có 221 trung tâm dạy nghề, 150 trung tâm dịch vụ việc làm, 137 trường trung học

³¹ Nguồn: www.moet.gov.vn

Báo cáo tổng hợp

chuyên nghiệp và cao đẳng có dạy nghề, nhiều trung tâm hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên có dạy nghề³².

Trong giai đoạn 2001-2004 ngân sách nhà nước chi cho dạy nghề đã tăng từ 4,7% lên hơn 6% trong tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục - đào tạo. Cơ cấu bình quân nguồn lực tài chính chi cho dạy nghề giai đoạn 2001-2004 là: ngân sách nhà nước chiếm 63%; ngoài ngân sách nhà nước chiếm 37% gồm: đóng góp của người dân chiếm 21%; đóng góp của các doanh nghiệp chiếm khoảng 10%; cơ sở tự đầu tư 3%; viện trợ không hoàn lại của quốc tế chiếm khoảng 3%³³.

Theo số liệu của Bộ tài chính, ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho giáo dục năm 2004 là 18% (năm 2005 là 18,5%) tính bình quân đạt 53 USD/người, trong khi đó ở Trung Quốc, ngân sách chi cho giáo dục là 105 USD/người, Thái Lan là 350 USD/người, Malaysia là 720 USD/người³⁴.

Như vậy, cho đến nay, trong các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nguồn nhân lực KH&CN (đặc biệt là hệ cao đẳng, trung học chuyên nghiệp), thành phần nhà nước vẫn là nhân tố chủ yếu, đóng vai trò quan trọng. Điều này cũng giống như một số nước trên thế giới. Cụ thể xem bảng sau.

Bảng 3.2. Tỷ lệ kinh phí chi cho giáo dục và đào tạo của nước ta so với các nước khác năm 2002

	Việt Nam (2005)	Mỹ	PPháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	OECD
% GDP cho GD&ĐT	8,3	7,2	6,1	4,7	7,1	6,1
% từ NS	60	74	93	74	59	80
% từ ngoài NS	40	26	7	26	41	20

Nguồn: OECD. Education at a Glance 2005

Từ số liệu trên cho thấy, việc nhà nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo của các nước rất khác nhau, tùy thuộc vào chính sách của từng chính phủ. So với các nước phát

³² Nguyễn Văn Đạo. Đào tạo lao động kỹ thuật trong thời kỳ hội nhập. <http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=41&sub=73&article=96460> ngày 9-6-2007.

³³ Nguồn: Đề án phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010 (ban hành kèm theo Quyết định số 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

³⁴ Nguồn: <http://www.mof.gov.vn>, ngày 26-9 năm 2005.

triển Khối cộng đồng chung Châu Âu thì phần đầu tư từ phía nhà nước của Việt Nam còn ở mức thấp hơn rất nhiều so với phần đầu tư từ ngoài ngân sách.

3.2. Trên địa bàn Vùng

3.2.1. Hiện trạng các thành phần phát triển nguồn nhân lực KH&CN.

Hầu như các cơ sở đào tạo lớn về nhân lực KH&CN trong Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN đều tập trung tại TP Hồ Chí Minh, nhất là khối các trường đại học, cao đẳng. Hiện nay, tại Vùng Đông Nam Bộ và Vùng KTTĐPN có 64 trường đại học và cao đẳng (chiếm 27% tổng số trường đại học và cao đẳng cũng như số giảng viên của cả nước³⁵). Số trường nằm ngoài địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh chỉ khoảng trên dưới 10 trường.

Về hệ thống các cơ sở dạy nghề dài hạn, nếu tính cả số trường của Trung ương trên địa bàn, TP Hồ Chí Minh có 74 trường dạy nghề, trong khi đó các tỉnh khác trong Vùng khoảng 35 trường.

Về mặt đầu tư từ phía các thành phần kinh tế cho các cơ sở đào tạo dài hạn, các tổ chức công (ngân sách nhà nước) chiếm phần lớn. Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, ở thời điểm năm 2002, số trường dạy nghề dài hạn của khối ngoài công lập chỉ có 4 (chiếm 5,4%), với năng lực tuyển sinh đào tạo là 2000 người/năm (chiếm 8,44%), so với 70 cơ sở đào tạo công lập, chiếm 94,6 (bao gồm các cơ sở đào tạo của Trung ương đóng trên địa bàn, Thành phố, quận, huyện ...), với năng lực tuyển sinh đào tạo là 21.700 người/năm (chiếm 91,56%). Tỷ lệ các trường ngoài công lập trong hệ đại học, cao đẳng cao hơn so với hệ dạy nghề.

Mặc dù đầu tư của các doanh nghiệp cho đào tạo nhân lực ở Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn Hà Nội nhưng vẫn còn ở mức thấp. Chẳng hạn theo kết quả điều tra của Dự án VIE/01/025 (CIEM phối hợp UNDP) tại ngành hai ngành dệt may và hoá chất thì vào thời điểm 2003 tỷ lệ đầu tư cho đào tạo công nhân, cán bộ kỹ thuật trên tổng doanh thu của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là 1,18%, trong khi trên địa bàn thành phố Hà Nội là 0.18%³⁶. Các nhà đầu tư tư nhân (ngoài Nhà nước) chủ yếu là đầu tư vào các cơ sở đào tạo nghề ngắn hạn, bồi dưỡng nghề với phương thức hoạt động tự thu, tự chi. Nguồn học phí là nguồn thu chính của cơ sở đào tạo và phần lớn là do

³⁵ Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐNB và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010. H., 4-2007. Tr.46.

³⁶ CIEM - UNDP, Dự án VIE/01/025: "Báo cáo khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam", Hà Nội, trang 71.

Báo cáo tổng hợp

người đi học đóng. Tuyệt đại bộ phận các cơ sở dạy nghề dân lập, tư thục phải thuê mặt bằng, nên hoạt động tổ chức dạy nghề nhiều lúc không mang tính ổn định (có trường một năm thay đổi địa điểm từ 2-3 lần); chủ yếu đầu tư trang thiết bị dạy nghề kỹ thuật dịch vụ, chỉ một số ít trường đủ điều kiện đào tạo nghề bậc 3/7.³⁷

Các doanh nghiệp đầu tư cho đào tạo còn rất khiêm tốn. Tại thời điểm năm 1999, ở TP Hồ Chí Minh, trong cơ cấu đầu tư cho đào tạo trên địa bàn Thành phố, doanh nghiệp chỉ chiếm 1,4%, ngân sách nhà nước 37,8%, còn người được đào tạo đóng góp 60,8%³⁸.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, theo quy định được phép chi từ quỹ lương cho đào tạo. Tỷ lệ chi từ quỹ lương trong thực tế dao động trong khoảng 3-5%, tùy từng doanh nghiệp, và doanh nghiệp lớn thì tỷ lệ này cao hơn. Ví dụ, Điện lực TP Hồ Chí Minh được Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực) chi 4% quỹ lương cho công tác đào tạo. Với số kinh phí này, doanh nghiệp mới chỉ đào tạo được một số ít lao động dưới dạng cử đi học tại chức (đa phần là hệ đại học, một số ít học sau đại học hoặc trung cấp), một phần để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn, một phần đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa về bằng cấp. Một số ít nhân lực đã gửi đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài. Tình trạng chung là nhu cầu đào tạo hiện nay của người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp lớn nhưng khả năng đáp ứng của doanh nghiệp còn hạn hẹp.

Các doanh nghiệp tư nhân đa phần là quy mô vừa và nhỏ, trình độ công nghệ thấp, nhu cầu lao động phổ thông cao, việc đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực ít được chú trọng. Phần lớn các chủ doanh nghiệp tuyển lao động đã qua đào tạo hoặc lao động phổ thông. Kinh phí để chi cho đào tạo từ các doanh nghiệp này rất ít.

Các doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho đào tạo nhân lực thường dưới dạng tuyển dụng lao động phổ thông và đào tạo hướng dẫn nghề ngay tại nơi làm việc, hoặc cử một số lao động chủ chốt sang chính quốc học sau đó về truyền đạt lại cho những người khác. Gần đây, các doanh nghiệp này đã chú ý hơn đến đào tạo dài hạn và đào tạo trình độ cao. Ví dụ Công ty TNHH Yazaki Eds Việt Nam, đã cử lực lượng lao động quản lý đi bồi dưỡng tại các trường đại học; Thái Bình Shoe Group, đã đào tạo được một số lượng lớn lao động có trình độ đại học ở các lĩnh

³⁷ Nguồn: Sở KH&CN TP. Hồ Chí Minh- Đề tài khoa học "Xây dựng chương trình phát triển giáo dục đại học - sau đại học tạo nguồn nhân lực cho TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 - 2005", TP Hồ Chí Minh, tháng 3/2002, trang 7

³⁸ Nguồn: Sở Lao động TB&XH TPHCM. Đề án Đào tạo nghề TP HCM đến năm 2002.

Báo cáo tổng hợp

vực kỹ thuật, quản trị và ngoại ngữ... ở cả trong nước và nước ngoài để sẵn sàng đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất, quản lý khi hội nhập; Công ty Cổ phần Hoa Sen (Khu công nghiệp Sóng Thần) còn xây dựng hẳn một chiến lược dài hạn để phát triển nguồn nhân lực bằng hình thức ký kết hợp tác chiến lược với Đại học Quốc gia TP.HCM để đào tạo nguồn nhân lực cho Công ty, mở ra một hướng đi, một mô hình hợp tác đào tạo mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Theo cam kết, Đại học Quốc gia TP.HCM sẽ đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kinh doanh cho cán bộ công nhân viên cho phía Hoa Sen. Ngược lại, Hoa Sen cũng sẽ tài trợ học bổng, các hoạt động phong trào, học thuật và tạo điều kiện cho sinh viên thực tập tại công ty. Ngoài ra, hai bên còn phối hợp tìm kiếm những đề tài nghiên cứu khoa học mang tính cấp thiết và gắn liền với thực tế hoạt động của công ty để ứng dụng vào mục tiêu mở rộng phát triển của Hoa Sen.

Một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn khuyến khích người lao động học thêm ngoại ngữ, văn hóa của nước chính quốc và nâng cao tay nghề. Doanh nghiệp áp dụng quy chế thưởng, nâng lương cho người học đạt kết quả tốt (Công ty Sản phẩm Máy tính Fujitsu (Nhật Bản), Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa (Đài Loan), Công ty Bột ngọt Vedan (Đài Loan)).

Một số doanh nghiệp lớn và kinh doanh trong lĩnh vực hạ tầng (khu công nghiệp) đã đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, như Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Khu công nghiệp Amata, Khu công nghiệp Sonadezi, Khu công nghệ cao TP Hồ Chí Minh, ... Các cơ sở đào tạo thuộc các doanh nghiệp này đều được trang bị cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo. Họ cũng thu hút được đội ngũ giảng dạy từ các trung tâm lớn của TP Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, kể cả chuyên gia nước ngoài. Họ có quan hệ hợp tác với một số đối tác nước ngoài, hỗ trợ cho họ về mặt xây dựng chương trình đào tạo, tài trợ thiết bị giảng dạy, chuyên gia giảng dạy (đến từ AIT). Lý do các khu công nghiệp lớn lập cơ sở đào tạo chính là xuất phát từ ý tưởng kinh doanh mong muốn nhanh lấp đầy khu công nghiệp. kinh nghiệm từ khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore cho thấy, nhờ có khả năng tự đào tạo nguồn nhân lực, Khu công nghiệp này đã nhanh chóng thu hút các nhà đầu tư vào trong Khu. Các cơ sở đào tạo được xây dựng ngay trên đất trong phạm vi KCN. Sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương dưới dạng tạo điều kiện trong hợp tác quốc tế (Đồng Nai đã đưa hợp tác của Pháp tới trường Cao đẳng Sonadezi).

3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN của doanh nghiệp

Báo cáo tổng hợp

Nguồn nhân lực KH&CN là một yếu tố đầu vào quan trọng của doanh nghiệp. Chất lượng của yếu tố đầu vào này có ảnh hưởng lớn đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Cho đến nay, đa phần các doanh nghiệp tìm kiếm đầu vào này thông qua nguồn đào tạo sẵn của các cơ sở đào tạo của Nhà nước hoặc là nguồn lao động phổ thông trong địa bàn và từ địa bàn khác. Có tới 60-70% lao động trong các doanh nghiệp ở các tỉnh trong Vùng là đến từ nơi khác. Các doanh nghiệp chưa quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực cho chính mình cũng như cho người lao động. Có một số doanh nghiệp đã bắt đầu quan tâm đến công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề. Còn khía cạnh đời sống văn hóa, tinh thần và thể lực, sự quan tâm của doanh nghiệp còn rất hạn chế.

Các nguyên nhân của vấn đề này là ở chỗ:

- Nhiều doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ lạc hậu và sản phẩm vẫn có thị trường tiêu thụ trong thời gian trước mắt, tuy lợi nhuận không cao, nhưng chỉ cần sử dụng lao động phổ thông, giá lao động rẻ, lương thấp. Ngay cả các liên doanh cũng muốn tuyển lao động phổ thông để giảm chi phí tiền lương. Sau khi tuyển, họ chỉ cần đào tạo theo kiểu hướng dẫn tại chỗ trong khoảng 1 tuần là người lao động làm được việc. Công việc đòi hỏi đào tạo nhiều nhất cũng chỉ 3 tháng. Lương bình quân của các lao động trong các khu công nghiệp tại Đồng Nai, Bình Dương tại thời điểm tháng 12 năm 2006, chỉ khoảng 700.000-800.000 đồng/tháng, ở TP Hồ Chí Minh khoảng 800.000 đồng/tháng. Nếu sử dụng lao động được đào tạo có bằng CNKT bậc 3 hoặc từ trung cấp trở lên, hoặc chỉ đào tạo nghề chuyên sâu trong 6 tháng nhưng có trình độ tương đương CNKT bậc 3 (như ở Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật Bình Dương trước đây, nay là Trường Kỹ thuật Việt Nam - Singapore) lương bình quân của người mới ra trường là 1,5 triệu/tháng. Lương cao hơn đồng thời năng suất lao động của những người đào tạo tại Trường, theo đánh giá của doanh nghiệp sử dụng lao động, cũng cao hơn nhiều lần, có khi tới 10 lần so với lao động phổ thông. Cái lợi đó rất lớn, nhưng doanh nghiệp chưa quan tâm đến.
- Nhiều doanh nghiệp chỉ quan tâm đến lợi ích trước mắt hơn là lâu dài. Điều này thể hiện việc doanh nghiệp thích tuyển lao động phổ thông và hướng dẫn nghề để giảm chi phí tiền lương và chi phí đào tạo như đã nêu ở trên, đồng thời chỉ trông chờ nguồn cung nhân lực KH&CN từ các cơ sở đào tạo, mặc dù biết rằng đầu ra của các cơ sở đào tạo này không hẳn đã đáp ứng yêu cầu. Họ tuyển dụng về rồi

Báo cáo tổng hợp

gửi đi đào tạo lại hoặc tự đào tạo lại tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp không tự thành lập cơ sở đào tạo nguồn nhân lực KH&CN cho mình hay nộp một khoản tiền để gửi người đi đào tạo ở những cơ sở trong và ngoài nước mà họ thấy chất lượng đào tạo có thể đáp ứng được yêu cầu. Chi phí lập cơ sở đào tạo hay gửi người đi đào tạo dài hạn lớn, lâu thu hồi. Điều mà các doanh nghiệp hiện nay không muốn. Cũng có một số doanh nghiệp chủ động tìm kiếm nhân lực trình độ cao, chất lượng tốt và đã đến các cơ sở đào tạo để đặt vấn đề chọn sinh viên có kết quả học tập tốt. Họ đã chi một khoản kinh phí hỗ trợ cho người học dưới dạng học bổng với điều kiện sau này các em đó về làm việc cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, số sinh viên được doanh nghiệp tài trợ không nhiều, kinh phí cũng chưa đáng kể.

- Tư duy bao cấp ít nhiều vẫn còn trong các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước. Từ trước tới nay, phần đào tạo là do xã hội (Nhà nước và người được đào tạo) đảm nhận mà không phải là nghĩa vụ của doanh nghiệp. Việc doanh nghiệp tuyển dụng nhân lực trình độ nào là do nhu cầu của doanh nghiệp và khả năng cung cấp của xã hội, không phụ thuộc chút nào vào sự đóng góp của doanh nghiệp. Thực tiễn kinh nghiệm của các nước phát triển và các nước NICs cho thấy, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN (đóng góp tỷ trọng lớn trong đầu tư cho giáo dục và đào tạo như đã nêu trong Chương II), nhưng khu vực doanh nghiệp đóng góp tỷ lệ cũng không nhỏ như của Việt Nam.
- Chất lượng đào tạo không cao của các cơ sở đào tạo cũng là một nguyên nhân khiến các doanh nghiệp không mặn mà đầu tư cũng như hợp tác cùng đào tạo. Trong doanh nghiệp rất nhiều chuyên gia kỹ thuật và kinh doanh có kinh nghiệm, đặc biệt là tay nghề. Trong khi đó các cơ sở đào tạo nặng về lý thuyết hơn là kinh nghiệm thực tiễn. Nhiều thầy giảng về công nghệ nhưng lại không am hiểu công nghệ mình giảng trong thực tiễn vì thiếu thiết bị và thực hành và không được cập nhật với kiến thức mới. Tuy nhiên các cơ sở đào tạo cũng chưa biết cách khai thác mặt mạnh của doanh nghiệp để phối hợp trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN. Chỉ một số cơ sở đào tạo có chất lượng tương đối tốt và thực sự muốn nâng cao chất lượng đã huy động được đội ngũ giám đốc hoặc phó giám đốc kỹ thuật của doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo. Đầu ra của những cơ sở đào tạo này được doanh nghiệp tuyển dụng và đánh giá cao về chất lượng.

Báo cáo tổng hợp

- Sức ép cạnh tranh cũng là nguyên nhân làm cho doanh nghiệp muốn giảm chi phí lao động kể cả chi phí đào tạo, xây dựng nhà ở cho người lao động. Trong khi hàng năm các giám đốc doanh nghiệp phải lo tăng doanh thu, giảm chi phí, còn chi cho phát triển nguồn nhân lực KH&CN lại là khoản chi lớn, chi thu hồi sau khi người được đào tạo trở về làm việc. Hiện nay, chi phí để đào tạo một thạc sĩ trong nước mức trung bình (chưa tăng học phí và chưa có chi phí thực hành) không dưới 40 triệu đồng, một tiến sĩ không dưới 80 triệu đồng. Đào tạo ở nước ngoài, con số này phải tăng lên ít nhất 10 lần. Ở Thái Lan, chi đào tạo một tiến sĩ là 200.000 USD thì mới đảm bảo chất lượng. Còn chi để đào tạo công nhân lành nghề theo yêu cầu, với giá hiện nay của một số trung tâm đào tạo có chất lượng, khoảng 5 triệu đồng chi phí/1tháng, và thời gian đào tạo khoảng 3-6 tháng thì mức chi cũng không nhỏ. Với mức chi phí như vậy, khó có doanh nghiệp đảm bảo được khả năng cạnh tranh trong khi phải chi cho đào tạo dài hạn. Đây là một trong các nguyên nhân vì sao doanh nghiệp chỉ đào tạo ngắn hạn, để có đội ngũ làm việc chứ không phải để có đội ngũ lành nghề hoặc trình độ và chất lượng cao. Việc đầu tư xây dựng nhà ở, nơi sinh hoạt văn hóa cũng là yếu tố nâng chi phí của doanh nghiệp lên cao.
- Nhận thức của xã hội và nhiều doanh nghiệp về sự cần thiết thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực KH&CN chưa đúng. Một mặt do sức ép cạnh tranh, mặt khác do quan tâm đến lợi ích ngắn hạn, doanh nghiệp chưa chú trọng phát triển nguồn nhân lực KH&CN, đồng thời chưa nhận thấy hết tầm quan trọng của việc phát triển đội ngũ này trong tương lai, khi mà cạnh tranh không còn dựa vào lao động rẻ mà chính là sẽ dựa vào lao động lành nghề và đội ngũ nghiên cứu và triển khai giỏi. Chính vì thế mà các doanh nghiệp chưa quan tâm đến chiến lược dài hạn phát triển nguồn nhân lực KH&CN.
- Sự khập khiễng trong quy định hoạt động của doanh nghiệp và của cơ sở đào tạo không là hấp dẫn đối với doanh nghiệp trong đầu tư phát triển nguồn nhân lực KH&CN. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp, là đơn vị kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Các quy định về nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp được xác định trong các văn bản pháp luật dựa trên quan niệm về kinh doanh này. Trong khi đó, nếu doanh nghiệp lập cơ sở đào tạo, thì cơ sở này lại là phi lợi nhuận theo quy định hiện nay. Các khoản chi phí đầu vào của cơ sở đào tạo trong trường hợp này là chi phí đầu ra của doanh nghiệp sẽ không có cơ sở để hạch toán, đồng thời lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giảm nhiều, sẽ là một yếu tố

Báo cáo tổng hợp

giảm giá cổ phiếu của doanh nghiệp trên thị trường tài chính. Trường hợp của doanh nghiệp Sonadezi là một ví dụ. Sonadezi đầu tư xây dựng trường Cao đẳng Sonadezi với tổng chi phí xây dựng cơ bản là 30 tỷ, hàng năm bổ sung 10 tỷ nhưng không khấu hao được (vì trường phi lợi nhuận), như vậy sẽ khó trong bài toán bảo toàn vốn.

- Mâu thuẫn giữa nhu cầu lớn về công nhân tay nghề và khó tuyển sinh đối với các trường dạy nghề là một nguyên nhân khác không thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển nguồn nhân lực KH&CN. Trong khi nhu cầu lớn của doanh nghiệp là công nhân lành nghề. Các nghề rất khó tìm người hiện nay là hàn, tiện, cơ khí chính xác, may bậc cao (thuyền trường),... Trong khi đó tuyển đầu vào của các trường công nhân kỹ thuật (nay là trường trung cấp nghề) không dễ dàng, đa phần học sinh phổ thông tốt nghiệp chỉ muốn tham dự thi đại học, sau đó mới đến cao đẳng. Quan niệm trong xã hội còn rất nặng nề và coi thường cấp CNKT. Tỷ lệ học sinh trường CNKT bỏ học cũng rất cao. Tại TP HCM, những năm đầu thập niên 2000 tỷ lệ học sinh hệ này bỏ học là 40-50% trong một chu kỳ 18-24 tháng³⁹.
- Các khuyến khích hiện nay chưa hấp dẫn doanh nghiệp quan tâm phát triển nguồn nhân lực KH&CN. Nhà nước Trung ương và đại phương đã đưa ra chính sách ưu đãi, miễn, giảm thuế thu nhập, thuế giá trị gia tăng, hỗ trợ cho thuê đất, miễn thuế giao đất sử dụng dùng để xây dựng cơ sở đào tạo,... Tuy nhiên, các ưu đãi này vẫn chưa phát huy tác dụng bởi nhiều lý do: mức chưa hấp dẫn, thực thi khó, thủ tục phiền hà,... Một số tư nhân có ý định đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo phần nào về thủ tục về đất đai (giải phóng mặt bằng,...) và hạ tầng kỹ thuật không thuận lợi (mạng internet, chi phí đi lại, giao thông, điện chưa thuận tiện, xa các trung tâm nghiên cứu để hợp tác,...) trong một số tỉnh (Tây Ninh, Bình Phước, Tiền Giang, Long An).

³⁹ Nguồn Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP Hồ Chí Minh. Đề tài “Chương trình phát triển hệ thống dạy nghề và đào tạo CNKT TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 -2005”. TP HCM, tháng 3/2002, tr. 10.

CHƯƠNG IV. HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KH&CN TRONG VÙNG ĐNB VÀ VÙNG KTTĐPN

4.1. Hiện trạng các thành phần kinh tế phát triển hạ tầng KH&CN

4.1.1. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D)

Đầu tư cho NC&PT có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Theo số liệu điều tra doanh nghiệp tiến hành năm 2004, tại thời điểm năm 2002, các thành phần kinh tế trên toàn quốc chỉ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển là 139.346 tỷ đồng tăng gần gấp 2 lần so với năm 2001 (74.565 tỷ đồng) và gấp gần 4 lần năm 2000 (32.252 tỷ đồng)⁴⁰. Trong số đó, doanh nghiệp nhà nước chiếm 28,50%, khu vực ngoài quốc doanh: 46,75%, khu vực ĐTNN: 24,75% (trong đó khu vực có 100% vốn nước ngoài: 12,73%, liên doanh với trong nước: 12,02%). Nguồn kinh phí để đầu tư cho R&D của doanh nghiệp từ các nguồn: vốn tự có, vốn do nhân sách nhà nước cấp, vốn vay tín dụng và nguồn khác. Đối với các thành phần kinh tế khác nhau, tỷ trọng các nguồn vốn này khác nhau. Đối với doanh nghiệp nhà nước, nguồn chủ yếu là tín dụng, còn đối với các thành phần khác, nguồn chủ yếu là vốn tự có (xem bảng sau):

Bảng 4.1. Tỷ trọng đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư cho R&D từ các thành phần kinh tế năm 2002 (%)

	Thành phần kinh tế nhà nước	Thành phần kinh tế ngoài quốc doanh	Đầu tư nước ngoài			Tổng số
			Tổng số	100% vốn NN	Liên doanh với trong nước	
Tỷ trọng đầu tư	28,50	46,75	24,75	12,73	12,02	100,00
Tỷ trọng nguồn vốn	Tự có	17,4	71,95	55,96	46,40	66,0
	NSNN	14,15	0,1	0	0	0
	Vay, trong đó:	61,23	21,28	34,74	44,0	24,90
	<i>vay ưu đãi</i>	48,86	27,00	5,74	3,0	10,82
Tổng	7,2	6,66	9,3	9,6	9,1	
Tổng	100	100	100	100	100	

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2002 của Tổng cục Thống kê

⁴⁰ Nguồn. tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2004.

Từ số liệu trên cho thấy, trên bình diện cả nước, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và khu vực ĐTNN bỏ vốn tự có đầu tư cho R&D chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số chi phí cho R&D. Nguồn tài trợ từ NSNN hầu như không có. Nguồn tín dụng ưu đãi cũng thấp hơn so với doanh nghiệp nhà nước.

Hiện không có số liệu tính riêng cho từng Vùng, nhưng bức tranh trên cũng có thể tham khảo áp dụng cho Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN.

4.1.2. Tình hình phát triển các cơ sở NC&PT

Qua khảo sát thực tế thấy rằng, một số doanh nghiệp lớn tại Tp.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, và một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh đã thành lập cơ sở nghiên cứu nhằm phục vụ cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ cho chính doanh nghiệp của mình. Thậm chí các công ty liên doanh lớn như SAMSUNG, SONY, ... còn có cả hệ thống nghiên cứu quy mô, hiện đại với những trang thiết bị đắt tiền, hiện đại bậc nhất hiện nay.

Ngoài các doanh nghiệp lớn kể trên, số còn lại trên địa bàn 8 tỉnh vùng KTTĐPN, hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không đủ tiềm lực để xây dựng cơ sở nghiên cứu cho riêng mình. Rất ít có doanh nghiệp sản xuất loại nhỏ tự thành lập cơ sở nghiên cứu để đổi mới công nghệ. Thông thường, doanh nghiệp chỉ có một tổ kỹ thuật hoặc một vài người đảm nhiệm các khâu kỹ thuật sản xuất. Tổ này thường có số người ít, trang bị cũng hạn chế, lại kiêm nhiệm nhiều công việc, cho nên rất khó tiến hành các hoạt động nghiên cứu nhằm phát triển công nghệ và đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất cho doanh nghiệp.

Thiếu bộ phận NC&PT trong các doanh nghiệp là một điều rất đáng chú ý. Qua khảo sát tình hình ở Việt Nam, đoàn chuyên gia quốc tế IDRC có nhận xét: "Tại những nước công nghiệp Phương Tây, nhiều đơn vị NC&PT được chuyên môn hoá cao thường được đặt trong các doanh nghiệp công nghiệp/kinh doanh. Tuy vậy, ở Việt Nam các doanh nghiệp công nghiệp hiếm khi xây dựng cho mình năng lực triển khai. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá của Việt Nam trước đây, nguyên tắc là chính phủ chịu trách nhiệm về thay đổi kỹ thuật và hiện đại hoá công nghiệp còn các ngành công nghiệp chỉ thực

hiện sản xuất"⁴¹. Đáng tiếc là điều nêu cách đây gần chục năm vẫn đúng với tình hình hiện nay⁴².

4.1.3. Tình hình hoạt động nghiên cứu và phát triển phục vụ đổi mới công nghệ

Các hoạt động nghiên cứu và triển khai của doanh nghiệp trong Vùng được tiến hành dưới nhiều hình thức và cách thức khác nhau. Số hoạt động tiến hành tại cơ sở nghiên cứu của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ ít, bởi cơ sở vật chất của doanh nghiệp hạn chế như đã nêu ở phía trên. Chỉ một số doanh nghiệp lớn trực thuộc tổng công ty như Viện Nghiên cứu Khoa học và Thiết kế Dầu khí Biển (thuộc Liên doanh Vietso-Petro), Công ty Tư vấn Đầu tư Biển Đông là doanh nghiệp Cổ phần có chức năng nghiên cứu (50% hoạt động nghiên cứu, 50% hoạt động thiết kế) thuộc Tổng Công ty Hải sản Miền Đông,... và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có cơ sở nghiên cứu nhưng không lớn. Các doanh nghiệp của Trung Quốc có xu hướng quan tâm đến nghiên cứu đổi mới sản phẩm.

Các hoạt động nghiên cứu và triển khai phục vụ cho doanh nghiệp phổ biến hơn là hợp tác, liên kết với các tổ chức NC&PT ngoài doanh nghiệp dưới dạng hợp đồng nghiên cứu. Nguồn kinh phí của hoạt động nghiên cứu này, như đã nêu ở mục 4.1, đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu là từ phía doanh nghiệp, còn nguồn từ NSNN dành chủ yếu cho doanh nghiệp nhà nước, và một phần rất nhỏ cho doanh nghiệp tư nhân, thông qua các chương trình nghiên cứu của các tỉnh/thành phố. Chẳng hạn, TP Hồ Chí Minh, trong những năm vừa qua đã dành kinh phí SNKH của Thành phố tập trung đầu tư có trọng điểm vào một số dự án công nghệ tiên tiến để tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức cao, có sức cạnh tranh trên thị trường và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố, đồng thời dành một tỷ lệ hợp lý để giải quyết các vấn đề bức xúc trong hoạt động KT-XH của Thành phố. Năm 2007, kinh phí đầu tư thực hiện nhiệm vụ KH&CN dự kiến được phân bổ như sau:

- 25 – 30 % cho khoa học cơ bản, KHXXH&NV và KH quản lý.

⁴¹ Đoàn chuyên gia quốc tế IDRC "Báo cáo đánh giá về chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới của Việt Nam", Hà Nội, tháng 12 - 1997.

⁴² Theo Vũ Xuân Nguyệt Hồng và Đặng Thị Thu Hoài: "Cho đến nay mới chỉ có một số doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn (chủ yếu là các tổng công ty 90, 91) có tổ chức NC&PT. Hơn nữa, với nhiều tổng công ty, tồn tại viện nghiên cứu chỉ là mang tính hình thức và là kết quả của sự gán kết cơ học bằng quyết định hành chính của Nhà nước trong năm 1996. Do vậy, các viện này chưa phát huy ý nghĩa thực sự của tổ chức NC&PT trong doanh nghiệp" (Vũ Xuân Nguyệt Hồng và Đặng Thị Thu Hoài: "Thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp - Giải pháp "kích cầu" thị trường KH&CN", Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 9/2004, trang 8).

Báo cáo tổng hợp

- 35 – 40 % cho các chương trình KH&CN hướng vào sản phẩm, công nghệ.
- 25 – 30 % cho các vấn đề bức xúc theo đặt hàng.

Các doanh nghiệp ít và khó tiếp cận được nguồn kinh phí hỗ trợ đổi mới công nghệ theo NĐ 119. Vì các lý do sau*:

- Họ còn ngại đầu tư vào công nghệ (mang tính thử nghiệm) mà không biết hiệu quả mang lại đến đâu.
- Cơ chế tài chính nhiều khe.
- 70% giá trị nghiên cứu do doanh nghiệp bỏ ra (Nhà nước hỗ trợ 30%) đôi khi còn lớn hơn một công nghệ đã qua sử dụng ở nước ngoài nhập về (chất lượng còn khoảng 80%)
- Thời gian nghiên cứu chế tạo thử nghiệm kéo dài (lớn hơn thời gian nhập một công nghệ về)
- Chi phí thử nghiệm lớn, khó quyết toán.
- Ảnh hưởng đến sản xuất.
- Một đề tài nghiên cứu dạng này chưa cho thấy quả sản phẩm nghiên cứu như thế nào, có phù hợp không? Trong khi đó, một công nghệ có sẵn ở nước ngoài có đầy đủ các thông số và vận hành ngay trước mặt chủ doanh nghiệp, cho ra sản phẩm cụ thể. Dựa vào đó, chủ doanh nghiệp có đầy đủ thông tin để quyết định đầu tư hay không.

Các hoạt động liên kết, hợp tác trong nghiên cứu thực hiện thường là theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp. Ngoài ra còn có những nghiên cứu do đặt hàng của cơ quan quản lý về KH&CN (Sở KH&CN, ban /ngành có liên quan) thông qua các chương trình được xác định trước. Tuy nhiên, những hợp đồng nghiên cứu liên kết và hợp tác chưa lớn và tập trung vào đổi mới công nghệ, theo hướng tạo ra công nghệ tiên tiến, mà mới dừng ở cải tiến, hoặc nghiên cứu thích nghi công nghệ nhập.

4.2. Những hạn chế của các thành phần kinh tế phát triển hạ tầng KH&CN

* Ý kiến của Ông Hòa quang Điệp, Phó trưởng Phòng QLCN, An toàn Bức xạ hạt nhân, Sở KH&CN Bình Dương.

Báo cáo tổng hợp

Thứ nhất, hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ nhằm đổi mới công nghệ ít được các doanh nghiệp quan tâm. Đa số doanh nghiệp vận hành những công nghệ nhập, các đầu tư cho cải tiến, đổi mới công nghệ không được chú trọng, chủ yếu thực hiện ở công ty mẹ ở nước ngoài, sau đó áp dụng vào công ty con ở Việt Nam, doanh nghiệp chỉ dừng ở mức độ nhập và khai thác công nghệ. Chi cho NC&PT của các doanh nghiệp còn thấp. Giống với tình hình chung của cả nước đầu tư của khu vực doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 20 - 30% trong tổng đầu tư cho NC&PT. Điều tra của FRAUNHOFER và NISTPASS trong "Dự án đánh giá hệ thống khoa học và công nghệ Việt Nam", tiến hành năm 2004 - 2005, cho biết 46% doanh nghiệp trả lời đã đầu tư dưới 1% doanh thu cho hoạt động NC&PT và cải tiến⁴³. Chi phí trung bình mà các doanh nghiệp Việt Nam chi cho đổi mới công nghệ những năm gần đây chỉ đạt mức 0,05 - 0,1% tổng doanh thu, trong khi mức này là 5% ở Ấn Độ và 10% ở Hàn Quốc⁴⁴.

Tại Bình Dương, tỉ lệ số doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu là rất thấp (dưới 1%)⁴⁵. Đa số các doanh nghiệp chỉ có hệ thống phòng thí nghiệm phục vụ cho việc kiểm phẩm, và một số doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu như: Viện nghiên cứu Mía đường (Bến Cát), Viện nghiên cứu Cao su, Công ty TNHH Saphanutro (Dĩ An)...; chưa có trung tâm thông tin về công nghệ, chưa có các dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

Có nhiều lý do cho vấn đề này. Đối với các doanh nghiệp trong nước, do thiếu thông tin, chưa nhận thức đủ, thiếu năng lực tiếp nhận làm chủ công nghệ mới, thiếu vốn đầu tư cho đổi mới công nghệ, chưa bị sức ép do hội nhập, trình độ sản xuất, kinh doanh còn thấp. Đối với các doanh nghiệp nước ngoài, họ đang được lợi trong môi trường đầu tư với giá nhân công rẻ. Vấn đề đổi mới công nghệ đối với họ không phải là không nhận thức được mà là "chưa đến lúc". Đa số các doanh nghiệp này đều có mạng lưới cung cấp nguyên vật liệu, phân phối sản phẩm ở nước ngoài, có đủ năng lực để tìm mua một công nghệ tiên tiến trên thế giới..., Ngoài ra, các doanh nghiệp không muốn mạo hiểm trong

⁴³ Cũng có những nhận định như "Theo một vài nghiên cứu gần đây, các tổng công ty nhà nước mới chỉ đầu tư 0,2% doanh thu cho NC&PT, còn khu vực doanh nghiệp tư nhân hầu như không có (trong con số này ở các nước phát triển là 5-10%) (Vũ Xuân Nguyệt Hồng và Đặng Thị Thu Hoài: "Thúc đẩy đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp - Giải pháp "kích cầu" thị trường KH&CN", Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 9/2004, trang 8).

⁴⁴ Đỗ Nguyên Phương: "Phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam", Tạp chí Hoạt động Khoa học, số 3/2004, trang 7.

⁴⁵ Ý kiến của Lãnh đạo Phòng QLCN, An toàn bức xạ hạt nhân Sở KH&CN Bình Dương.

Báo cáo tổng hợp

việc đầu tư công nghệ cao vào nơi mà không có nguồn nhân lực có trình độ vận hành tương ứng.

Thứ hai, hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp với các tổ chức NC&PT còn yếu, thiếu những sức ép đòi hỏi doanh nghiệp tiến hành đổi mới công nghệ một cách mạnh mẽ.

Mặc dù trình độ công nghệ thấp, nhưng nhu cầu đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp không cao. Qua điều tra phối hợp giữa Dự án phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương được tiến hành mới đây, người ta thấy rõ một nghịch lý là trong số 70% doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, chỉ có 30% số doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ⁴⁶. - Các doanh nghiệp chưa có tầm nhìn xa, mang tính chiến lược, do đó chưa có những kế hoạch đổi mới công nghệ dài hạn nhằm đạt được sự phát triển bền vững⁴⁷.

Hoạt động đổi mới công nghệ chủ yếu là tập trung vào đi mua máy móc từ bên ngoài và rất ít chú ý đến nghiên cứu. Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2002 tại 7.232 doanh nghiệp, trong tổng nguồn vốn đầu tư cho NC&PT và đổi mới công nghệ, các doanh nghiệp chỉ dành 8% cho nghiên cứu khoa học. Kết quả điều tra của Dự án VIE/01/025 cũng chỉ ra "về lý thuyết, hoạt động NC&PT được các doanh nghiệp thực hiện bao gồm nghiên cứu nhằm đổi mới sản phẩm/ quy trình sản xuất, hay nghiên cứu để tạo ra công nghệ sản xuất sản phẩm hoặc nâng cấp công nghệ quy trình sản xuất nhập ngoại cho phù hợp với điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, trên thực tế các doanh nghiệp hiện nay tiến hành NC&PT đa phần phục vụ cho mục đích ứng dụng, vận hành công nghệ hơn là đổi mới công nghệ"⁴⁸.

Lực lượng nhân lực có khả năng nghiên cứu trong các doanh nghiệp còn nhỏ bé. Theo thống kê năm 2002 tại 7.232 doanh nghiệp, số lao động có trình độ đại học chiếm 15,42%, thạc sĩ chiếm 0,148% và tiến sĩ, tiến sĩ khoa học chiếm 0,056% so với tổng số lao động của doanh nghiệp⁴⁹.

⁴⁶ Văn Long "Doanh nghiệp chưa chủ động tiếp cận công nghệ mới", Báo Khoa học và Phát triển, số 21 (từ 26/5-1/6/2005), trang 5.

⁴⁷ Xem: CIEM và UNDP "Báo cáo khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam", Hà Nội 2004 (Dự án VIE/01/025), trang 11.

⁴⁸ CIEM và UNDP "Báo cáo khảo sát về đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam", Hà Nội 2004 (Dự án VIE/01/025), trang 54.

⁴⁹ Bộ Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Thông tin KH&CN quốc gia: Báo cáo kết quả điều tra hoạt động KH&CN năm 2002 tại 7232 doanh nghiệp cả nước, Hà nội - 2004, bảng 1, trang 3.

CHƯƠNG V. CÁC CHÍNH SÁCH HIỆN CÓ KHUYẾN KHÍCH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HẠ TẦNG KH&CN TRONG VÙNG ĐNB VÀ VÙNG KTTĐPN

5.1. Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN

5.1.1. Chính sách thuế khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN

Chính sách thuế khuyến khích phát triển nguồn nhân lực thể hiện ở miễn hoặc giảm thuế đối với các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực hoặc mua sắm phương tiện đào tạo nhân lực hoặc xây dựng cơ sở đào tạo nguồn nhân lực.

Để khuyến khích xã hội hóa hoạt động đào tạo, Chính phủ đã đưa ra chính sách miễn giảm thuế đối với cơ sở đào tạo ngoài công lập tại Nghị định của Chính phủ số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 Về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, cụ thể là:

- Miễn thuế nhà, đất: cơ sở ngoài công lập được giao đất để sử dụng cho các mục đích quy định không phải nộp thuế nhà, đất (Điều 9).
- Các cơ sở ngoài công lập được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà (Điều 10).
- Các cơ sở ngoài công lập không phải nộp thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động Dạy học, dạy nghề bao gồm cả dạy văn hoá, ngoại ngữ, tin học và dạy các nghề khác (Điều 11).
- Trong những trường hợp cần thiết phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động, Nhà nước có thể tài trợ lại cho các cơ sở ngoài công lập số thuế thu nhập doanh nghiệp mà cơ sở ngoài công lập phải nộp đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hoạt động dạy học; dạy nghề (Điều 13).
- Những người thuộc cơ sở công lập nếu làm thêm giờ ở các cơ sở ngoài công lập được miễn thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao từ phần thu nhập do cơ sở ngoài công lập chi trả (Điều 14).

Xuất phát từ quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu do đó được coi là lĩnh vực được ưu tiên đặc biệt trong chính sách đầu tư. Nghị định 108/2006 NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư đã quy định tại Điều 22, Chương IV về lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư, trong đó

Báo cáo tổng hợp

hoạt động đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin là lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (danh mục A); còn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo, đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (danh mục B).

Ưu đãi về thuế được quy định tại Nghị định 108/2006 NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Cụ thể:

- Được hưởng thuế suất ưu đãi được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Điều 25);
- hưởng ưu đãi về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước, cụ thể là được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế (Điều 26).
- Quỹ hỗ trợ đào tạo được thành lập không vì mục đích lợi nhuận được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế (Điều 31);
- Chi phí đào tạo của tổ chức kinh tế được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 31).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với lĩnh vực ưu tiên và đặc biệt ưu tiên được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư;
- Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

Báo cáo tổng hợp

- Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần khuyến khích cao hơn, áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo đề nghị của Bộ Tài chính.

Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với: Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
- Miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Thông tư còn quy định các chi phí cho đào tạo được coi là chi phí hợp lý, kể cả tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho việc mở trường học theo các hình thức công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục; tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục; tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học.

Tài sản cố định phục vụ cho cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý.

Báo cáo tổng hợp

Trước đó ưu đãi về thuế được quy định trong **Nghị định số 53/2006/NĐ-CP** ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Nguyên tắc khuyến khích của Nghị định này là “Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao cho các cơ sở ngoài công lập nhằm khuyến khích cơ sở sử dụng chênh lệch thu chi (lãi thu được trong quá trình hoạt động) để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất hoặc hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ do cơ sở cung cấp”. Tại Mục a, Khoản 2 Điều 8 của Nghị định quy định thuế suất cho hoạt động dạy học, dạy nghề và nghiên cứu triển khai trong cơ sở ngoài công lập trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ, dạy nghề được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ***là 10% trong suốt thời gian hoạt động***. Nghị định 24 không đưa ra quy định bãi bỏ ưu đãi về thuế theo Nghị định 53 này. Tuy nhiên, theo tinh thần của Thông tư 134, các ưu đãi về thuế khác không phù hợp với quy định của TT 134 đều bị bãi bỏ.

Nghị định 53 quy định các cơ sở ngoài công lập được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà (Điều 7).

5.1.2. Chính sách đất đai khuyến khích phát triển NNL KH&CN

Trước khi có Luật Đất đai năm 2003, Chính phủ đã ban hành chính sách về đất đai khuyến khích các cơ sở đào tạo ngoài công lập. Tại **Nghị định** của Chính phủ số **73/1999/NĐ-CP** ngày 19 tháng 8 năm 1999 Về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa, thể thao đã quy định: Nhà nước giao đất ổn định lâu dài và không thu tiền sử dụng đất đối với đất được giao để xây dựng trường học, cơ sở dạy nghề, ký túc xá, sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, trung tâm luyện tập, nhà văn hoá, rạp biểu diễn, thư viện, nhà triển lãm và những trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Luật Đất đai được Quốc hội thông qua năm 2003 quy định tại Điều 33: “Nhà nước *giao đất không thu tiền sử dụng đất* đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp quy định tại Điều 88 của Luật này, đối với đất xây dựng các công trình văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh”.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp quy định tại Điều 88 của luật Đất đai và được cụ thể hóa trong Nghị định 181 có bao gồm đất xây dựng trường học và cơ sở dạy nghề (Điều 6 khoản 5, Mục b).

Báo cáo tổng hợp

Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được quy định tại Điều 62 của Luật đất đai, trong đó quy định tại Khoản 1 như sau: người sử dụng đất mà Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong trường hợp sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư. Mà theo quy định của Nghị định 108 về thi hành Luật đầu tư, giáo dục được xếp vào lĩnh vực ưu tiên.

Mức miễn, giảm tiền sử dụng đất và thuê đất được quy định tại **Nghị định số 198/2004/NĐ-CP** ngày 3 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, trong đó quy định:

- Miễn tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư (Khoản 1, Điều 12)
- Đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hoá) thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao (Khoản 4, Điều 12).
- Giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư. Mức giảm đối với cơ sở giáo dục, đào tạo khác không thuộc Khoản 4 Điều 12 của Nghị định 198 do Chính phủ quy định (Khoản 5, Điều 13).

Sau đó, trong Quyết định số 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Đề án “Phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010” cũng quy định:

- Các địa phương trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cũng như quy hoạch phát triển dạy nghề phải có kế hoạch bố trí và ưu tiên tạo điều kiện về đất đai để xây dựng các CSDNCL và NCL trên địa bàn ở những vị trí thuận lợi phù hợp với yêu cầu xây dựng CSDN và yêu cầu phát triển của địa phương. Theo tính toán chuẩn, diện tích đất cần khoảng 2.000 ha để xây dựng mới và mở rộng trường và trung tâm dạy nghề.
- Thực hiện việc miễn tiền sử dụng đất, thuê đất cho các CSDN NCL hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận. Công khai hoá, đơn giản hoá thủ tục giao đất, cho thuê đất.

5.1.3. Chính sách đầu tư khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN

Nghị định 108/2006 NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư đã quy định tại Điều 22,

Báo cáo tổng hợp

Chương IV về lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư, trong đó hoạt động đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin là lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (danh mục A); còn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (danh mục B).

Ngoài quy định chung của Nhà nước, một số tỉnh trong Vùng đã đưa ra chính sách ưu đãi đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực.

Tại Bình Phước, Ủy ban Nhân dân Tỉnh đã ban hành Quyết định số 12 /2002/QĐ-UB ngày 20 tháng 03 năm 2002 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành chính sách khuyến khích đầu tư cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó quy định đầu tư các trung tâm tư vấn, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật : ngoài các ưu đãi được hưởng theo quy định của chính phủ (được miễn 3 năm thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác), tỉnh giải quyết ưu đãi cho doanh nghiệp miễn thêm 02 năm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại Bà Rịa – Vũng Tàu, Tỉnh đã ban hành Quyết định số 2031/2003/QĐ.UB ngày 31 tháng 3 năm 2003 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về Chính sách khuyến khích đầu tư trong nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo Quyết định này, Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật là đối tượng ưu đãi về đầu tư và được hưởng các ưu đãi sau:

Chính sách miễn giảm phí, lệ phí:

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh được miễn các loại phí và lệ phí liên quan đến thủ tục đầu tư và xây dựng như: Đăng ký ưu đãi đầu tư, lập thủ tục giới thiệu địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch, ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy phép xây dựng.
- Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cần cung cấp thông tin kinh tế - xã hội và mọi thông tin khác cần thiết để triển khai hoạt động đầu tư tại tỉnh Bà Rịa vũng Tàu được các cơ quan hữu quan của tỉnh cung cấp miễn phí.

Chính sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

Hàng năm Tỉnh sẽ trích một tỷ lệ vốn đầu tư từ ngân sách để hỗ trợ các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế bằng hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với khoản vốn

Báo cáo tổng hợp

vay từ các tổ chức tín dụng, sau khi nhà đầu tư đã được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ ngân sách tỉnh bằng 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Ủy ban Nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng; đồng thời quy hoạch và giao đất cho nhà đầu tư xây dựng khu tái định cư (nếu dự án có yêu cầu tái định cư). Chủ đầu tư chịu trách nhiệm chi trả các chi phí liên quan đến thực hiện đền bù và giải phóng mặt bằng. Chi phí đền bù, giải toả được tính vào tổng vốn đầu tư của dự án.

Chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề:

Nhà đầu tư có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh và sử dụng số lao động tại địa phương từ 20 người trở lên được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho người lao động tuyển dụng lần đầu khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động, bằng một trong các hình thức:

- Được hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nghề nếu lao động được đào tạo tại các cơ sở dạy nghề được thành lập và có đăng ký hoạt động hợp pháp trên địa bàn tỉnh.
- Được hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo nghề đối với những ngành nghề mà các cơ sở dạy nghề được thành lập và có đăng ký hoạt động *hợp* pháp trên địa bàn tỉnh không đào tạo được, phải thuê các cơ sở dạy nghề ở địa phương trong nước khác đào tạo.

Biện pháp hỗ trợ thông qua cải cách thủ tục hành chính: Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy định về trình tự, thủ tục hành chính giao đất, cho thuê đất ngoài các khu công nghiệp tập trung đối với dự án đầu tư không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn, thời gian giải quyết công việc của từng cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến đầu tư xây dựng.

5.1.4. Chính sách tín dụng khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN

Chính sách về tín dụng nhằm khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN trên hai khía cạnh: khía cạnh tín dụng cho phát triển cơ sở đào tạo và tín dụng cho sinh viên.

Về tín dụng cho tổ chức đào tạo, Nghị định của Chính phủ số **73/1999/NĐ-CP** ngày 19 tháng 8 năm 1999 Về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao quy định tại Điều 16: Cơ sở ngoài công

Báo cáo tổng hợp

lập thực hiện các hoạt động thuộc diện ưu đãi quy định tại điểm a khoản 1, Điều 12, Nghị định này (đào tạo nghề) được hưởng các chế độ ưu đãi tín dụng của Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của các đơn vị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tiếp đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Nghị định quy định cơ sở ngoài công lập đầu tư các dự án hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo được hưởng các loại hình ưu đãi tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của pháp luật (Điều 9).

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Đề án “Phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010”. Trong đó quy định:

- Trên cơ sở bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Nhà nước đầu tư cho dạy nghề, có chính sách và biện pháp huy động sự đóng góp từ phía người sử dụng lao động thông qua việc thành lập Quỹ Hỗ trợ học nghề do các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đóng góp.
- Xây dựng chính sách bảo đảm lợi ích chính đáng, hợp pháp của các cá nhân, tập thể tham gia xã hội hóa; chính sách ưu đãi tín dụng từ Quỹ Hỗ trợ phát triển của Nhà nước;

Luật chuyển giao công nghệ đưa ra quy định về lập Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (Điều 39), trong đó quy định Quỹ này hỗ trợ đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ việc chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, bằng các hình thức: a) Cho vay ưu đãi; b) Hỗ trợ lãi suất vay; c) Bảo lãnh để vay vốn.

Về tín dụng cho sinh viên

Năm 2001, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 1134/2001/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thống đốc ngân hàng nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay áp dụng đối với học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, trong đó quy định:

Báo cáo tổng hợp

Cho vay đối với học sinh đang theo học hệ chính quy tập trung tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề công lập, bán công lập hoặc dân lập có thời gian đào tạo từ 01 năm trở lên từ Quỹ Tín dụng đào tạo được lập theo Quyết định số 51/1998/QĐ-TTg ngày 02/03/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Các đối tượng được vay thuộc diện học sinh thuộc diện chính sách; người nghèo hoặc thuộc hộ nghèo; học sinh không thuộc diện chính sách có hộ khẩu thường trú trước khi nhập trường thuộc khu vực 1: Đạt điểm trung bình chung mở rộng từ điểm 5,0 trở lên; học sinh không thuộc diện chính sách có hộ khẩu thường trú thuộc khu vực 2 trước khi nhập trường: Đạt điểm trung bình chung mở rộng từ điểm 6,0 trở lên; học sinh không thuộc diện chính sách có hộ khẩu thường trú thuộc khu vực 3 trước khi nhập trường: Đạt điểm trung bình chung mở rộng từ điểm 7,0 trở lên.

Lãi suất cho vay đối với học sinh thấp hơn lãi suất cho vay thông thường của các ngân hàng thương mại trong cùng thời kỳ. Mức lãi suất cụ thể do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước công bố trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian tính từ ngày học sinh nhận món vay đầu tiên cho đến khi kết thúc khoá học, kể cả thời gian học sinh được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có).

Tiếp đó, Chính phủ ban hành **Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg** quy định tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề quy định tại Điều 2 của Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ để trang trải một phần chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên trong thời gian theo học tại trường bao gồm: tiền nộp học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, nghiên cứu; chi phí khác. Nguồn cho vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Mức vốn cho vay đối với học sinh, sinh viên do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định phù hợp với khả năng tài chính của ngân hàng và nhu cầu vay vốn của đối tượng được vay vốn. Mức vốn cho vay được xác định theo tháng, theo năm học và theo khoá học do Ngân hàng Chính sách xã hội công bố. Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày đối tượng được vay vốn nhận món vay đầu tiên cho đến ngày học sinh, sinh viên kết thúc khoá học, kể cả thời gian học sinh, sinh viên được các trường cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học tập (nếu có). Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cho vay hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Gần đây, Thủ tướng đã ra **Chỉ thị 21/2007** yêu cầu thực hiện tốt chính sách tín dụng đối với sinh viên học đại học và cao đẳng có hoàn cảnh khó khăn, đã trúng tuyển vào đại học, cao đẳng năm học 2007-2008 hoặc đang học đại học, cao đẳng, như quy định tại Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; bảo đảm cho các sinh viên này không phải bỏ học vì lý do không có khả năng đóng học phí và trang trải các nhu cầu sinh hoạt tối thiểu (ăn, ở, đi lại, tài liệu học tập).

5.2. Chính sách khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN

5.2.1. Chính sách thuế khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN

Nghị định số 81/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17-10-2002 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ quy định chính sách thuế khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN như sau:

- Miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng đối với máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu; công nghệ ưu tiên; tài liệu, sách báo, các thông tin điện tử về khoa học và công nghệ, thiết bị công nghệ cao nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (Điều 42).
- Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật để hoạt động khoa học và công nghệ thì chi phí này được coi là chi phí hợp lý và được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 41).
- Doanh nghiệp được lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để chủ động đầu tư cho khoa học và công nghệ theo yêu cầu phát triển của doanh nghiệp. Nguồn vốn của Quỹ này được hình thành từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp và các nguồn khác nếu có (Điều 41).

Các ưu đãi về thuế **TNDN** áp dụng theo Nghị định **24/2007/NĐ-CP** ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và **Thông tư số 134/2007/TT-BTC** Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư và đặc biệt ưu tiên đầu tư gồm:

Báo cáo tổng hợp

- Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư: Nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao, Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.
- Lĩnh vực ưu tiên đầu tư: đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp **ưu đãi** đối với lĩnh vực ưu tiên và đặc biệt ưu tiên được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư;
- Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;
- Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần khuyến khích cao hơn, áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo đề nghị của Bộ Tài chính.

Báo cáo tổng hợp

Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với: Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
- Miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với: cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Thông tư còn quy định các chi phí cho đào tạo được coi là chi phí hợp lý, kể cả tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho việc mở trường học theo các hình thức công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục; tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục; tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học.

Tài sản cố định phục vụ cho cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý.

Trước đó ưu đãi về thuế được quy định trong **Nghị định số 53/2006/NĐ-CP** ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Nguyên tắc khuyến khích của Nghị định này là “Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức cao cho các cơ sở ngoài công lập nhằm khuyến khích cơ sở sử dụng chênh lệch thu chi (lãi thu được trong quá trình hoạt động) để đầu tư tăng cường cơ sở vật chất hoặc hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ do cơ sở cung cấp”. Tại Mục a, Khoản 2 Điều 8 của Nghị định quy định thuế suất cho hoạt động dạy học, dạy nghề và nghiên cứu triển khai trong cơ sở ngoài công lập trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ, dạy nghề được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp **là 10% trong suốt thời gian hoạt động**. Nghị định 24 không đưa ra quy định bãi bỏ ưu

Báo cáo tổng hợp

đãi về thuế theo Nghị định 53 này. Tuy nhiên, theo tinh thần của Thông tư 134, các ưu đãi về thuế khác không phù hợp với quy định của TT 134 đều bị bãi bỏ.

Nghị định 53 quy định các cơ sở ngoài công lập được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà (Điều 7).

5.2.2. Chính sách đất khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN

Các chính sách về đất khuyến khích phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ chủ yếu đề cập đến khu công nghệ cao.

Điều 91 Luật đất đai quy định đất sử dụng cho khu công nghệ cao theo quyết định thành lập của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các loại đất có chế độ sử dụng khác nhau phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao; nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao.

Các chính sách cụ thể ghi trong Điều này là:

- Ban quản lý khu công nghệ cao được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao đất một lần cho toàn khu công nghệ cao, được giao lại đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm đối với tổ chức, cá nhân; giao lại đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc thu tiền thuê đất hàng năm đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc thu tiền thuê đất hàng năm đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trong khu công nghệ cao.
- Người sử dụng đất được Ban quản lý khu công nghệ cao giao lại đất trong khu công nghệ cao có các quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước giao đất theo quy định của Luật này; người sử dụng đất được Ban quản lý khu công nghệ cao cho thuê đất trong khu công nghệ cao có các quyền và nghĩa vụ như được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật này.
- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghệ cao và khuyến khích tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất vào mục đích phát triển khoa học và công nghệ.
- Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng đất trong khu công nghệ cao.

Báo cáo tổng hợp

Chính phủ đã ban hành **Nghị định 181**, trong đó quy định chính sách đối với phát triển khu công nghệ cao tại Điều 85 là Ban Quản lý khu công nghệ cao được **giao lại đất** theo hình thức giao đất **không thu tiền sử dụng** đất, giao đất **có thu tiền sử dụng** đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều này. Cụ thể là:

- Giao đất **không thu tiền sử dụng** đất đối với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cho thuê đất miễn nộp tiền thuê đất đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trong khu công nghệ cao để xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao; để xây dựng khu đào tạo, khu nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ cao; để xây dựng khu ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao nhằm hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, sản xuất thử, hình thành doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao. *Người được giao đất không thu tiền sử dụng đất, người thuê đất được miễn nộp tiền thuê đất có quyền bán, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn đối với tài sản đã đầu tư trên đất; không được quyền chuyển nhượng, cho thuê hoặc cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn đối với quyền sử dụng đất;*
- Giao đất **có thu tiền sử dụng** đất hoặc cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cho thuê đất đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài để xây dựng kinh doanh các công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao, nhà xưởng, cơ sở dịch vụ công nghệ cao và sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ dân sinh, xây dựng nhà ở để cho thuê.
- Người sử dụng đất trong khu công nghệ cao được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất của doanh nghiệp phát triển khu công nghệ cao, doanh nghiệp phát triển hạ tầng theo quy định sau:
 - a) Trường hợp doanh nghiệp phát triển khu công nghệ cao, doanh nghiệp phát triển hạ tầng được giao đất có thu tiền sử dụng đất thì tổ chức kinh tế, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được thuê đất;
 - b) Trường hợp doanh nghiệp phát triển khu công nghệ cao, doanh nghiệp phát triển hạ tầng được Ban Quản lý khu công nghệ cao cho thuê đất thì người có nhu cầu sử dụng đất trong khu công nghệ cao được thuê lại đất của doanh nghiệp phát triển khu công nghệ cao, doanh nghiệp phát triển hạ tầng.

Báo cáo tổng hợp

- Tổ chức, cá nhân được Ban Quản lý khu công nghệ cao giao lại đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà ở chỉ được quyền cho thuê nhà ở đã xây dựng.

Chính sách ***ưu đãi đầu tư thông qua miễn, giảm tiền sử dụng đất*** được quy định tại Nghị định 108 và Nghị định 198. Trong Nghị định 108 quy định công nghệ cao là lĩnh vực đặc biệt ưu tiên và Điều 12, 13 Nghị định 198 quy định:

- Miễn tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư.
- Miễn tiền sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hoá) thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao.
- Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nghĩa là, miễn tiền sử dụng đất đối với khu CNC do Chính phủ quy định.
- Giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư. Trường hợp KCNC theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Thông tư 01/2005/TT-BTNMT ngày 13 tháng 4 năm 2005 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai cụ thể hóa chính sách thế chấp hoặc bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất đối với khu công nghệ cao “Tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng tại khu công nghệ cao theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 41 của Nghị định 181 (gọi chung là khu công nghiệp) mà trả tiền thuê đất hàng năm thì có quyền cho thuê lại đất đã được đầu tư xây dựng xong kết cấu hạ tầng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 111 của Luật Đất đai; nếu người thuê lại đất đã trả tiền cho cả thời gian thuê lại đất thì người thuê lại đất được thế chấp hoặc bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất thuê lại và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đó tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam”.

Chính phủ còn quy định chính sách ưu đãi về đất tại Quyết định 53/2004/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 4 năm 2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại khu công nghệ cao. Điều 4 của Quyết định quy định:

- Áp dụng chính sách một giá đối với các nhà đầu tư thuê đất trực tiếp từ Ban Quản lý Khu công nghệ cao, không phân biệt nhà đầu tư trong nước hay nước ngoài.
- Nhà đầu tư được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất, thuê lại đất tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tổng hợp

- Nhà đầu tư thực hiện dự án nghiên cứu - phát triển công nghệ hoặc đào tạo nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao được miễn tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

5.2.3. Chính sách đầu tư khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN

Nghị định 108/2006 ND-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư quy định các thành phần sau đây của hạ tầng KH&CN thuộc danh mục đặc biệt ưu đãi đầu tư và danh mục ưu đãi đầu tư.

Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư:

- Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.
- Nghiên cứu, phát triển và ương tạo công nghệ cao.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
- Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư:

- Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

Các ưu đãi đầu tư là: ưu đãi về thuế và đất. các ưu đãi cụ thể đã được trình bày tại chuyên đề ưu đãi về thuế và đất.

Thêm vào đó, còn có quy định ưu đãi đối với khu công nghệ cao tại Quyết định số 53/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 04 năm 2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại khu công nghệ cao. Theo tinh thần của Quyết định, các tổ

Báo cáo tổng hợp

chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có dự án đầu tư tại Khu công nghệ cao, cá nhân là người Việt Nam, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho các dự án đầu tư tại Khu công nghệ cao (theo quy định tại Điều 1 của Quyết định) được ưu đãi:

Chính sách ưu đãi về thuế

- Nhà đầu tư được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Cá nhân là người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài quy định tại khoản 2, Điều 2 Quyết định này được miễn, giảm thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao để bằng mức thuế phải nộp áp dụng với người nước ngoài có cùng mức thu nhập.

Ưu đãi về sử dụng đất

- Áp dụng chính sách một giá đối với các Nhà đầu tư thuê đất trực tiếp từ Ban Quản lý Khu công nghệ cao, không phân biệt Nhà đầu tư trong nước hay nước ngoài.
- Nhà đầu tư được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn thuê đất, thuê lại đất tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.
- Nhà đầu tư thực hiện dự án nghiên cứu - phát triển công nghệ hoặc đào tạo nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao được miễn tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

Vốn, tín dụng và bảo lãnh

- Nhà đầu tư có dự án đầu tư sản xuất trong Khu công nghệ cao hoạt động theo Luật chuyển kích đầu tư trong nước được Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét cho vay tín dụng trung hạn, dài hạn với lãi suất ưu đãi, được bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo qui định hiện hành.
- Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi của Nhà nước về tín dụng hỗ trợ xuất khẩu khi trực tiếp xuất khẩu sản phẩm và được áp dụng quy chế thưởng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Xuất nhập cảnh, cư trú

Báo cáo tổng hợp

- Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng nêu tại Điều 2 Quyết định này và các thành viên của gia đình họ được cấp thị thực xuất nhập cảnh có giá trị sử dụng nhiều lần với thời hạn phù hợp với thời gian làm việc, hoạt động tại Khu công nghệ cao.
- Các đối tượng nêu tại Điều 2 Quyết định này được tạo điều kiện thuận lợi về cư trú, được thuê nhà, mua nhà trong khu công nghệ cao theo qui định của pháp luật.

5.2.4. Chính sách tín dụng khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN

Chính sách về tín dụng khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN quy định tại Điều 43, Nghị định số 81/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/10/2002 Quy định chi tiết thi hành một số điều chỉnh sửa Luật Khoa học và Công nghệ, cụ thể là:

- Tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ vay vốn trung và dài hạn để tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ, được hưởng lãi suất ưu đãi khi vay vốn tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, các quỹ khác.
- Trường hợp vay vốn tại các ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, các tổ chức, cá nhân được Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư theo Điều lệ của Quỹ.
- Cho vay đối với dự án đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ (có nhu cầu vốn lớn) từ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Đối với chính sách tín dụng cho khu công nghệ cao, Quyết định số **53/2004/QĐ-TTG** của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 4 năm 2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại khu công nghệ cao quy định nhà đầu tư có dự án đầu tư sản xuất trong Khu công nghệ cao hoạt động theo Luật chuyển kích đầu tư trong nước được Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét cho vay tín dụng trung hạn, dài hạn với lãi suất ưu đãi, được bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo qui định hiện hành.

Đối với cơ sở dạy nghề, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số **1000/2005/QĐ-BLĐTBXH** ngày 07 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Đề án “Phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010”, trong đó quy định xây dựng chính sách ưu đãi tín dụng từ Quỹ Hỗ trợ phát triển của Nhà nước.

5.3. Sơ bộ đánh giá việc thực thi chính sách đã ban hành

5.3.1. Thực thi chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN

Đã có khá nhiều chính sách và cơ chế khuyến khích các phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực KH&CN, đặc biệt là chính sách cho phép xây dựng các trường tư thục; chính sách hỗ trợ về đất đai và chính sách cho phép đưa chi phí cho đào tạo vào chi phí hợp lý. Điều này đã kích lệ các doanh nghiệp tăng chi phí cho đào tạo và gần đây đã gửi người đi đào tạo nhiều hơn, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước. Chẳng hạn, Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh đã chi 4% quỹ lương cho đào tạo và còn đề nghị với Tổng công ty (nay là Tập đoàn Điện lực) cho phép chi đến 6% quỹ lương cho đào tạo. Công ty Cao su Tây Ninh đã có kế hoạch gửi đi đào tạo dài hạn và đều đặn hàng năm. Các doanh nghiệp lớn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp đã quan tâm đến việc xây dựng các cơ sở đào tạo để chuẩn bị nguồn nhân lực giúp cho việc thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư trong khu công nghiệp diễn ra nhanh chóng hơn.

Chính sách giao đất và miễn thuế sử dụng đất cho việc xây dựng cơ sở đào tạo tư thục, bán công và dân lập đã được áp dụng ở một số tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, ... đã tạo điều kiện cho việc các doanh nghiệp và các nhà đầu tư tư nhân mở trường hoặc mở rộng quy mô trường như Trường Kỹ thuật và Công nghệ Lilama 2 (thuộc Tổng Công ty Lắp máy) tại Đồng Nai đã được Tỉnh giao 40 ha đất để mở rộng quy mô và xây dựng cơ sở mới; Trường Đại học Bình Dương (dân lập) đã được Tỉnh Bình Dương giao đất mới với diện tích trên 10 ha để xây dựng cơ sở mới.

Sự hấp dẫn từ chính sách đất đai đã lôi cuốn một số nhà đầu tư đến các tỉnh trong Vùng thăm dò khả năng xây dựng trường hoặc tổ chức nghiên cứu và phát triển. Đã có các trường tư thục phát triển mạnh trong Vùng như: Đại học Bình Dương, Đại học Đồng Nai,... Tuy nhiên, đại bộ phận các doanh nghiệp chưa quan tâm đến thành lập các cơ sở đào tạo dài hạn hoặc xây dựng chiến lược đào tạo và dành kinh phí đủ độ cho việc đào tạo nhân lực KH&CN.

5.3.2. Hạn chế của chính sách hiện hành

Theo đánh giá của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, một số cơ chế, chính sách chậm đổi mới, thiếu đồng bộ, chưa phát huy tác dụng trong cuộc sống, chưa phù hợp với

Báo cáo tổng hợp

cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là chính sách về đất đai, tín dụng, học phí, học bổng⁵⁰:

Về chính sách đất đai: Quy định hiện hành cho phép các CSDN NCL được giao đất, không thu tiền để xây dựng trường học nhưng trong thực tế các CSDN NCL còn gặp nhiều khó khăn để được giao đất theo yêu cầu xây dựng trường sở, phần lớn các CSDN NCL phải thuê nhà, đất của tư nhân.

Về tín dụng: Việc huy động vốn và vay vốn của các CSDN CL để đầu tư còn gặp nhiều khó khăn: Cơ chế về tín dụng ưu đãi đối với đơn vị thực hiện XHH chưa đủ sức khuyến khích, nhất là tỷ lệ lãi suất vốn vay cho các cơ sở để đầu tư cơ sở vật chất còn quá cao. Mức vốn vay quy định hiện nay tối đa là 50% tổng mức vốn đầu tư, trong khi loại hình này tổng mức đầu tư lớn, nhất là đối với cơ sở dạy nghề kỹ thuật thời gian thu hồi vốn dài, gây khó khăn đối với các chủ dự án trong việc huy động nguồn vốn và hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của dự án. Việc thế chấp tài sản, theo các văn bản hiện hành thì các cơ sở ngoài công lập khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải thế chấp tối thiểu 30% giá trị vốn vay, trong khi đó hầu hết các CSDN NCL không đủ tài sản để thế chấp vay vốn.

Về học phí và lệ phí: Với mức thu học phí như hiện nay các CSDN chỉ bảo đảm hoạt động thường xuyên, chưa đảm bảo trang trải chi phí cần thiết và không thể có tích lũy đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo. Mặt khác, đối với dạy nghề ở các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn phần lớn là con em lao động nghèo, việc thu học phí khó khăn, do đó cần phải có chính sách hỗ trợ của nhà nước. Về chính sách học bổng và trợ cấp xã hội cho học sinh đối tượng chính sách học trong các CSDN NCL chưa được quy định cụ thể.

Chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi cho đào tạo hiện nay chưa mấy hấp dẫn doanh nghiệp bởi khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp không cao (chi phí giá thành cao trong khi năng suất lao động thấp), do đó việc miễn thuế thu nhập đối với chi phí cho đào tạo chưa là đòn bẩy để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư

⁵⁰ Đề án phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010 (ban hành kèm theo Quyết định số 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

cho đào tạo nguồn nhân lực KH&CN. Cần phải tăng mức giảm thuế này thì mới tạo ra hấp dẫn.

Bên cạnh đó, theo quy định hiện nay, các cơ sở đào tạo là tổ chức sự nghiệp phi lợi nhuận. Điều này thiếu hấp dẫn đối với doanh nghiệp và các nhà đầu tư tiềm năng khác. Các doanh nghiệp, đã đầu tư thì đều phải theo đuổi lợi nhuận. Chỉ có điều lợi nhuận trước mắt hay lợi nhuận lâu dài và mức lợi nhuận cao hay thấp. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp chưa muốn đầu tư vào xây dựng cơ sở đào tạo cũng chính bởi lý do này.

Ngoài ra, các cơ chế, chính sách gián tiếp liên quan đến hoạt động của tổ chức đào tạo chưa tạo ra động lực cho doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo: đó là quy định về chương trình đào tạo chưa tạo ra sự linh hoạt và chủ động cho cơ sở đào tạo (số môn học, cơ cấu môn học còn cứng nhắc, chậm thay đổi, trong khi công nghệ của doanh nghiệp nhanh thay đổi, kéo theo đó là thay đổi về kỹ năng của nhân lực); thiếu chính sách hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với các tổ chức đào tạo nước ngoài để mở rộng hợp tác với bên ngoài trong đào tạo,...

5.3.3. Thực thi chính sách phát triển tổ chức nghiên cứu và phát triển

Thực tế, còn rất ít chính sách khuyến khích doanh nghiệp phát triển tổ chức NC&TK. Có chăng chỉ là các chính sách liên quan đến hỗ trợ về đất đai. Tuy nhiên, có thực hiện được hỗ trợ về đất đai hay không còn phụ thuộc vào điều kiện của địa phương và vào việc cụ thể hóa chính sách này bằng những quy định của địa phương. Song, như đã trình bày ở trên, ưu tiên về đất đai cho việc xây dựng tổ chức nghiên cứu và phát triển cũng chỉ mới ở quy định trên giấy tờ (ở luật hoặc nghị định của Chính phủ) còn ở địa phương chủ yếu mới ưu tiên các dự án thuộc danh mục ưu tiên của Tỉnh (sản phẩm chủ lực hoặc hướng công nghệ ưu tiên).

Chính sách “doanh nghiệp có đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, nếu sử dụng đất được giao hoặc đất thuê để xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, phòng, trạm, trại, xưởng thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này doanh nghiệp được giảm 50% tiền sử dụng đất/ miễn tiền thuê đất 06 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất/ miễn thuế sử dụng đất 06 năm, từ khi được giao đất” quy định trong Điều 4 Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18-9-1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khoa học và công nghệ, và chính sách “tổ chức khoa học và công nghệ thuê đất để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng các ưu đãi ở mức cao nhất về tiền thuê

Báo cáo tổng hợp

đất và mức thấp nhất về thuế sử dụng đất theo pháp luật về thuế quy định” ghi trong Nghị định 81 trên thực tế chưa thấy phát huy rõ tác dụng. Lý do từ hai phía. Từ doanh nghiệp, do chưa có nhu cầu bức xúc về lập các tổ chức KH&CN. Từ phía địa phương, một mặt các thủ tục để thuê đất hay thủ tục hưởng ưu đãi còn khá phức tạp. Mặt khác, các cơ sở KH&CN nếu có thuê mặt bằng hoặc nhà xưởng, thường là thuê lại của doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng, mà doanh nghiệp kinh doanh về cơ sở hạ tầng thường phải đảm bảo lợi nhuận, do đó việc ưu đãi trong giá thuê đất là khó khả thi. Muốn ưu đãi thực sự thì Nhà nước hoặc Chính quyền địa phương phải bỏ ra khoản kinh phí để hỗ trợ cho việc giảm tiền thuê này.

Các chính sách về tín dụng đang còn nằm im vì các quỹ chưa ra đời hoặc chưa hoạt động.

CHƯƠNG VI. KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

6.1. Kinh nghiệm trong khuyến khích phát triển nguồn nhân lực KH&CN

6.1.1. Thái Lan

Nguồn nhân lực KH&CN là một trong hạn chế ảnh hưởng đến đổi mới của Thái Lan. Theo kết quả điều tra mẫu các doanh nghiệp năm 2000 do Cơ quan Phát triển Khoa học và Công nghệ Thái Lan (NSTDA) phối hợp với Công ty Brooker Group Limited, nhân lực xếp thứ 3 trong số 11 các nhân tố gây hạn chế đổi mới. Sự hỗ trợ của Chính phủ và chi phí cao là nhân tố số 1 và số 2, các dịch vụ hỗ trợ đổi mới xếp thứ 4, thông tin công nghệ xếp thứ 6 và thiếu vốn xếp thứ 7⁵¹.

Để thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực KH&CN, Chính phủ Thái Lan đã đưa ra chương trình Đào tạo nguồn nhân lực KH&CN từ 2006 -2013, trong đó, Chính phủ đầu tư 2,325 tỷ USD. Đối với khu vực doanh nghiệp, không kể là thành phần nào, đều được áp dụng các khuyến khích sau đây:

- Miễn thuế nhập khẩu thiết bị đào tạo;
- Miễn thuế đối với cơ sở đào tạo có lợi nhuận;
- Giảm 150% thuế doanh nghiệp đối với khoản chi phí cho đào tạo tay nghề;
- Được hưởng thêm từ 1 đến 2 năm ưu đãi về thuế, nếu trong 3 năm hoạt động đầu tiên đầu tư ít nhất 1% tổng quỹ lương vào việc đào tạo nhân sự của các nhà cung cấp nội địa⁵².
- Các hỗ trợ từ các viện/tổ chức chính phủ:

Viện Thái – Đức: là Viện được Nhà nước tài trợ trong 10 năm và nguồn kinh phí từ Đức, trong đó có các dự án đào tạo cho doanh nghiệp. Viện hỗ trợ cho doanh nghiệp chuyên gia tư vấn, thiết bị và đào tạo. Phần kinh phí hỗ trợ từ 70-90% chi phí đào tạo.

Quỹ Đào tạo (Thuộc Vụ khuyến khích Công nghiệp, Bộ Công nghiệp): tài trợ đào tạo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tới 50% kinh phí đào tạo, mức cao nhất là 150.000 bath.

Quỹ Phát triển Nghề của Bộ Lao Động và Phúc lợi Xã hội (SDF): cho người học vay với lãi suất 1% để trang trải sinh hoạt phí trong thời gian đi học và các khoản khác

⁵¹ Xem Brooker group. Đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp Thái Lan. Báo cáo tại Hội thảo đổi mới công nghệ trong khu vực chế tác. Ngày 18 tháng 7 năm 2001. Bangkok Thái Lan (Bản tiếng Anh).

⁵² Xem. tuoitreonline ngày 14/04/2005

liên quan đến đào tạo. Quỹ cung cấp tài trợ cho doanh nghiệp đào tạo nhân lực phục vụ phát triển công nghệ. Quỹ này sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp trong đào tạo.

Quỹ Phát triển nghề (do doanh nghiệp không tiến hành đào tạo theo quy định của Bộ Lao Động và Phúc lợi Xã hội trích nộp 1% quỹ lương và nguồn vốn của các nhà tài trợ khác).

Quỹ Phát triển Đổi mới (thuộc Cơ quan Phát triển KH&CN – NSTDA): hỗ trợ cho doanh nghiệp đào tạo kỹ thuật.

Hiệp hội Khuyến khích Công nghệ Nhật – Thái: hỗ trợ đào tạo đáp ứng nhu cầu của công nghiệp.

6.1.2. Hàn Quốc

Giống như một số nước, Hàn Quốc dựa khá nhiều vào khu vực tư nhân để tài trợ giáo dục bậc cao. Tại Hàn Quốc, năm 1993, các trường tư thục tiếp nhận tới 61% số lượng học sinh cấp trung học, và 81% ở bậc cao học và đại học....⁵³

Hàn Quốc đã áp dụng chính sách buộc doanh nghiệp phải trích một khoản (levy) từ doanh thu bán hàng để nộp vào quỹ tài trợ cho đào tạo. Cách này đã được áp dụng từ những năm 70 thập niên trước. Singapore cũng áp dụng cách đó từ những năm 80 và Malaysia áp dụng từ những năm 90.

Mức trích nộp của Hàn Quốc được tính theo tỷ lệ phần trăm quỹ lương. Khoản nộp này dùng để bổ sung chi phí đào tạo cho nhân lực của doanh nghiệp. Ban đầu mới áp dụng, tỷ lệ đóng góp là 2% quỹ lương của doanh nghiệp. Mức này hiện nay đã thay đổi, tùy theo quy mô của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn nộp 0,7% quỹ lương, doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ nộp 0,5-0,1% quỹ lương.

Đối tượng áp dụng khoản trích nộp: Năm 1976, Hàn Quốc quy định các doanh nghiệp có từ trên 200 – 300 lao động trở lên phải nộp khoản kinh phí cho đào tạo. Đến năm 1985, quy mô doanh nghiệp phải nộp là 200 lao động trở lên và năm 1992 là 150 lao động.

⁵³ Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc: "Báo cáo phát triển con người 2001 - Công nghệ mới vì sự phát triển con người", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, trang 101.

Báo cáo tổng hợp

Các hình thức đào tạo nhân lực của Hàn Quốc ban đầu tập trung đào tạo tại chỗ, tại doanh nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực không chỉ của doanh nghiệp mà cho cả doanh nghiệp khác. Nội dung đào tạo tập trung vào các thao tác cơ bản. Sau một thời gian đáp ứng được nhu cầu, chuyển sang đào tạo chuyên sâu và nâng cao trình độ.

6.1.3. Singapore

Áp dụng trích nộp từ doanh nghiệp vào Quỹ Phát triển Nghề (thuộc Hội đồng Năng suất Quốc gia và Bộ Thương Mại và Công nghiệp), thành lập từ năm 1979. Ban đầu mức trích nộp là 1% lương của những người thu nhập thấp và công nhân không tay nghề. Sau đó nâng lên 2% quỹ lương, có lúc tăng lên đến 4% khi nhu cầu đào tạo trở nên bức bách và lại giảm xuống 1% hoặc áp dụng mức sàn, nghĩa là 2 đô la Singapore/người. Hình thức đào tạo kết hợp cả đào tạo trong nước và đào tạo ở nước ngoài dành cho một số ngành đặc biệt, kể cả đưa đi đào tạo ở công ty mẹ. Khác với Hàn Quốc ban đầu tập trung đào tạo các thao tác cơ bản, Singapore tập trung đào tạo một số ngành nghề hoặc một số trình độ tay nghề. Sau đó, đến cuối những năm 80 lại tập trung hỗ trợ đào tạo đội ngũ mới vào nghề. Hiện nay chuyển sang tập trung đào tạo các trình độ tay nghề hoặc các ngành ưu tiên như công nghệ thông tin,...

6.1.4. Malaysia

Tương tự như một số nước ASEAN, Malaysia xây dựng mức sàn trích nộp vào quỹ đào tạo là 1% quỹ lương vào Quỹ Phát triển nguồn nhân lực do Bộ Phát triển Nguồn Nhân lực quản lý. Ban đầu, áp dụng 1% quỹ lương đối với doanh nghiệp có 10 lao động nhưng vốn tài sản lớn hoặc trên 50 lao động đối với ngành chế tác, 0,5% quỹ lương đối với doanh nghiệp chế tác có quy mô lao động từ 10 -50 người. Các doanh nghiệp có thể đăng ký xin tài trợ đến 75-80% mức chi phí cho đào tạo trên cơ sở được Hội đồng Phát triển NNL Malaysia thông qua kế hoạch. hình thức tài trợ thực hiện theo các dự án đào tạo. đào tạo có thể được thực hiện tại doanh nghiệp hoặc bên ngoài, tại cơ sở đào tạo, tùy theo yêu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra, Quỹ còn tài trợ cho tư vấn đào tạo từ 50-70% chi phí tư vấn. Đối với ngành cơ điện tử, điện tử, du lịch, và công nhân chế tạo thuộc ngành tự động hóa, khoản tư vấn này được tài trợ 100%.

6.1.5. CHLB Đức

Thông qua một chương trình hỗ trợ đào tạo, Nhà nước tài trợ cho:

- Doanh nghiệp thuộc bang cũ 35% kinh phí doanh nghiệp bỏ ra đào tạo, 40% đối với Đông Berlin, 45% đối với Bang mới;

- Tài trợ cho các viện nghiên cứu 45% (nếu là các viện tư nhân), 60% (nếu là các viện nghiên cứu cơ bản), 75% (nếu là các viện nghiên cứu công nghiệp) phần kinh phí viện chịu trách nhiệm chi cho đào tạo.

Giá trị tuyệt đối của các kinh phí được hỗ trợ tùy từng kiểu dự án nêu trên, nhưng không vượt quá 300.000 euro (dự án số 4) và 125.000 euro đối với các dự án còn lại.

6.2. Kinh nghiệm trong khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN

6.2.1. Thái Lan

Theo xếp hạng của Viện Phát triển Quản lý Quốc tế (IMD), cơ sở hạ tầng công nghệ của Thái Lan năm 2006 xếp thứ 48 và hạ tầng khoa học được xếp thứ 53 trên tổng số 61 nước được xếp hạng. So với thời điểm năm 1997, thứ hạng của Thái Lan về hai chỉ số này đã bị tụt từ vị trí 32 xuống 48 và 32 xuống 53.

Mối liên kết giữa công nghiệp và đại học của Thái Lan còn mờ nhạt. Các doanh nghiệp Thái chủ yếu là liên kết với các công ty mẹ hoặc các hãng lớn hoặc với khách hàng. Số liệu điều tra doanh nghiệp của Thái Lan cho thấy có hơn 70% doanh nghiệp trả lời là hợp tác với khách hàng, trên 60% doanh nghiệp là hợp tác với các công ty mẹ hoặc công ty liên doanh, trong khi đó liên kết với các viện nghiên cứu của nhà nước và tư nhân chỉ chiếm 30% và với các trường đại học khoảng 35%⁵⁴.

Tổ chức khoa học và công nghệ (S&T institutions) cũng là một trong các yếu tố hạn chế đổi mới. Sự thiếu hụt lớn trong tổ chức KH&CN của Thái Lan là khu vực dịch vụ KH&CN và sự không tương thích của các thiết bị thử nghiệm kỹ thuật và kiểm định để có thể xác định sản xuất trong nước có đáp ứng được yêu cầu về tiêu chuẩn quốc tế chưa. Các dịch vụ này do các tổ chức công cung cấp chưa hiệu quả và chưa đạt độ tin cậy.

Để tăng khả năng cạnh tranh của Thái Lan, Chính phủ Thái Lan thông qua Kế hoạch Chiến lược KH&CN 2002 – 2006, tầm nhìn KH&CN đến năm 2020 và Khung chiến lược khoa học và công nghệ 2004 - 2013, trong đó đề cao hệ thống đổi mới quốc

⁵⁴ Nguồn: Based on Thailand National Science & Technology Development Agency R&D/Innovation Survey 2002, cited in Intarakumnerd (2005).

Báo cáo tổng hợp

gia và khu vực doanh nghiệp. Các biện pháp nhằm tăng cường đổi mới và củng cố hệ thống đổi mới quốc gia cũng như các khu vực công nghiệp được đặc biệt quan tâm.

Các cơ chế trực tiếp bao gồm⁵⁵:

- Các công ty có thể được hưởng thêm từ 1 đến 2 năm ưu đãi về thuế, nếu trong 3 năm đầu tiên hoạt động đầu tư ít nhất từ 1% đến 2% doanh số vào việc nghiên cứu và phát triển hoặc thiết kế, tuyển dụng ít nhất 5% lực lượng nhân công là các nhà khoa học hay các kỹ sư có ít nhất là bằng cử nhân⁵⁶.
- Miễn thuế một thời gian đối với các cơ sở thành lập phòng thí nghiệm và đưa vào hoạt động. Số năm được miễn phụ thuộc vào vùng khuyến khích đầu tư, lĩnh vực xuất khẩu hay ngành được ưu tiên phát triển. Ngoài ra còn có các ưu đãi ngoài thuế như tín chấp để vay ngân hàng, bảo hộ, cho phép và hỗ trợ dịch vụ (không kể là địa bàn, lĩnh vực nào).
- Giảm 40% chi phí áp dụng khấu hao trong năm đầu tiên đối với thiết bị mới mua sắm cho R&D, và mức sẽ thấp hơn đối với những năm sau đó. Giảm 200% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi phí tiến hành R&D (áp dụng đối với các tổ chức R&D của doanh nghiệp, các viện nghiên cứu của chính phủ, các phòng thí nghiệm). Miễn/giảm thuế nhập khẩu đối với thiết bị R&D, cụ thể:
 - ✓ Đối với thiết bị khoa học: giảm từ 30-40% xuống còn 5% hoặc thấp hơn
 - ✓ Đối với hóa chất cho R&D: giảm từ 30% xuống còn từ 5-20%
 - ✓ Thiết bị môi trường 30 -40% xuống còn 5%
 - ✓ Máy tính và linh kiện máy tính: giảm từ 20-40% còn 5-1%
 - ✓ Linh kiện điện tử: từ 35% xuống còn 1%
 - ✓ Thiết bị thử trong R&D: từ 15-35% xuống còn 5%.
 - ✓ Quỹ Huy động cho Phát triển và Nghiên cứu Công nghệ (RTDRF): cho vay để tiến hành R&D với mức 10 triệu bath/1 dự án, lãi suất 2,5% và hạn dưới 8 năm; vay để xây dựng, nâng cấp phòng thí nghiệm với quy mô cho vay là

⁵⁵ Nguồn: Tim Tupin and et. Improving the system of financial incentives for enhancing Thailand's industrial Technological capabilities. Final report. 2002.

⁵⁶ Xem. tuoitreonline ngày 14/04/2005

Báo cáo tổng hợp

10 triệu bath/1 dự án, lãi suất 4%, thời hạn dưới 8 năm; vay để thương mại hóa kết quả R&D lãi suất 3%/năm, thời hạn dưới 5 năm, quy mô cho vay từ 12-20 triệu bath.

- Cơ quan Phát triển KH&CN Thái Lan: là nơi thực hiện hỗ trợ và tài trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ phục vụ đổi mới. Các tài trợ dưới các hình thức sau:

- ✓ Cho vay ưu đãi đối với các công ty thuộc đối tượng của Chương trình phát triển công nghệ (CD): các công ty được vay ưu đãi để phát triển quy trình sản xuất hay sản phẩm mới, mua sắm hay nâng cấp thiết bị thí nghiệm, hoàn thiện công nghệ hay sử dụng các thiết bị của phòng thí nghiệm công hoặc tư nhân. Mức cho vay lên đến 20 triệu bath, nhưng không quá 50% chi phí của dự án. Lãi suất được tính bằng $\frac{1}{2}$ (lãi suất hiện hành + phí quản lý là 2,25%).
 - ✓ Tài trợ 100% kinh phí các dự án nghiên cứu của các trường đại học
 - ✓ Tài trợ 75% kinh phí nghiên cứu cơ bản của khu vực tư nhân
 - ✓ Hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ tư vấn thông qua Chương trình Hỗ trợ Công nghệ Công nghiệp (ITAP). Chương trình huy động các chuyên gia nghiên cứu tự do hay các giáo sư trường đại học đã nghỉ hưu tư vấn cho doanh nghiệp về công nghệ hay sản phẩm. Ngoài ra Chương trình còn hỗ trợ dịch vụ đánh giá, theo dõi trong đó Chương trình tài trợ đến 50% chi phí tư vấn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.
 - ✓ chương trình thạc sĩ và hỗ trợ tiếp nhận công nghệ (STAMP): hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ thăm quan ở nước ngoài
 - ✓ Dịch vụ SHTT và TCCL: cung cấp dịch vụ bảo vệ quyền SHTT. Đại học Chulalongkorn cung cấp dịch vụ đăng ký và tổ chức các hội thảo về SHTT. Hỗ trợ đến 50% chi phí (nhưng không quá 30.000 bath) cho việc lập hệ thống tiêu chuẩn chất lượng của doanh nghiệp.
- Viện năng suất Thái Lan: cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí.
- Viện Thực phẩm Quốc gia: hỗ trợ dịch vụ phòng thí nghiệm
- Viện Tự động hóa: hỗ trợ cho doanh nghiệp thông qua nhóm tư vấn trị giá tới 200.000 bath, trong đó Viện tài trợ 75%.

Báo cáo tổng hợp

- Quỹ Tư vấn: tài trợ cho doanh nghiệp thông qua thuê tư vấn. Quỹ tài trợ 50% của gói tư vấn tối đa là 200.000 bath đối với tư vấn kỹ thuật và 20% đối với tư vấn quản lý. Năm 2000, quỹ hỗ trợ 5.2 triệu bath, năm 2001 hỗ trợ 7.65 triệu bath, kinh phí đầu tư hàng năm là 15,5 triệu bath.
- Quỹ Phát triển nghiên cứu Thái Lan: tài trợ cho nghiên cứu của khu vực tư nhân. Khoản tài trợ không quy định cụ thể nhưng yêu cầu Doanh nghiệp đầu tư vào dự án ít nhất là 20%. Doanh nghiệp được tài trợ lên tới 50.000 bath để xác định vấn đề nghiên cứu và 50.000 bath để xây dựng đề cương. Nghiên cứu phải được tiến hành trong sự hợp tác với cán bộ nghiên cứu từ khu vực công.

Các hỗ trợ gián tiếp khác:

Có giải pháp phát triển các viện nghiên cứu công nghệ độc lập đủ mạnh (free – standing) thực hiện dịch vụ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp như– NSTDA; Cơ quan Đổi mới Quốc gia (NIA), công viên khoa học, công viên phần mềm, Tổ chức khuyến khích Công nghiệp phần mềm (SIPA).

Thông qua NSTDA (Cơ quan Phát triển KH&CN Quốc gia được thành lập từ năm 1991) thực hiện tài trợ cho doanh nghiệp: tài trợ 75% kinh phí cho hoạt động tư vấn kỹ thuật để dự báo và giải quyết các vấn đề trong công nghiệp (tới 0,5 triệu bath), còn doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tư vấn trả 25%; dịch vụ tiêu chuẩn và kiểm tra chất lượng; cung cấp thông tin của nước ngoài và xây dựng hợp đồng với các đối tác tiềm năng nước ngoài trong đầu tư kinh doanh hoặc chuyển giao công nghệ. Tài trợ các chuyến thăm quan/khảo sát các công nghệ tiên tiến ở nước ngoài.

Công viên Khoa học Thái Lan cung cấp Dịch vụ kỹ thuật và công nghệ: tạo nguồn công nghệ cho doanh nghiệp tư nhân; tìm kiếm các công nghệ thích hợp, văn phòng hỗ trợ chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ và tư vấn kỹ thuật; mua các thiết bị phòng thí nghiệm.

Thành lập “Trung tâm dịch vụ Kỹ thuật cho doanh nghiệp” (TSCI). Tổ chức này thực hiện nhiều chức năng như là một tổ chức khuyến công và được thiết kế như một tổ chức “mềm”, hoạt động trong 3 năm;

Hợp tác hỗ trợ các tổ chức kiểm định. Chính phủ Nhật đã tài trợ 50 triệu USD để thành lập một tổ chức kiểm định do Viện Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Thái Lan (TISTR) Và viện Tiêu chuẩn Công nghiệp Thái Lan (TISI) vận hành;

6.2.2. Hàn Quốc

Theo phân hạng của Viện Phát triển Quản lý Quốc tế (IMD), năm 2002, thứ hạng về hạ tầng KH&CN của Hàn Quốc đã tăng lên hạng thứ 10 so với hạng thứ 21 năm 2001.

Hàn Quốc chưa có số liệu thống kê chính thức về NC& PT trong khu vực đầu tư nước ngoài, nhưng theo kết quả khảo sát 147 công ty, trong đó có 48 công ty của Mỹ cho thấy các công ty chi 3.5% doanh thu cho nghiên cứu và 10% lao động của công ty làm việc nghiên cứu và phát triển.

Các doanh nghiệp của Hàn Quốc ở nước ngoài tiến hành R&D gắn với sản xuất của Công ty nhằm tăng năng suất. So sánh giữa đầu tư cho cơ sở nghiên cứu của nước ngoài trên đất Hàn Quốc và của Hàn Quốc ở nước ngoài, thì cơ sở của Hàn Quốc ở nước ngoài lớn hơn. Đa phần đầu tư cho cơ sở nghiên cứu ở nước ngoài là do doanh nghiệp của Hàn Quốc bỏ vào (469 triệu USD = 6,8% chi cho R&D từ khu vực doanh nghiệp).

Các khuyến khích cụ thể⁵⁷

- Khấu trừ thuế doanh thu doanh nghiệp cho 50% khoản đầu tư tăng thêm so với bình quân của 4 năm trước đó cho R&D và phát triển nguồn nhân lực hoặc 5% chi thường xuyên cho các mục trên (đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, tỷ lệ lên 15%).
- Khấu trừ thuế cho 5% tổng đầu tư mua thiết bị và phương tiện cho nghiên cứu và phát triển hoặc thiết bị đào tạo nhân lực;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hay thu nhập cá nhân đối với phần thu nhập từ chuyển giao IPRs.
- Khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản phẩm làm ra từ nghiên cứu tiến hành trong nước.
- Miễn thuế thu nhập đối với các kỹ sư, nhân lực nghiên cứu là người nước ngoài làm việc trong R&D ở Hàn Quốc.
- Khấu trừ thuế đối với quà, vật hiến tặng các viện nghiên cứu của chính phủ.
- Miễn thuế thu nhập đối với khoản thu nhập từ sáng chế trong công việc;
- Tài trợ trực tiếp cho nghiên cứu và triển khai tới 100 triệu won hoặc bằng 75% tổng đầu tư cho R&D trong doanh nghiệp vừa và nhỏ;

⁵⁷ Nguồn: www.rand.org/pubs/monograph_reports.

- Tài trợ cho cá nhân hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ có các ý tưởng hoặc công nghệ mới, mức tối đa là 100 triệu won/1 dự án về sản phẩm thử nghiệm hay thương mại hóa công nghệ mới

6.2.3. Các nước EU

Đối với các nước EU, chi từ ngân sách công cho hạ tầng KH&CN chiếm 20% tổng kinh phí cho R&D⁵⁸. Kinh phí đầu tư cho khoa học được phân bổ cho: các phòng thí nghiệm của chính phủ, các phòng thí nghiệm của doanh nghiệp, và các phòng thí nghiệm của các trường. Phần kinh phí cho R&D nói chung được chi cho lương và hoạt động của bộ máy và chủ yếu là cho khu vực đại học (70%), còn chính phủ chi cho R&D khu vực công nghiệp chỉ có 7%, chủ yếu cho nghiên cứu mà không đầu tư cho hạ tầng.

Các nguồn đầu tư cho hạ tầng KH&CN như sau:

- Khu vực công và các tổ chức phi chính phủ đầu tư trực tiếp vào xây dựng cơ bản cho các phòng thí nghiệm, các trung tâm khuyến công, dịch vụ giáo dục và đào tạo, đo lường, phổ biến thông tin và cấp chứng nhận patent. Hình thức đầu tư gián tiếp của khu vực công vào hạ tầng KH&CN thông qua thuế, chính sách cạnh tranh, bảo hộ SHTT, hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, các mối quan hệ thương mại, các quy chế;
- Khu vực tư nhân đầu tư trực tiếp cho hạ tầng KH&CN thông qua đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm, đảm bảo chất lượng và thử, hỗ trợ kinh phí cho R&D, dịch vụ đào tạo, xây dựng tiêu chuẩn. Hình thức gián tiếp là các chương trình đào tạo, tài trợ cho các trường.
- Tiêu chuẩn, thử và đo lường: các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn và tiến hành thử thông thường là tổ chức tư nhân hoặc khu vực công. EU chi hơn 83 tỷ Euro (gần 1% GDP của EU) cho hoạt động đo lường và tiêu chuẩn. Lợi nhuận do hoạt động này mang lại ước tính bằng 2,7% GDP⁵⁹.

6.2.4. CHLB Đức

Chính sách hỗ trợ hạ tầng cơ sở cho các Trung tâm ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, chuyển giao công nghệ như sau:

⁵⁸ Nguồn: National Science Board, 2001.

⁵⁹ Nguồn: EU standards study.

Báo cáo tổng hợp

- Nhà nước thực hiện dưới dạng một Chương trình, trong đó các Trung tâm được nhà nước tài trợ tối đa 80% (Liên bang 50%, Bang 50%); số tuyệt đối không có giới hạn.
- Về chi phí bộ máy và dự án chuyên giao: Nhà nước hỗ trợ dưới dạng một chương trình, trong đó các Trung tâm được tài trợ tối đa 60% (từ EU 75%, Bang 25%); số tuyệt đối không quá 200 ngàn Euro/năm/1 cơ sở.

CHƯƠNG VII. KIẾN NGHỊ VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

7.1. Định hướng phát triển nguồn nhân lực KH&CN của Vùng

Để đáp ứng nhu cầu nhân lực KH&CN, trong Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ) đã đưa ra các định hướng phát triển nguồn nhân lực KH&CN như sau:

- Đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển của vùng, khu vực phía Nam và cả nước. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực sản xuất, các ngành mũi nhọn (công nghiệp điện tử, sản xuất phần mềm, tin học và tự động hoá...). Mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực theo nhiều hình thức khác nhau, chú ý đào tạo công nhân tay nghề cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phối hợp đào tạo nguồn nhân lực giữa khu vực trung tâm với khu vực ngoại vi, giữa vùng KTTĐ phía Nam với các khu vực ngoài vùng để lôi kéo lực lượng lao động ngoài khu vực vào tham gia các hoạt động kinh tế trong vùng.
- Sắp xếp lại hệ thống các cơ sở đào tạo (đại học, cao đẳng và dạy nghề) theo hướng chú trọng đào tạo các ngành kinh tế, kỹ thuật phục vụ sự phát triển hiện đại, công nghệ cao. Đầu tư nâng cao chất lượng và mở rộng hình thức đào tạo của các trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, có tính đến nhu cầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.
- Phát triển trung tâm đào tạo chất lượng cao tại Bình Dương, các trung tâm y tế chất lượng cao, trung tâm đào tạo nghề trình độ cao tại Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao và trung tâm dạy nghề tại Đồng Nai.
- Nghiên cứu xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao cho cả vùng phân bố gần khu công nghệ cao, gần thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm đào tạo lớn của vùng và của cả nước.

- Có kế hoạch đào tạo hàng nghìn doanh nhân giỏi và hàng chục vạn lao động kỹ thuật lành nghề đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế quốc dân và xuất khẩu; đội ngũ cán bộ hoạch định chính sách có trình độ cao. Có chính sách trọng dụng nhân tài.

Tại Hội nghị thảo luận về phát triển kinh tế-xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2010, các tỉnh trong Vùng đã nhất trí đề xuất “cần tổ chức đào tạo nguồn lao động có kỹ thuật, có kỷ luật phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cần chú trọng lĩnh vực giáo dục và đào tạo; nhất là đào tạo công nhân có tay nghề cao”. Điều này đã được ghi vào Thông báo số của Văn phòng Chính phủ số 183/TB-VPCP ngày 14/11/2003 về kết luận của Thủ tướng Phan Văn Khải tại Hội nghị phát triển kinh tế-xã hội vùng Đông Nam bộ đến năm 2010.

Tuy nhiên, cho đến nay, các định hướng này cũng còn đang nằm trong văn bản, chưa chuyển thành hiện thực. Có rất nhiều nguyên nhân của việc chậm triển khai chủ trương, trong đó có phần thiếu chủ động và tích cực từ phía doanh nghiệp.

Về hệ thống các cơ sở đào tạo tay nghề cao, đối với Vùng Đông nam Bộ, Theo Quy hoạch mạng lưới các Trường Đại học và Cao đẳng, đến năm 2010 sẽ có 18 trường cao đẳng nghề và 55 trường trung cấp nghề.

7.2. Định hướng phát triển hạ tầng KH&CN của Vùng

Phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ) đã đưa ra các định hướng phát triển hạ tầng KH&CN như sau:

- Phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, nghiên cứu đề án xây dựng khu "sinh dưỡng" công nghiệp đặt ở ngoại vi thành phố Hồ Chí Minh, gần các trung tâm nghiên cứu khoa học, gần các khu công nghệ cao, thuận tiện giao thông làm nhiệm vụ cải tiến kỹ thuật, công nghệ cho các xí nghiệp ở phía Nam.
- Đưa vào hoạt động khu công nghệ cao.
- Chú trọng việc xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp như nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm đào tạo nghề, khu thương mại, khu vui chơi giải trí..

- Nghiên cứu xây dựng trung tâm khoa học và chuyển giao công nghệ có tầm cỡ quốc gia, khu vực và quốc tế cho cả vùng, phân bố gần khu công nghệ cao của thành phố Hồ Chí Minh.

Quy hoạch phát triển Vùng Đông Nam Bộ ban hành kèm theo Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định hướng phát triển hạ tầng KH&CN trong Vùng Đông Nam Bộ như sau:

- Chấn chỉnh, nâng cấp các khu trung tâm khoa học, áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại làm động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước. Phát triển hình thức nghiên cứu thử nghiệm, trình diễn khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư trên địa bàn.
- Về nguồn vốn, nguồn nhân lực, thị trường, khoa học và công nghệ phải được cụ thể bằng các cơ chế, chính sách phù hợp với đặc điểm của từng vùng và từng địa phương nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đề ra trong Quy hoạch.

7.3. Quan điểm trong khuyến khích và xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích

7.3.1. Quan điểm trong khuyến khích

Thứ nhất, đầu tư phát triển nguồn nhân lực KH&CN là đầu tư dài hạn nhưng sẽ đem lại hiệu quả lớn và phát huy trong thời gian dài, do đó cần có khuyến khích đặc biệt để tạo điều kiện thuận lợi và thực sự kích thích cho việc tạo ra chất lượng dịch vụ đào tạo mới về chất và đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp trong hiện tại và tương lai.

Thứ hai, tập trung khuyến khích đào tạo dài hạn để có được đội ngũ lành nghề, có trình độ lý thuyết cơ bản và kỹ năng thực hành thành thạo, đặc biệt là công nhân có tay nghề cao cung cấp cho doanh nghiệp trong những năm trước mắt và lâu dài đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ, cạnh tranh trong điều kiện hội nhập.

Thứ ba, Nhà nước (Trung ương và địa phương) cần tập trung đầu tư xây dựng các trường phục vụ cho cả Vùng, đòi hỏi vốn lớn, các doanh nghiệp không có điều kiện đầu tư nhưng khuyến khích doanh nghiệp cùng tham gia hợp tác.

Báo cáo tổng hợp

Thứ tư, khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN phát triển các cơ sở đào tạo và tham gia hợp tác đào tạo như một thí điểm chính sách để rút kinh nghiệm nhân rộng ra các Vùng KTTĐ khác*.

Thứ năm, khuyến khích doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến đào tạo nguồn nhân lực KH&CN mà đồng thời khuyến khích doanh nghiệp phát triển thể lực cho nhân lực KH&CN thông qua việc cung cấp hạ tầng cơ sở ngoài đào tạo (xây dựng ký túc xá, khu văn hóa, thể thao, khu vui chơi giải trí).

Thứ sáu, khuyến khích có trọng điểm và với mức ưu tiên khác nhau để doanh nghiệp các tỉnh ít có ưu thế hơn về phát triển nguồn nhân lực KH&CN có cơ hội tốt hơn cho phát triển nguồn nhân lực (Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang).

Thứ bảy, chú trọng vào những ngành, lĩnh vực ưu tiên và các đối tượng ưu tiên trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

Thứ tám, với nhiệm vụ phát triển kinh tế đặc biệt (tiếp tục phát triển bền vững với tốc độ cao hơn so với mức bình quân chung của cả nước; đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH ...) sẽ đòi hỏi phải có những chính sách đặc biệt dành cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nói chung và thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào nhân lực chất lượng cao nói riêng ở Vùng.

Trong bối cảnh hiện nay cần có những chính sách thử nghiệm và tăng cường khuyến khích sự năng động của các chính quyền địa phương.

7.3.2. Quan điểm trong xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích

Thứ nhất, cơ chế phải thông thoáng hơn, chính sách cần thể hiện hấp dẫn hơn những cái đang có để có thể khuyến khích doanh nghiệp phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN. Điều này xuất phát từ thực tiễn, có một số chính sách chưa khuyến khích được doanh nghiệp, như chính sách khấu trừ trong tính thuế thu nhập đối với chi phí cho hoạt động đào tạo và hoạt động nghiên cứu và phát triển chưa đủ độ mạnh, hấp dẫn đối với doanh nghiệp.

* Theo kết quả điều tra của Đề án, đại diện các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo và các nhà quản lý đều cho rằng doanh nghiệp xây dựng cơ sở đào tạo là cần thiết.

Báo cáo tổng hợp

Thứ hai, cơ chế, chính sách áp dụng cho Vùng Kinh tế Trọng điểm xuất phát từ cách tiếp cận phát triển theo cực, nghĩa là có những nét đặc thù, riêng biệt cho Vùng, trực tiếp đem lại ích lợi cho Vùng, gián tiếp đem lại ích lợi cho các vùng khác và cả nước. Cụ thể là, các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước tham gia phát triển nguồn nhân lực KH&CN và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ cho Vùng ĐNB và Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam được khuyến khích mạnh hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

Thứ ba, cơ chế chính sách áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và KH&CN xuất phát từ quan điểm quốc sách hàng đầu của giáo dục và đào tạo và KH&CN. Phát triển nguồn nhân lực KH&CN, phát triển hạ tầng KH&CN là một trong những hoạt động quan trọng bậc nhất của doanh nghiệp để đổi mới công nghệ trong Vùng. Trong khi đó, các hoạt động này đòi hỏi đầu tư lớn, lâu thu hồi vốn, kém hấp dẫn đối với doanh nghiệp. Do đó cần được khuyến khích đặc biệt, thông qua cơ chế và chính sách ưu đãi đặc biệt.

Thứ tư, do có sự phát triển không đồng đều giữa các tỉnh trong Vùng, sự quan tâm của doanh nghiệp đến phát triển nguồn nhân lực KH&CN và hạ tầng KH&CN đối với các tỉnh không đồng đều, do đó cơ chế, chính sách cũng cần được kích thích theo các mức độ khác nhau. Trong đó, các cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ trong các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Tiền Giang và Long An cần được khuyến khích mạnh mẽ hơn, bởi các tỉnh này phát triển chậm hơn và các nguồn lực trên yếu hơn so với các tỉnh/TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương.

Thứ năm, những vướng mắc của Vùng có liên quan tới quy định chung của toàn quốc sẽ được tháo gỡ bằng cách ngoài sự đổi mới chung cho phạm vi cả nước, có thể và cần thiết có những đổi mới chính sách dành riêng cho Vùng.

Đổi mới không phải chỉ cần thêm, bớt các văn bản chính sách được ban hành, mà còn cần chú ý đổi mới khâu thực thi chính sách. Trong thời gian tới, phải coi đây như là một nội dung quan trọng trong đổi mới chính sách.

Hiện tại cũng đã có một số chính sách ban hành nhằm vào đổi mới trong thời gian tới (ví dụ như: Đề án Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam (giai đoạn 2006 - 2020) Ban hành kèm theo Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 3/11/2005 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam; ...). Thay vì nghiên cứu đề xuất những chính sách mới, cần chú trọng vào việc triển khai cụ thể hoá những chính sách đã được ban hành.

7.4. Các kiến nghị về cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN

Kiến nghị 1. Áp dụng cơ chế tạo nguồn kinh phí để đào tạo nguồn nhân lực KH&CN, như:

- Nhà nước cần đưa ra chính sách yêu cầu các doanh nghiệp có nghĩa vụ đào tạo nhân lực KH&CN. Nghĩa là áp dụng mức trích nộp trên quỹ lương để đào tạo nhân lực. Kinh nghiệm của Singapore, Hàn Quốc và Thái Lan cho thấy, tỷ lệ áp dụng tối thiểu là 1% và tối đa là 4% quỹ lương. Tỷ lệ này thay đổi tùy theo giá trị tiền lương và nhu cầu đào tạo. Kinh nghiệm từ ngành điện lực cho thấy, mức 4% quỹ lương để đào tạo cũng chưa phải là cao và mới đáp ứng được một nhỏ nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp.
- Các doanh nghiệp có đầu tư phát triển nguồn nhân lực KH&CN của doanh nghiệp được miễn/giảm khoản trích nộp, tùy theo mức doanh nghiệp đóng góp vào phát triển nhân lực so với mức trích nộp

Kiến nghị 2. Có chính sách ưu đãi doanh nghiệp trong Vùng (không kể thuộc loại thành phần nào) lập hoặc nâng cấp cơ sở đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật tương đương bậc 3 trở lên, thông qua:

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp như: Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị mới cho đào tạo (30 - 50%); các địa phương miễn các loại phí và lệ phí liên quan đến thủ tục đầu tư và xây dựng trường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng;
- Khuyến khích về thuế như: khấu trừ theo bội số khoản chi phí cho thành lập hoặc nâng cấp trường để đào tạo nghề đào tạo nghề (gồm chi thường xuyên, khấu hao tài sản và các chi khác theo quy định) khi tính thuế thu nhập đối với doanh nghiệp (từ 1,5 – 2 lần); áp dụng ưu đãi cao nhất trong phạm vi quy định của pháp luật về thuế đất; cơ sở đào tạo do doanh nghiệp lập ra được đăng ký hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp hoặc sự nghiệp có thu và được ưu đãi về thuế ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật;
- Ưu đãi về tín dụng: có các tổ chức và địa chỉ cụ thể để cung cấp tín dụng ưu đãi (Quỹ hỗ trợ dạy nghề, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ bộ/ngành, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ địa phương, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ, tổ chức tín dụng khác);

Báo cáo tổng hợp

- Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao hơn: được phép chủ động cải tiến (tối đa đến 1/3) chương trình khung do Bộ LĐTĐ và XH hoặc Bộ GD&ĐT đã xét duyệt; được chủ động đưa ra mức học phí trên cơ sở chi phí thực theo giá thị trường và được thị trường chấp nhận.

Kiến nghị 3. Có chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp tham gia hợp tác đào tạo nhân lực KH&CN, thông qua:

- Khuyến khích về thuế như: khấu trừ theo bội số khoản chi phí cho cử người đi đào tạo khi tính thuế thu nhập đối với doanh nghiệp (từ 1,5 – 2 lần);
- Tôn vinh cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực (được tính thâm niên giảng dạy, được ghi danh vào sổ truyền thống của cơ sở đào tạo,...);
- Quy định cơ chế sử dụng sinh viên trong thời gian thực tập tại doanh nghiệp (quyền sử dụng thời gian thực tập của sinh viên phục vụ cho công việc chuyên môn của doanh nghiệp và thù lao trả cho sinh viên được tính chi phí hợp lý).

Kiến nghị 4. Có chính sách ưu đãi doanh nghiệp đầu tư xây dựng ký túc xá, khu văn hóa cho nhân lực KH&CN, như:

- Ưu đãi trong thuê đất sử dụng cho việc xây dựng ký túc xá và khu văn hóa;
- Khấu trừ chi phí xây dựng ký túc xá để tính thuế thu nhập doanh nghiệp (đối với trường hợp không kinh doanh).

Kiến nghị 5. Có chính sách ưu đãi doanh nghiệp trong Vùng (không kể thuộc loại thành phần nào) lập hoặc nâng cấp cơ sở nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ, thông qua:

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp như: Nhà nước hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị mới cho nghiên cứu và phát triển (30 - 50%); các địa phương hỗ trợ về cấp đất hoặc cho thuê đất và giải phóng mặt bằng;
- Khuyến khích về thuế như: khấu trừ theo bội số khoản chi phí cho thành lập hoặc nâng cấp cơ sở nghiên cứu và phát triển khi tính thuế thu nhập đối với doanh nghiệp (từ 1,5 – 2 lần); áp dụng ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cao đối với cá nhân thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ cho doanh nghiệp như trường hợp áp dụng cho khu công nghệ cao (bằng mức thuế đối với người nước ngoài).
- Ưu đãi về tín dụng: có các tổ chức và địa chỉ cụ thể để cung cấp tín dụng ưu đãi (Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ địa phương).

Báo cáo tổng hợp

nghe bộ/ngành, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ địa phương, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ, tổ chức tín dụng khác).

Kiến nghị 6. Tăng cường vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương trong Vùng đối với doanh nghiệp trong phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN phục vụ đổi mới công nghệ, cụ thể là:

- Tăng cường hoạt động truyền thông cho doanh nghiệp về tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực KH&CN và hoạt động nghiên cứu và phát triển đối với sự sống còn của doanh nghiệp điều kiện cạnh tranh hiện nay và tương lai; về vai trò của doanh nghiệp trong phát triển nguồn nhân lực KH&CN và hoạt động nghiên cứu và phát triển;
- Tăng cường truyền thông trong xã hội về vai trò của đội ngũ kỹ thuật, nhất là công nhân kỹ thuật trong xã hội, qua đó để định hướng lớp trẻ theo học nghề mà mình yêu thích, không nhất thiết chỉ coi trọng đại học.
- Chủ động tạo quỹ đất và kêu gọi các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cho các khu (trung tâm) đào tạo, nghiên cứu để các doanh nghiệp thuê dài hạn làm cơ sở đào tạo hoặc nghiên cứu và phát triển và dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng và ban hành các quy định về quy trình, thủ tục giao đất, thời hạn giao đất, chế tài thực hiện;
- Tổ chức chính quyền các cấp trực thuộc phối hợp và hỗ trợ doanh nghiệp trong quản lý khu ký túc xá cho sinh viên;
- Lập các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp.

Phụ lục 1. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: /2007/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2007

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

Về một số chính sách, cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng khoa học và công nghệ trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ Vùng Đông Nam Bộ và

Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29/5/2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành

Ban hành một số chính sách, cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng khoa học và công nghệ (KH&CN) trực tiếp

Báo cáo tổng hợp

phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ trong Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam theo Quyết định 123/2006/QĐ-TTg gồm 8 tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang (sau đây gọi tắt là Vùng).

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quyết định này áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) có các hoạt động sau đây:

1. Phát triển nguồn nhân lực KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ, bao gồm:

a) Thành lập hoặc nâng cấp các cơ sở đào tạo trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong Vùng phù hợp với Quy hoạch mạng lưới các trường dạy nghề, trường đại học và cao đẳng của Nhà nước nhằm mục tiêu đào tạo nghề tương đương bậc 3 trở lên, đội ngũ chuyên môn có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (sau đây gọi chung là nhân lực KH&CN), sau khi tốt nghiệp làm việc tại doanh nghiệp với các vị trí trực tiếp sản xuất, điều hành sản xuất kinh doanh, tiến hành nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ;

b) Hợp tác với các tổ chức khác để đào tạo nhân lực KH&CN của doanh nghiệp như: nhận sinh viên thực tập, cử người tham gia giảng dạy, tham gia xây dựng chương trình, giáo trình giảng dạy, hỗ trợ kinh phí cho cơ sở đào tạo, cấp học bổng cho sinh viên;

c) Cử người đi đào tạo để phát triển nhân lực KH&CN của doanh nghiệp.

2. Phát triển hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ đổi mới công nghệ, cụ thể là các hoạt động đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp:

a) Trạm nghiên cứu - thử nghiệm, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu thuộc doanh nghiệp;

b) Khu công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp công nghệ;

c) Tổ chức thông tin công nghệ, tổ chức tư vấn, môi giới chuyển giao công nghệ, tổ chức kiểm định.

Điều 3. Các cơ chế, chính sách cụ thể

1. Doanh nghiệp thành lập cơ sở đào tạo được ưu đãi, hỗ trợ:

Báo cáo tổng hợp

a) Lập cơ sở đào tạo trên địa bàn Vùng ngoài ưu đãi về tiền sử dụng đất; tiền thuê đất; thuê nhà, đất; thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành còn được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng hỗ trợ giải phóng mặt bằng;

b) Miễn các loại phí và lệ phí liên quan đến thủ tục đầu tư và xây dựng cơ sở đào tạo, bao gồm: đăng ký ưu đãi đầu tư, lập thủ tục giới thiệu địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch, ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy phép xây dựng;

c) Ngoài các ưu đãi về thuế như quy định của pháp luật hiện hành còn được Nhà nước tài trợ lại số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hoạt động dạy học, dạy nghề để đầu tư cơ sở vật chất cho đào tạo. Số tiền tài trợ của Nhà nước tối đa bằng số thuế mà doanh nghiệp phải nộp đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hoạt động dạy học, dạy nghề;

d) Cơ sở đào tạo do doanh nghiệp lập ra được đăng ký hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp hoặc sự nghiệp có thu. Trường hợp đăng ký hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, được hưởng ưu đãi cao nhất về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành;

đ) Được vay ưu đãi với lãi suất thấp nhất trong khuôn khổ quy định của Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Bộ/Ngành, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của địa phương, Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia và các quỹ, chương trình, tổ chức tín dụng khác;

e) Được chủ động cải tiến tối đa 1/3 chương trình khung do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phê duyệt;

g) Được chủ động đưa ra mức học phí;

h) Được cung cấp thông tin miễn phí về nhu cầu đào tạo từ cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và các doanh nghiệp trong Vùng.

2. Doanh nghiệp tham gia hợp tác đào tạo nhân lực KH&CN được ưu đãi, hỗ trợ:

a) Ngoài ưu đãi về thuế như quy định của pháp luật hiện hành, còn được Nhà nước tài trợ lại số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp đối

Báo cáo tổng hợp

với phần thu nhập từ việc thực hiện các hoạt động dạy học, dạy nghề để đầu tư cho công tác đào tạo. Số tiền tài trợ của Nhà nước tối đa bằng số thuế mà doanh nghiệp phải nộp đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hoạt động dạy học, dạy nghề;

b) Doanh nghiệp được quyền sử dụng thời gian thực tập của sinh viên phục vụ cho công việc chuyên môn của doanh nghiệp và trả thù lao trên cơ sở thỏa thuận.

3. Doanh nghiệp cử người đi đào tạo nghề tương đương bậc 3 và hệ cao đẳng trở lên quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 2 của Quyết định này được ưu đãi, hỗ trợ:

a) Được vay tín dụng ưu đãi theo quy định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều này để sử dụng cho chi phí gửi người đi đào tạo;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng tùy theo khả năng ngân sách của địa phương xem xét, ban hành chính sách hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí đào tạo cho doanh nghiệp.

4. Giảng viên và sinh viên của cơ sở đào tạo do doanh nghiệp thành lập được hưởng ưu đãi, hỗ trợ:

a) Khuyến khích doanh nghiệp bảo lãnh cho sinh viên vay ưu đãi quy định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều này để trang trải học phí và các khoản sinh hoạt phí khác trong quá trình học tập. Trường hợp gặp rủi ro, kinh phí bảo lãnh được tính vào chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng tùy theo khả năng ngân sách của địa phương xem xét, ban hành chính sách hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ lãi vay cho sinh viên.

5. Doanh nghiệp đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp hạ tầng KH&CN quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Quyết định này được ưu đãi:

a) Được hưởng ưu đãi cao nhất về giao đất và thuê đất theo quy định của pháp luật;

b) Được hưởng mức ưu đãi về thuế nhập khẩu ở mức cao nhất đối với thiết bị, vật tư sử dụng cho nghiên cứu và triển khai trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu;

Báo cáo tổng hợp

c) Được vay ưu đãi với lãi suất thấp nhất trong khuôn khổ quy định của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Bộ/Ngành, các Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của địa phương, Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia và các quỹ, tổ chức tín dụng khác.

6. Doanh nghiệp tham gia hợp tác, liên doanh, liên kết thành lập hoặc nâng cấp tổ chức KH&CN quy định tại các điểm a, b, c, Khoản 2, Điều 2 của Quyết định này được vay ưu đãi quy định tại Điểm c, Khoản 5 Điều này để sử dụng cho đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp tổ chức KH&CN trực tiếp phục vụ đổi mới công nghệ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Chương trình Hỗ trợ Phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ trong Vùng, nhằm hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị cho cơ sở đào tạo do doanh nghiệp thành lập, tài trợ cho doanh nghiệp kinh phí cử người đi đào tạo, tài trợ cho dự án nghiên cứu đổi mới công nghệ do tổ chức nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp tiến hành, tài trợ cho việc nghiên cứu báo cáo đầu tư hoặc báo cáo dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao trong Vùng, hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao trong Vùng.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng bố trí khoản kinh phí cho việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ từ nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN và giáo dục của địa phương.

3. Bộ trưởng Bộ KH&CN, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo./.

Nơi nhận:

THỦ TƯỚNG

Báo cáo tổng hợp

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, KTĐN, Website Chính phủ;
- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, ĐP (5). A.220.

Nguyễn Tấn Dũng

Báo cáo tổng hợp

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2007

Dự thảo

TỜ TRÌNH

V/v Ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng khoa học và công nghệ Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

Thực hiện Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 05 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 53 – NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam bộ (ĐNB) và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Bộ Khoa học và Công nghệ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất và hạ tầng kỹ thuật khoa học công nghệ trực tiếp sản xuất, khuyến khích và sử dụng công nghệ hiện đại Vùng Đông Nam bộ và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

I. Sự cần thiết của việc ban hành Quyết định này.

Vùng Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam là vùng phát triển năng động và được coi là một trong các cực phát triển của đất nước nhằm tạo khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước, thúc đẩy các vùng xung quanh phát triển.

Báo cáo tổng hợp

Tuy nhiên, trong thực tiễn phát triển của Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam còn bộc lộ những hạn chế và ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu đề ra cho các vùng kinh tế trọng điểm cũng như trong việc phát huy vị thế của mình như đã được xác định, đó là: tích lũy từ nội bộ thấp, giá trị gia tăng trong sản phẩm hàng hóa còn thấp; công nghệ chậm được đổi mới; công nghiệp về cơ bản vẫn là gia công, sơ chế; các khu công nghiệp, khu chế xuất phân bố chưa hợp lý; chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; sự phát triển kinh tế - xã hội của Vùng chưa đồng đều. Đông Nam Bộ là Vùng công nghiệp, nhưng công nghệ sản xuất chưa được hiện đại hóa, chi phí cao, hiệu quả thấp. Nếu không nâng cao sức cạnh tranh, phấn đấu giảm chi phí bằng các biện pháp ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch... để thúc đẩy sản xuất phát triển vượt trội thì hệ quả là sẽ làm cho nền kinh tế của cả nước phát triển chậm lại và không bền vững⁶⁰.

Việc đổi mới công nghệ là một nhu cầu bức xúc trong phát triển kinh tế xã hội của vùng trong thời gian trước mắt và lâu dài. Một trong số các nhân tố quan trọng có tính chất quyết định đến đổi mới công nghệ của Vùng đó là cần nhanh chóng tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ (KH&CN) và hạ tầng KH&CN tương thích với yêu cầu thực tiễn. Ngoài ra, qua các cuộc trao đổi với các doanh nghiệp, các nhà quản lý, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, cho thấy vấn đề nổi lên hiện nay là thiếu trầm trọng nguồn nhân lực tay nghề và chuyên môn cao phục vụ cho sản xuất hiện tại và tương lai, đồng thời việc đào tạo lại không gắn với nhu cầu của doanh nghiệp.

Phát triển nguồn nhân lực KH&CN và hạ tầng KH&CN đòi hỏi nguồn lực lớn và có sự đầu tư từ các thành phần trong xã hội. Nhà nước đã có chính sách xã hội hoá hoạt động KH&CN và hoạt động giáo dục. Hiện nay, phần kinh phí huy động của xã hội chiếm gần 40% kinh phí giáo dục. Tuy nhiên, theo kết quả nghiên cứu của Nhóm soạn thảo Đề án, phần kinh phí trên chủ yếu là nguồn từ người được đào tạo. Phần đầu tư từ doanh nghiệp còn rất khiêm tốn (các doanh nghiệp ở TP Hồ Chí Minh, tại thời điểm năm 1999 chỉ đầu tư 1,4% trong tổng số kinh phí đầu tư cho đào tạo) và ít doanh nghiệp đầu tư xây dựng trường đào tạo cũng như tham

⁶⁰Thông báo của Văn phòng Chính phủ số 183/TB-VPCP ngày 14/11/2003 về kết luận của Thủ tướng Phan Văn Khải tại Hội nghị phát triển kinh tế-xã hội vùng Đông nam bộ đến năm 2010.

gia hợp tác trong đào tạo. Trong khi đó, theo kinh nghiệm của các nước, khu vực doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc này (ở CHLB Đức, ngay sau khi nước Đức thống nhất, Chính phủ Đức có chương trình hỗ trợ 50% đào tạo lại số lao động, doanh nghiệp bỏ ra 50%. Ở Pháp, doanh nghiệp trích 15% quỹ lương cho đào tạo nhân lực). Vấn đề là chỗ cần có các cơ chế, chính sách khuyến khích thích hợp để thu hút doanh nghiệp tham gia.

Vì vậy, việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ, tài trợ cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cũng như tạo cơ chế thuận lợi để doanh nghiệp phát triển nguồn nhân lực tay nghề và chuyên môn cao như nhân lực KH&CN và hạ tầng KH&CN phục vụ cho sản xuất là góp phần tích cực thực hiện chủ trương xã hội hoá trong hoạt động giáo dục, đào tạo, KH&CN và Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW, Nghị quyết số 16 Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2007 Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh chóng và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, trong đó có mục “Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, nhất là trong các ngành kỹ thuật – công nghệ, luật quốc tế, tài chính – kế toán, quản trị doanh nghiệp,...theo các loại hình: công lập, dân lập và tư thực, đầu tư nước ngoài”.

II. Quá trình xây dựng Đề án

Bộ Khoa học và Công nghệ đã thành lập Nhóm nghiên cứu và soạn thảo Đề án, với nòng cốt là các cán bộ nghiên cứu của Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ, cùng cán bộ của một số cơ quan có liên quan trong Bộ: Vụ Pháp chế, Văn phòng Phối hợp Phát triển Môi trường KH&CN và ngoài Bộ: Vụ Khoa học Công nghệ (Bộ Giáo dục và Đào tạo), Viện Nghiên cứu các vấn đề Khoa học Lao động (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), Vụ Địa Phương III (Ban Kinh tế TW cũ), Vụ Kinh tế Dân sự (Bộ Tư Pháp), Văn phòng Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các Vùng Kinh tế trọng điểm, Vụ Chính sách thuế (Bộ Tài chính), các sở KH&CN thuộc các tỉnh/thành trong Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN.

Báo cáo tổng hợp

Bộ đã chỉ đạo Nhóm soạn thảo tiến hành nghiên cứu, phân tích các chính sách, cơ chế hiện có; tiến hành nhiều toạ đàm với đại diện các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý ở địa phương trong Vùng ĐNB và vùng KTTĐPN và Trung ương, đại diện các cơ sở đào tạo, tổ chức KH&CN; khảo sát tại một số doanh nghiệp và cơ sở đào tạo lớn trong Vùng; tiến hành lấy ý kiến xã hội qua phiếu điều tra; tổ chức lấy ý kiến các chuyên gia từ các lĩnh vực liên quan: giáo dục, đào tạo, tài chính, đầu tư, nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp.

Các văn bản pháp quy hiện hành đã được nghiên cứu và kế thừa hoặc có điều chỉnh một số chính sách cho thích hợp với cơ chế áp dụng cho Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm: Luật khoa học và công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000 và Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ; Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Nghị định số 139/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục và Bộ luật lao động về dạy nghề; Luật dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006; Nghị định số 108/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai và Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao; Nghị định 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; Quyết định số 53/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 4 năm 2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại khu công nghệ cao; Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập.

III. Quan điểm trong xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích

Báo cáo tổng hợp

1. Xây dựng các cơ chế, chính sách thông thoáng hơn, khắc phục những hạn chế của chính sách đang có.

2. Xuất phát từ tiếp cận phát triển theo cực, có những nét đặc thù, riêng biệt cho Vùng, trực tiếp đem lại ích lợi cho Vùng.

3. Xây dựng cơ chế, chính sách xuất phát từ quan điểm KH&CN, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

4. Xuất phát từ thực tiễn, tháo gỡ cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế những vướng mắc đặt ra trong thực tiễn hoạt động phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN.

IV. Những nội dung của cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế (TPKT)

Dự thảo Quyết định đã quy định 4 nhóm cơ chế chính sách: nhóm cơ chế chính sách khuyến khích các TPKT thành lập, liên kết đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo; nhóm cơ chế chính sách khuyến khích các TPKT thành lập, liên kết đầu tư xây dựng hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ; nhóm cơ chế chính sách khuyến khích các TPKT hợp tác đào tạo nhân lực KH&CN và nhóm cơ chế, chính sách khuyến khích gián tiếp.

Chính sách khuyến khích gồm chính sách ưu đãi và chính sách hỗ trợ.

Trong đó:

Chính sách khuyến khích gián tiếp liên quan đến khuyến khích đầu vào của đào tạo từ đó dẫn đến tăng cầu và kích thích việc thành lập các cơ sở đào tạo tại doanh nghiệp.

Chính sách ưu đãi gồm có ưu đãi đất đai; ưu đãi về thuế, phí, lệ phí; ưu đãi về tín dụng.

Chính sách hỗ trợ gồm: hỗ trợ về tài chính; hỗ trợ về thủ tục hành chính.

Cơ chế gồm: tăng cường cơ chế tự chủ.

Cơ sở để hình thành cơ chế chính sách như sau:

- Vận dụng những quy định của pháp luật hiện hành, Dự thảo đưa ra mức tối đa về ưu đãi, hỗ trợ và cơ chế tự chủ cụ thể:

+ Ưu đãi về đất: ngoài việc vận dụng tối đa mức ưu đãi về đất trong phạm vi cho phép như miễn, giảm tiền sử dụng, tiền thuê, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở đào tạo còn được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 9 Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999

Báo cáo tổng hợp

của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao.

+ Ưu đãi về thuế nhập khẩu thiết bị, vật tư sử dụng cho nghiên cứu và phát triển công nghệ theo quy định tại Khoản 3, Điều 42 Nghị định 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ và Khoản 6, Điều 16 Nghị định 149/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Chính sách tài trợ lại số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hoạt động dạy học, dạy nghề để đầu tư cơ sở vật chất cho đào tạo quy định tại Khoản 4, Điều 3 và Khoản 1, Điều 4 được vận dụng theo quy định tại Điều 13 Nghị định 73/1999/NĐ-CP.

+ Chính sách ưu đãi tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư cho đào tạo nhân lực KH&CN và hạ tầng KH&CN theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập; cho đầu tư xây dựng hạ tầng KH&CN theo quy định tại Điều 43 Nghị định 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.

+ Chính sách hỗ trợ từ UBND tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương một phần hoặc toàn bộ kinh phí đào tạo, hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ lãi vay cho sinh viên áp dụng theo tinh thần của quy định tại Khoản 3, Điều 9 Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập.

+ Chính sách hỗ trợ cung cấp thông tin miễn phí về nhu cầu đào tạo theo quy định tại Điểm d, Khoản 3, Điều 32 Nghị định số 108/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và Điều 12 Nghị định số 139/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục và Bộ luật về dạy nghề.

+ Chính sách khuyến khích cơ chế tự chủ trong việc đưa ra mức học phí theo quy định tại Khoản 2, Điều 105 Luật giáo dục.

- Chính sách mới đề xuất trên cơ sở những vấn đề phát sinh từ thực tiễn:

+ Mở rộng cơ chế tự chủ để doanh nghiệp có cơ sở đào tạo được chủ động cải tiến tối đa 1/3 chương trình khung. Điều này xuất phát từ thực tiễn có những ngành, nghề cần có những môn học chuyên môn đòi hỏi nhiều thời gian hơn hoặc có những môn học mới cần đưa vào trong chương trình. Do đó cần có sự linh hoạt nhất định để doanh nghiệp kịp thời điều chỉnh cho thích hợp với yêu cầu. Thực tế,

đã có những doanh nghiệp, cơ sở đào tạo đã hợp tác với các trường nước ngoài đào tạo theo chương trình nước ngoài để đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (FPT, Lilama 2, Sonadezi).

+ Chính sách khuyến khích doanh nghiệp bảo lãnh cho sinh viên ưu đãi từ các quỹ và tổ chức tín dụng, trường hợp gặp rủi ro thì kinh phí bảo lãnh được tính vào chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập. Trong trường hợp này, khoản rủi ro trong bảo lãnh được coi là tài trợ cho giáo dục và theo quy định tại Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, được tính là chi phí hợp lý. Điều này nhằm đáp ứng nhu cầu lớn về tín dụng để học học nghề chất lượng cao của sinh viên. Hiện nay, chỉ số ít doanh nghiệp bảo lãnh cho sinh viên, nếu được khuyến khích, sẽ có nhiều doanh nghiệp tham gia bảo lãnh và số sinh viên được tiếp cận với tín dụng sẽ tăng lên đáng kể.

+ Xây dựng chương trình Hỗ trợ Phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ trong Vùng. Điều này chính là thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư quy định tại Khoản 2, Điều 31 Nghị định số 108/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và Điều 22 Nghị định số 139/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục và Bộ luật về dạy nghề.

+ Chính sách UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hỗ trợ giải phóng mặt bằng bởi lẽ trong thực tế, đối với nhà đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng còn rất nhiều khó khăn về di dời các công trình hoặc nhà dân, do đó cần phải có sự can thiệp mạnh hơn nữa của các cấp chính quyền ở địa phương.

V. Những vấn đề còn có những ý kiến khác nhau trong dự thảo Quyết định

1. Về đối tượng khuyến khích: Có hai loại ý kiến:

Loại ý kiến thứ nhất, cần ghi rõ về đối tượng bao gồm mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế và các nhà đầu tư nước ngoài theo đúng như văn bản Quyết định 123/2006/QĐ – TTg.

Loại ý kiến thứ hai, chỉ cần ghi đối tượng bao gồm mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế là đủ. Theo tinh thần đổi mới của Đảng thể hiện trong văn kiện của Đại hội X, các nhà đầu tư nước ngoài được xếp là một thành phần kinh tế (thành phần kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài), đồng thời tại Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 108/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết

Báo cáo tổng hợp

và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư quy định “Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ công theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư”, do đó, khi nói đến đối tượng của cơ chế, chính sách trong dự thảo Quyết định, chỉ cần đề cập đến các thành phần kinh tế là đã bao hàm cả các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời thể hiện tư tưởng không phân biệt đối xử trong tiến trình hội nhập.

Ngoài ra, khuyến khích các thành phần kinh tế trong dự thảo Quyết định không chỉ giới hạn ở chỗ phát triển nguồn nhân lực KH&CN trực tiếp sản xuất, mà cần khuyến khích phát triển nguồn nhân lực tham gia đổi mới công nghệ. Đổi mới công nghệ là nhu cầu bức xúc và có tác động lớn đến phát triển Vùng, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm cũng như đem lại giá trị gia tăng cao. Theo đó, việc khuyến khích phát triển hạ tầng KH&CN không chỉ khuyến khích hạ tầng kỹ thuật KH&CN trực tiếp sản xuất, chủ yếu chỉ trong khu công nghệ cao mới có hạ tầng KH&CN trực tiếp sản xuất, mà cần khuyến khích phát triển cả hạ tầng KH&CN phục vụ đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp. Nghĩa là, cần khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ KH&CN trực tiếp phục vụ đổi mới công nghệ doanh nghiệp của Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN.

Dự thảo được xây dựng theo loại ý kiến thứ hai.

Do đó, so với tinh thần Quyết định 123, đối tượng khuyến khích trong Quyết định này được mở rộng hơn, không chỉ dừng ở phát triển nguồn nhân lực KH&CN và hạ tầng KH&CN trực tiếp sản xuất mà tính cả phát triển nguồn nhân lực KH&CN và hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ.

2. Về chính sách khuyến khích thuế: Có hai loại ý kiến:

Loại ý kiến thứ nhất, theo quy định, các văn bản chính sách ngành không đề xuất điều chỉnh về thuế, do đó chỉ vận dụng những ưu đãi ở mức tối đa về thuế đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành.

Loại ý kiến thứ hai, theo quy định hiện hành, các chi phí cho đào tạo và nghiên cứu và phát triển công nghệ được coi là chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, mức này chưa thật sự hấp dẫn đối với doanh nghiệp. Theo kinh nghiệm của Thái Lan, để khuyến khích doanh nghiệp tăng cường đào tạo nhân lực, họ áp dụng chính sách giảm 150% thuế doanh nghiệp đối với khoản chi phí cho đào tạo tay nghề. Nước ta cũng cần thay đổi mức khuyến khích về thuế

Báo cáo tổng hợp

này, theo hướng tính 1,5 lần khoản chi phí cho đào tạo và xây dựng hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế cho các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương và 2 lần đối với các doanh nghiệp trên địa bàn các Tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

Dự thảo được xây dựng theo loại ý kiến thứ nhất.

3. Về phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Quyết định được xây dựng nhằm triển khai Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 53 – NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam bộ (ĐNB) và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Tuy nhiên, trong quá trình soạn thảo và thảo luận, Bộ thấy những cơ chế, chính sách này nên áp dụng cho các Vùng kinh tế trọng điểm khác, bởi vì các Vùng này đều có nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN phục vụ đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ hiện đại, nhằm mục tiêu phát triển của cả nước.

Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Thủ tướng xem xét và quyết định.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu văn thư, CLCS.

BỘ TRƯỞNG

Phụ lục 2. Danh mục văn bản pháp luật liên quan

Nghị quyết của Đảng

1. Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 Luật Khoa học và Công nghệ QH khóa X ngày 9/6/2000

Văn bản của Quốc hội

2. Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000.
3. Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp QH Khóa IX, ngày 17-6-2003
4. Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003
5. Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005
6. Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.
7. Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14 tháng 6 năm 2005
8. Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005
9. Luật Dạy nghề của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 số 76/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006.
10. Luật Chuyển giao công nghệ của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

Văn bản của Chính phủ

11. Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, giáo dục và đào tạo, y tế, thể dục thể thao.
12. Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh chóng và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới
13. Nghị định của Chính phủ số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 Về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.
14. Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18-9-1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khoa học và công nghệ.

Báo cáo tổng hợp

15. Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa
16. Nghị định số 81/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 17/10/2002 Quy định chi tiết thi hành một số điều chỉnh sửa Luật Khoa học và Công nghệ
17. Nghị định của Chính phủ Số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 Về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao.
18. Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22-10-2003 của Chính phủ ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.
19. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
20. Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2004 của chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.
21. Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.
22. Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7 tháng 2 năm 2005 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
23. Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.
24. Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập.
25. Nghị định số 75/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02 tháng 8 năm 2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.
26. Nghị định 108/2006 NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
27. Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
28. Nghị định của Chính phủ số 139/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục và Bộ luật Lao động về dạy nghề.
29. Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
30. Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Báo cáo tổng hợp

31. Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23 tháng 02 năm 1998 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn từ nay đến năm 2010.
32. Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 12 năm 2001 Về việc phê duyệt "Chiến lược Phát triển Giáo dục 2001- 2010".
33. Chiến lược phát triển Giáo dục 2001 – 2010 Ban hành kèm theo Quyết định số 2004 Về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020
34. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 33/2003/QĐ-TTg ngày 4/3/2003 về việc phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2001-2010 (điều chỉnh)
35. Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2004 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm
36. Quyết định số 53/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 4 năm 2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại khu công nghệ cao
37. Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg ngày 10-8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004 – 2008.
38. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 Về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020
39. Quyết định của thủ tướng Chính phủ số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 phê duyệt qui hoạch phát triển công nghiệp Tp. HCM đến năm 2010, có tính đến năm 2020
40. Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17 tháng 01 năm 2005 Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục
41. Quyết định của Thủ tướng chính phủ số 235/2005/QĐ-TTg ngày 26/9/2005 về việc phê duyệt qui hoạch chung xây dựng thành phố Vũng tàu tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu đến năm 2020.
42. Quyết định số 122/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 Về chuyển loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thục. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006-2020.
43. Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53.

Báo cáo tổng hợp

44. Chỉ thị số 21/2007/CT-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ cho vay ưu đãi để học đại học, cao đẳng và dạy nghề.
45. Thông báo của Văn phòng Chính phủ số 183/TB-VPCP ngày 14/11/2003 về kết luận của Thủ tướng Phan Văn Khải tại Hội nghị phát triển kinh tế-xã hội vùng Đông Nam bộ đến năm 2010.

Văn bản của các Bộ/ngành

46. Quyết định số 1134/2001/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thống đốc ngân hàng nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay áp dụng đối với học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
47. Thông tư Liên tịch số 20/2004/TTLT-BLĐTBXH-BKH của bộ Lao động Thương Binh và Xã hội và Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 03 tháng 12 năm 2004 Hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dạy nghề.
48. Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13 tháng 4 năm 2005 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
49. Thông tư số 51/2005/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Quỹ hỗ trợ phát triển.
50. Quyết định Số 05/2006/QĐ-BLĐTBXH ngày 10 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ LĐ,TB&XH Ban hành Quy định về thủ tục thành lập và đăng ký hoạt động dạy nghề đối với trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề.
51. Quyết định số 02/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 04 tháng 1 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ LĐ,TB&XH ban hành Điều lệ trường cao đẳng nghề
52. Quyết định số 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH ngày 07 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt Đề án “Phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010”
53. Quyết định số 03/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 04 tháng 1 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ LĐ,TB&XH ban hành Điều lệ trường trung cấp nghề.

Văn bản của các địa phương

54. Quyết định số 2031/2003/QĐ.UB ngày 31 tháng 3 năm 2003 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành chính sách khuyến khích đầu tư
55. Quyết định số 06/2002/QĐ-UB ngày 15 tháng 1 năm 2002 của UBND Tỉnh Bình Dương và Quyết định 214 bổ sung của UBND tỉnh về chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực.
56. QĐ số 14/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 2 năm 2006 về việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư trong nước và nước ngoài vào một số địa bàn và ngành nghề khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Báo cáo tổng hợp

57. Quyết định số 645/2002/QĐ-UB ngày 26/2/2002 về việc ban hành Chương trình Đào tạo và phát huy nguồn nhân lực của tỉnh Long An giai đoạn 2001- 2005 và đến 2010.
58. QĐ Số : 184/2006/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2006 Ban hành Đề án Thực hiện Nghị quyết 05/2005/NQ-CP của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá trong các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2006 - 2010.
59. Quyết định số 47/2006/QĐ-UBND và Số 48/2006/QĐ-UBND ngày 20/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang Về chế độ chính sách trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức tỉnh, huyện được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; Chính sách thu hút và đào tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức có trình độ cao; trợ cấp đào tạo cho CBCC cấp xã.
60. Quyết định số 4742/QĐ-UBND ngày 14/12/2006 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc thành lập Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trực thuộc UBND tỉnh.
61. Quyết định số 4284 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định Hỗ trợ phát triển các sản phẩm chủ lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2006 – 2010.

Phụ lục 3. Danh mục tài liệu tham khảo

1. Based on Thailand National Science & Technology Development Agency R&D/Innovation Survey 2002, cited in Intarakumnerd (2005).
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐNB và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010. H., 4-2007.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Chiến lược phát triển nhân lực đến năm 2020. Hà nội 4-2007.
4. Bộ khoa học và Công nghệ. Đề tài “Nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển KH&CN tại các vùng trọng điểm”. CN TS. Nguyễn Sơn Lộ. H., 5-2007.
5. Brooker group. Đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp Thái Lan. Báo cáo tại Hội thảo đổi mới công nghệ trong khu vực chế tác. Ngày 18 tháng 7 năm 2001. Bangkok Thái Lan (Bản tiếng Anh).
6. Nguyễn Văn Đạo. Đào tạo lao động kỹ thuật trong thời kỳ hội nhập. <http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=41&sub=73&article=96460> ngày 9-6-2007
7. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. NXB CTQG. H., 2006.
8. ThS. Hòa Quang Điệp. Vấn đề thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hạ tầng khoa học - công nghệ trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ hiện đại ở tỉnh Bình Dương. Báo cáo chuyên đề.
9. Lê Việt Đông. Những vấn đề chung và đặc thù trong khuyến khích các TPKT và các nhà đầu tư nước ngoài phát triển HT KH&CN của Vùng KTTĐPN và ĐNB. Báo cáo chuyên đề.
10. Bùi Quang Độ, Chủ tịch HĐQT Tổng công ty điện tử - tin học Việt Nam VNECONOMY cập nhật: 09/07/2004.
11. EU standards study.
12. Hoàng Xuân Long. Những vấn đề chung và vấn đề đặc thù trong khuyến khích các TPKT và các nhà đầu tư nước ngoài phát triển NNL KH&CN của Vùng KTTĐPN và ĐNB. Báo cáo chuyên đề.
13. Hoàng Xuân Long. Chính sách, cơ chế khuyến khích TPKT tư nhân đầu tư phát triển NNL và hạ tầng KH&CN phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và sử dụng công nghệ hiện đại trong Vùng KTTĐPN và ĐNB. Báo cáo chuyên đề.
14. Hoàng Xuân Long. Tổng hợp hiện trạng phát triển nguồn nhân lực KH&CN và các TPKT đầu tư phát triển nguồn nhân lực KH&CN trong Vùng. Báo cáo chuyên đề.
15. National Science Board, 2001

Báo cáo tổng hợp

16. Những vấn đề chung về nguồn nhân lực Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. <http://www.vienkinhte.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=1679&cap=3&id=2022>
17. OECD. Education at a Glance 2005.
18. Nguyễn Văn Phú. Tổng quan hiện trạng, đề xuất chính sách, cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển hạ tầng KH&CN trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Báo cáo chuyên đề.
19. Nguyễn Văn Phú. Tổng hợp hiện trạng phát triển hạ tầng KH&CN và các TPKT đầu tư phát triển hạ tầng KH&CN trong Vùng.
20. TS. Lê Phát Quối. Vấn đề thu hút đầu tư, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hạ tầng khoa học - công nghệ trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ hiện đại ở tỉnh Long An. Báo cáo chuyên đề.
21. Phạm Văn Sáng: Các giải pháp thực hiện đổi mới công nghệ và nâng cao ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tỉnh Đồng Nai. Tham luận của Sở Khoa học và Công nghệ tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII.
22. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Đề tài khoa học “Xây dựng chương trình phát triển giáo dục đại học – sau đại học tạo nguồn nhân lực cho TP Hồ Chí Minh giai đoạn 2001- 2005”. TPHCM, tháng 3/2002.
23. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP Hồ Chí Minh. Đề tài “Chương trình phát triển hệ thống dạy nghề và đào tạo CNKT TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2001 -2005”. TP HCM, tháng 3/2002.
24. Sở Lao động TB&XH TPHCM. Đề án Đào tạo nghề TP HCM đến năm 2002.
25. Tổng cục Thống kê. kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2004
26. Số liệu thống kê lao động việc làm ở Việt Nam các năm 1996-2003, 2005.
27. Bùi Tố Tâm. Tổng quan và phân tích chính sách của các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương về phát triển và khuyến khích các TPKT đầu tư phát triển NNL và HT KH&CN phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ hiện đại. Báo cáo chuyên đề.
28. Bùi Tố Tâm. Tổng quan và phân tích chính sách của các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang về phát triển và khuyến khích các TPKT đầu tư phát triển NNL và HT KH&CN phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ hiện đại. Báo cáo chuyên đề.
29. Nguyễn Thị Anh Thu. Hướng phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ và sử dụng công nghệ hiện đại và vấn đề đặt ra đối với phát triển NNL KH&CN của Vùng. Báo cáo chuyên đề.

Báo cáo tổng hợp

30. Nguyễn Thị Anh Thu. Kinh nghiệm khuyến khích các TPKT, các nhà đầu tư nước ngoài phát triển NNL và hạ tầng KH&CN phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ. Báo cáo chuyên đề.
31. Nguyễn Thị Anh Thu. Quan điểm trong xây dựng chính sách và cơ chế khuyến khích các TPKT và các nhà đầu tư nước ngoài phát triển NNL và HT KH&CN phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ trong Vùng KTTĐPN và ĐNB. Báo cáo chuyên đề.
32. Nguyễn Thị Anh Thu. Kiến nghị về chính sách, cơ chế khuyến khích đầu tư phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN. Báo cáo chuyên đề.
33. Trần Trác. Tình hình thu hút đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hạ tầng khoa học, công nghệ trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ hiện đại trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Báo cáo chuyên đề.
34. Nguyễn Thành Trung. Tổng quan tình hình thu hút đầu tư phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN tỉnh Đồng Nai – Đánh giá từ góc độ các khu công nghiệp. Báo cáo chuyên đề.
35. tuoitreonline ngày 14/04/2005.
36. www.laodong.com.vn, ngày 11/5/2007.
37. VNECONOMY cập nhật: 13/11/2006
38. www.rand.org/pubs/monograph_reports.
39. www.moet.gov.vn
40. <http://www.mof.gov.vn>, ngày 26-9 năm 2005.
41. tuoitreonline ngày 14/04/2005
42. Tim Tupin and et. Improving the system of financial incentives for enhancing Thailand's industrial Technological capabilities. Final report. 2002
43. Viện Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Đề tài “Hiện trạng cung – cầu nguồn lao động kỹ thuật TP Hồ Chí Minh và định hướng giải pháp đào tạo, sử dụng cho giai đoạn tới 2010”. CN TS Nguyễn Trần Dương, TP Hồ Chí Minh 2005.

Phụ lục 4. Danh sách những người đã trao đổi, phỏng vấn

1. Tiền Giang

1. Ông Nguyễn Văn Châu Giám đốc Sở KH&CN;
2. Ông Nguyễn Hoàng Hạnh, Phó GD Sở KH&CN;
3. Ông Nguyễn Văn Re, Phó GD Sở KH&CN;
4. Bà Lưu Hồng Oanh Trưởng phòng QLKH;
5. Bà Ngô Thị Phương Lưu, Trưởng Phòng Tổng hợp;
6. Ông Nguyễn Cao Tất Chi cục trưởng TCĐLCL,
7. Ông Dương Văn Ban, TT NC ứng dụng KH&CN.
8. Bà Nguyễn Thị Hữu Hạnh GD TT Kỹ thuật và CN sinh học.
9. Bà Trịnh Thị Mai Hương Phó TP Đầu tư, Sở Tài chính
10. Ông Lê Ngọc Mừng PGD Trường Dạy nghề TG
11. Đại diện Sở Giáo dục
12. Đại diện Sở KH&ĐT
14. Ông Nguyễn Văn Lâm, Sở LĐ TB&XH
15. Ông Lê Quốc Cường P. Trưởng phòng, Ban QL Khu công nghiệp
16. Ông Nguyễn Công Uẩn, TP QLCN và Thông tin, Sở KH&CN

2. Long An

1. Ông Trương Phúc Thuận, GD Sở KH&CN,
2. Ông Lê Minh Triết, Phó GD Sở KH&CN,
3. Ông Nguyễn Thanh Bình, Phó GD Sở KH&CN
4. Ông Nguyễn Văn Bé Ba, CV Sở KH&CN
5. Ông Huỳnh Văn Xê, GD Sở Lao động Thương binh và Xã hội,
6. Ông Lưu Trung Nguyên, Phó GD Sở NN và PTNT,

7. Ông Cao Văn Sậy, Trưởng Ban Văn hoá xã hội,
8. Ông Tôn Thọ Nhân, PGĐ Sở Công nghiệp,
9. Ông Mên, PGĐ Sở Công nghiệp,
10. Ông Trương Văn Lãnh, PGĐ Sở Tài chính,
11. Ông Trần Quốc Việt, PTP Tổ chức, Kế hoạch, Sở Giáo dục và Đào tạo,
12. Ông Nguyễn Quốc Tráng, PTP, Ban QLKHu CN,
13. Bà Lê Thị Chu Khanh, CV Sở KH&ĐT.

3. Bình Dương

- 1) Ông Ngô Văn Dinh Phó Giám đốc Sở KH&CN,
- 2) Ông Huỳnh Tấn Hùng, Phó Hiệu trưởng Trường Kỹ thuật VN-Singapore
- 3) Bại Nguyễn Thị Ngoan, Trưởng Phòng Quản lý đào tạo nghề, Sở Lao động Thương binh và xã hội.
- 4) Ông Phùng Quang Ván, Phòng QLKH Sở KH&CN
- 6) Ông Huỳnh Tự Trọng, Phó Chánh VP, Sở GDĐT
- 7) Ông Hoà Quang Điệp, Phó phòng QLCN-ATBXHN, Sở KH&CN
- 8) Ông Trần Đình Hợp, Phó GD TT ứng dụng TB KHCN,
- 9) Ông Cao Việt Hưng, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bình Dương
- 10) Ông Ngô Tấn Tài, Trưởng phòng Đào tạo, Trường Đại học Bình Dương

4. Bình Phước

- 1) Ông Đoàn Thế Nam, Phó GD Sở KH&CN,
- 2) Ông Nguyễn Văn Châu PGD Sở KH&CN,
- 3) Ông Phạm Thụy Luân, VP UBND tỉnh
- 4) Ông Phạm Đình Hưng, Sở Y tế
- 6) Ông Nguyễn Văn Hiếu, Sở KH&CN

- 7) Ông Lê Hữu Hoà, Sở KH&CN
- 8) Đại diện Sở Tài chính
- 9) Đại diện Sở Lao động, TB và XH
- 10) Ông Phạm Quang Ái, Sở GD&ĐT
- 13) Ông Lê Thanh Chương, Phòng Kế hoạch Sở NN&PTNT
- 14) Ông Văn Văn Hạnh, Tỉnh uỷ viên, Trưởng Ban QL Khu CN
- 15) Ông Trần Đông Kiểm, Đài PTTH
- 16) Ông Trần Hồng Hải, Đài PTTH

5. Tây Ninh

- 1) Ông Lê Ngọc Tĩnh, GD TT UD KH&CN
- 2) Ông Nguyễn Văn Quế Trưởng phòng, Sở GD &ĐT
- 3) Ông Lê Ngọc Thạch, Trưởng phòng XT&TM DL Sở TM DL
- 4) Ông Nguyễn Hồng Châu, TP QLKH Sở Công nghiệp
- 5) Ông Nguyễn Tất Thắng, PGĐ Công ty Cơ khí Tây Ninh
- 6) Ông Trần Quốc Ân, Hiệu trưởng trường THPT Tây Ninh
- 7) Ông Nguyễn Duy Ân, Sở NN&PTNT
- 8) Bà Trương Thị Phương Thảo, Sở Nội vụ
- 9) Ông Nguyễn Minh Hiệp, TP QLKH Sở KH&CN
- 10) Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh, Chi cục TC ĐL CL
- 11) Ông Tô Huệ Tri, Ban QL Khu CN Trảng Bàng

6. Đồng Nai

1. Ông Phạm Gia Hải, Phó Giám đốc Sở KH&CN,
2. Ông Nguyễn Văn Liệt, Phó trưởng phòng PQLCN & SHTT,
3. Ông Trương Văn Trai, QTP, Quản lý Khoa học, Sở KH&CN

Báo cáo tổng hợp

4. Bà Nguyễn Thị Thu Phương, Chuyên viên Phòng QLKH,
5. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như, Chuyên viên Sở TNMT,
6. Ông Lưu Phước Dũng, Phó Hiệu trưởng Trường CDCNQT Sonadezi,
7. Ông Nguyễn Thành Trung, Chuyên viên Ban QL các khu CN,
8. Bà Lương Hồng Phượng, Trưởng phòng QLDN Sở LĐ-TB-XH,
9. Ông Lưu Long Thành, Chuyên viên Sở Nội vụ,
10. Bà Trương Xuân Thảo, CV Sở Giáo dục và Đào tạo
11. Ông Phạm Văn Tinh, Phó hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi
12. Bà Chu Thị Thư, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Biên Hoà (Sonadezi)
13. Ông Huỳnh Ngọc Phiên, Tổng Giám đốc Khu CN Amata
14. Ông Lê Văn Hiền, Hiệu trưởng Trường Kỹ thuật và Công nghệ Lilama 2
15. Ông Phóng, Phó hiệu trưởng Trường Kỹ thuật và Công nghệ Lilama 2
16. Ông Vận, Phó Phòng Đào tạo, Trường Kỹ thuật và Công nghệ Lilama 2
17. Ông Nhuận, TP, Trường Kỹ thuật và Công nghệ Lilama 2

7. Bà Rịa - Vũng Tàu

1. Ông Trương Thành Công, Giám đốc Sở KH&CN
2. Ông Trần Tinh Huy, Trưởng phòng QL KH Sở KH&CN
3. Ông Đinh Văn Hạnh, Sở KH&CN
4. Ông Đinh Văn Đức, Sở KH&ĐT
5. Bà Vũ Thị Loan, Giám đốc Sở Lao động Thương Binh và xã hội
6. Ông Lê Văn Thiên, Sở Giáo dục và đào tạo
7. Ông Lê Văn Minh, Ban QL Khu Công nghiệp

8. Ông Lê Hùng Sơn, Ban QL Khu công nghiệp
9. TS Hoàng Văn Quý, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Khoa học và Thiết kế Dầu khí Biển

8. TP Hồ Chí Minh

1. Trần Trác, Vụ trưởng, Trưởng Bộ phận Địa phương III, Ban Kinh tế TW cũ
2. Trà Thị Hồng, Trưởng phòng TCCB – Đào tạo Điện lực TP HCM
3. TS Lê Vinh Danh, Phó Hiệu Trưởng, Đại học Tôn Đức Thắng
4. Ths. Trịnh Minh Huyền, Phụ trách phòng, Phòng KH-CN, Hợp tác và Sau Đại học, Đại học Tôn Đức Thắng
5. Ông Lê Văn Lành, TP Quản lý Đào tạo công chức, Sở Nội vụ
6. Ông Bùi Đắc Tuấn, Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long
7. Ông Phạm Ngọc Hoà, cố vấn công nghệ, Công ty Hải sản Biển Đông
8. Lê Hữu Giang, Đại học SPKT TP HCM
9. Trần Tùng Minh, Công ty Giám định CGCN
10. Bà Hiền, CT cổ phần Cao su miền Nam,
11. Bà Huỳnh Thị Diệu Trang, CV Sở Công nghiệp
12. Ông Hiện, Phòng QLKH, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật
13. Ông Bùi Văn Quyền, Vụ trưởng, Phụ trách Văn phòng Đại diện phía Nam
14. Ông Lê Minh Khánh, Văn Phòng Đại diện Phía Nam
15. Trịnh Kiều Anh, Báo KH&PT.

Phụ lục 5. Phiếu điều tra

Phiếu hỏi về nhu cầu và đầu tư phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN của Vùng ĐNB và Vùng KTTĐPN.

*Triển khai Nghị quyết 53 của Bộ chính trị về phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ), Chính phủ đã có Quyết định 123 giao nhiệm vụ cho các Bộ/Ngành phải kịp thời xây dựng các quy hoạch và chính sách tương thích phục vụ cho việc phát triển các vùng KTTĐ, trong đó có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài **phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng KH&CN** trực tiếp phục vụ sản xuất, đổi mới công nghệ cùng KTTĐ phía Nam.*

Để các chính sách sát với thực tiễn, Nhóm soạn thảo chính sách của Bộ KH&CN gửi tới Quý vị bảng hỏi này, kính mong các quý vị dành ít thời gian điền thông tin. Xin chân thành cảm ơn.

Thông tin chung

Tên cơ quan:

.

Địa chỉ liên hệ

.

Phần A. Nhân lực KH&CN

1. Hiện nay, thị trường đã đáp ứng được bao nhiêu % nhu cầu về nhân lực lành nghề cho sản xuất của doanh nghiệp/Tỉnh:%
2. Trong 5 – 10 năm tới, Tỉnh còn thiếu những loại nhân lực nào sau đây (*đánh dấu vào những ô lựa chọn*)

Công nhân lành nghề

Kỹ sư /nhà nghiên cứu

Cán bộ quản lý/điều hành

Kỹ sư trưởng

Báo cáo tổng hợp

Khác (nêu cụ thể)

3. Theo ông/bà Doanh nghiệp có muốn đầu tư vào đào tạo nhân lực không?

Không (*Chuyển sang câu 4*) Có (*chuyển sang câu 5*)

4. Nếu không, thì vì lý do nào? (đánh dấu vào các ô lựa chọn)

Nhu cầu nhân lực lành nghề của chính doanh nghiệp không lớn

Không đủ khả năng tự đào tạo

Không có lãi bằng đầu tư vào các hoạt động khác

Thủ tục phiền hà

Khác (nêu cụ thể)

5. Nếu có, thì nên lựa chọn đầu tư theo cách nào/những cách nào dưới đây (đánh dấu vào các ô tương ứng)

Lập cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp

Liên doanh với cơ sở đào tạo nước ngoài

Liên doanh với cơ sở đào tạo trong nước hiện có

Liên doanh với cơ sở đào tạo trong nước nhưng phải thay đổi cách và nâng cao chất lượng đào tạo

Liên doanh với các doanh nghiệp khác để lập cơ sở đào tạo

Nộp tiền và gửi người đến học tại cơ sở đào tạo trong nước

Nộp tiền và gửi người đến học tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài

Phân công người kèm cặp/hướng dẫn tại nơi làm việc

Khác (nêu cụ thể)

6. Doanh nghiệp nên ưu tiên đầu tư đào tạo loại nhân lực nào (đánh dấu vào những ô lựa chọn)

Công nhân lành nghề

Kỹ sư /nhà nghiên cứu

Báo cáo tổng hợp

- Cán bộ quản lý/điều hành Kỹ sư trưởng
 Khác (nêu cụ thể)

7. Theo Ông/Bà, Nhà nước cần có chính sách gì để tạo hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực KH&CN (*đánh dấu vào các ô lựa chọn sau*):

- Giá thuê đất thấp hơn hiện nay
 Thời hạn giảm thuế doanh nghiệp dài hơn
 Cho vay vốn ưu đãi
 Thủ tục lập cơ sở đào tạo dễ dàng hơn
 Cho cơ sở đào tạo quyền chủ động/tự quyết cao hơn
 Áp dụng mức học phí trong trường công cao hơn hiện nay
 Khác (nêu cụ thể)

8. Ông/Bà có đề xuất cụ thể gì khác để cải thiện môi trường đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực?

Phần B: Hạ tầng Khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp có nên đầu tư vào phát triển các cơ sở nào sau đây (*đánh dấu vào các ô lựa chọn*)

- Phòng thí nghiệm Cơ sở nghiên cứu Khu công nghệ/Khu công nghệ cao
 Công viên khoa học Thư viện Cơ sở đào tạo nghề
 Khác (nêu cụ thể)

Báo cáo tổng hợp

2. Theo Ông/Bà, Nhà nước cần có chính sách gì để tạo hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào phát triển các cơ sở nêu trên (*đánh dấu vào các ô lựa chọn sau*):

- Giá thuê đất thấp hơn hiện nay
- Thời hạn giảm thuế doanh nghiệp dài hơn
- Cho vay vốn ưu đãi
- Thủ tục lập cơ sở đào tạo dễ dàng hơn
- Cho cơ sở đào tạo quyền chủ động/tự quyết cao hơn
- Áp dụng mức học phí trong trường công cao hơn hiện nay
- Khác (nêu cụ thể)

3. Ông/Bà có đề xuất cụ thể gì khác để cải thiện môi trường đầu tư vào các cơ sở hạ tầng nêu trên?

Phụ lục 6. Kết quả xử lý phiếu điều tra

Kết quả tổng thể (70 phiếu)									
	Nội dung câu hỏi	Số ý kiến đồng ý	Chiếm % số phiếu	Số ý kiến đồng ý	Chiếm % số phiếu	Số ý kiến đồng ý	Chiếm % số phiếu	Số ý kiến đồng ý	Chiếm % số phiếu
	Thông tin chung về đơn vị (Chung cho cả 3 khối cơ quan)	Chung 2 khối cơ quan Quản lý & Doanh nghiệp		Khối cơ quan Đào tạo		Khối cơ quan Quản lý		Khối cơ quan Doanh nghiệp	
CA1	Hiện nay, thị trường đã đáp ứng được bao nhiêu % nhu cầu về nhân lực lành nghề của doanh nghiệp:	62	100.00	8	100.00	39	100.00	23	100.00
CA1	Không xác định	15	24.19	7	87.50	10	25.64	5	21.74
CA1	Ít hơn hoặc bằng 10% (\geq)	9	14.52	0	0.00	4	10.26	5	21.74
CA1	Nhiều hơn 10% và ít hơn hoặc bằng 20%	7	11.29	0	0.00	5	12.82	2	8.70
CA1	Nhiều hơn 20% và ít hơn hoặc bằng 30%	12	19.35	0	0.00	11	28.21	1	4.35
CA1	Nhiều hơn 30% và ít hơn hoặc bằng 40%	2	3.23	0	0.00	2	5.13	0	0.00
CA1	Nhiều hơn 40% và ít hơn hoặc bằng 50%	4	6.45	0	0.00	3	7.69	1	4.35
CA1	Nhiều hơn 50% và ít hơn hoặc bằng 60%	-	-	0	0.00	0	0.00	0	0.00

Báo cáo tổng hợp

CA1	Nhiều hơn 60% và ít hơn hoặc bằng 70%	8	12.90	0	0.00	3	7.69	5	21.74
CA1	Nhiều hơn 70% và ít hơn hoặc bằng 80%	2	3.23	1	12.50	1	2.56	1	4.35
CA1	Nhiều hơn 80% và ít hơn hoặc bằng 90%	1	1.61	0	0.00	0	0.00	1	4.35
CA1	Nhiều hơn 90%	2	3.23	0	0.00	0	0.00	2	8.70
CA21	Trong 5 – 10 năm tới, doanh nghiệp còn thiếu những loại nhân lực nào sau đây	62	100.00	8	100.00	39	100.00	23	100.00
CA21	Công nhân lành nghề	55	88.71	5	62.50	36	92.31	19	82.61
CA22	Kỹ sư/ nhà nghiên cứu	28	45.16	3	37.50	22	56.41	6	26.09
CA23	Cán bộ quản lý/ người điều hành	41	66.13	5	62.50	31	79.49	10	43.48
CA24	Kỹ sư trưởng	19	30.65	0	0.00	17	43.59	2	8.70
CA25	Khác (nêu cụ thể)	4	6.45	3	37.50	2	5.13	2	8.70
CA3	Cơ quan có muốn đầu tư, đào tạo nhân lực không	41	66.13	5	62.50	25	64.10	16	69.57
	Đối với khối cơ quan quản lý và doanh nghiệp	62	100.00			39	100.00	23	100.00
CA41	Theo ông/bà Doanh nghiệp có nên đầu tư vào đào tạo nhân lực không, Không (Chuyển sang câu 4)/ có (chuyển sang câu 5)	9	14.52			4	10.26	5	21.74
CA41	Nhu cầu nhân lực lành nghề của chính doanh nghiệp không lớn	9	14.52			4	10.26	5	21.74

Báo cáo tổng hợp

CA42	Không đủ khả năng tự đào tạo	13	20.97			10	25.64	3	13.04
CA43	Không có lãi bằng đầu tư vào các hoạt động khác	9	14.52			9	23.08	0	0.00
CA44	Thủ tục phiền hà	4	6.45			3	7.69	1	4.35
CA45	Khác (nêu cụ thể)	1	1.61			1	2.56	0	0.00
	Đối với khối cơ quan đào tạo	-	-	8	100.00				
CAD41	Chưa có quan hệ với doanh nghiệp	-	-	2	25.00				
CAD42	Chưa có thông tin đầy đủ	-	-	2	25.00				
CAD43	Doanh nghiệp không chủ động đặt hàng	-	-	1	12.50				
CAD44	Năng lực đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp	-	-	0	0.00				
CAD45	Cơ chế tài chính chưa thuận lợi	-	-	0	0.00				
CAD46	Thiếu quyền tự chủ	-	-	0	0.00				
CAD47	Khác (nêu cụ thể)	-	-	0	0.00				
CAD5	Đối với cơ quan đào tạo : Cơ sở có nhu cầu liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực không?: Không/ Có	-	-	8	100.00				
CA51	Đối với khối cơ quan Quản lý và Doanh nghiệp/Nhà đầu tư Nếu có thì sẽ lựa chọn đầu tư theo cách nào/những cách nào dưới đây	62	100.00	8	100.00	39	100.00	23	100.00
CA51	Lập cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp	14	22.58	0	0.00	7	17.95	7	30.43

Báo cáo tổng hợp

CA52	Liên doanh với cơ sở đào tạo nước ngoài	7	11.29	1	12.50	5	12.82	2	8.70
CA53	Liên doanh với cơ sở đào tạo trong nước hiện có	8	12.90	1	12.50	5	12.82	3	13.04
CA54	Liên doanh với cơ sở đào tạo trong nước nhưng phải thay đổi cách và nâng cao chất lượng đào tạo	28	45.16	1	12.50	23	58.97	5	21.74
CA55	Liên doanh với các doanh nghiệp khác để lập cơ sở đào tạo	4	6.45	0	0.00	4	10.26	0	0.00
CA56	Nộp tiền và gửi người đến học tại cơ sở đào tạo trong nước	15	24.19	0	0.00	10	25.64	5	21.74
CA57	Nộp tiền và gửi người đến học tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài	11	17.74	0	0.00	9	23.08	2	8.70
CA58	Phân công người kèm cặp/hướng dẫn tại nơi làm việc	21	33.87	0	0.00	11	28.21	10	43.48
CA59	Khác (nêu cụ thể)	1	1.61	0	0.00	0	0.00	1	4.35
CA6D1	Đối với cơ quan đào tạo : Nếu có, thì nên lựa chọn đầu tư theo cách nào	-	-	8	100.00	0	0.00	0	0.00
CA6D1	Lập cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp	-	-	3	37.50	0	0.00	0	0.00
CA6D2	Liên doanh với cơ sở đào tạo của doanh nghiệp	-	-	5	62.50	0	0.00	0	0.00
CA6D3	Nhận đơn đặt hàng của doanh nghiệp	-	-	8	100.00	0	0.00	0	0.00
CA6D4	Cử người đến doanh nghiệp đào tạo	-	-	5	62.50	0	0.00	0	0.00
CA6D5	Khác (nêu cụ thể)	-	-	0	0.00	0	0.00	0	0.00

Báo cáo tổng hợp

	Đối với khối cơ quan Quản lý và Doanh nghiệp/Nhà đầu tư	62	100.00			39	100.00	23	100.00
CA61	Doanh nghiệp sẽ ưu tiên đầu tư đào tạo loại nhân lực nào			8	100.00				
CA61	Công nhân lành nghề	53	85.48	5	62.50	35	89.74	18	78.26
CA62	Kỹ sư /nhà nghiên cứu	16	25.81	1	12.50	12	30.77	4	17.39
CA63	Cán bộ quản lý/điều hành	40	64.52	6	75.00	26	66.67	14	60.87
CA64	Kỹ sư trưởng	14	22.58	0	0.00	12	30.77	2	8.70
CA65	Khác (nêu cụ thể)	2	3.23	2	25.00	0	0.00	2	8.70
CAD71	Đối với cơ quan đào tạo :Theo Ông/Bà, Nhà nước cần có chính sách gì để tạo hấp dẫn cơ sở đào tạo đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực KH&CN	-	-	8	100.00				
CAD71	Giá thuê đất thấp hơn hiện nay	-	-	2	25.00				
CAD72	Thời hạn giảm thuế doanh nghiệp dài hơn	-	-	1	12.50				
CAD73	Cho vay vốn ưu đãi	-	-	3	37.50				
CAD74	Thủ tục lập cơ sở đào tạo dễ dàng hơn	-	-	5	62.50				
CAD75	Cho cơ sở đào tạo quyền chủ động/tự quyết cao hơn	-	-	7	87.50				
CAD76	Áp dụng mức học phí trong trường công cao hơn hiện nay	-	-	4	50.00				
CAD77	Khác (nêu cụ thể)	-	-	1	12.50				

Báo cáo tổng hợp

CA71	Theo Ông/Bà, Nhà nước cần có chính sách gì để tạo hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực KH&CN	62	100.00	8	100.00	39	100.00	23	100.00
CA71	Giá thuê đất thấp hơn hiện nay	27	43.55	4	50.00	14	35.90	13	56.52
CA72	Thời hạn giảm thuế doanh nghiệp dài hơn	28	45.16	1	12.50	16	41.03	12	52.17
CA73	Cho vay vốn ưu đãi	33	53.23	7	87.50	22	56.41	11	47.83
CA74	Thủ tục lập cơ sở đào tạo dễ dàng hơn	31	50.00	6	75.00	24	61.54	7	30.43
CA75	Cho cơ sở đào tạo quyền chủ động/tự quyết cao hơn	33	53.23	5	62.50	28	71.79	5	21.74
CA76	Áp dụng mức học phí trong trường công cao hơn hiện nay	5	8.06	3	37.50	3	7.69	2	8.70
CA77	Khác (nêu cụ thể)	3	4.84	0	0.00	2	5.13	1	4.35
	Ông/Bà có đề xuất cụ thể gì khác để cải thiện môi trường đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực	24	38.71	2	25.00	18	46.15	6	26.09
CB1	Doanh nghiệp có nên đầu tư vào phát triển các cơ sở nào sau đây	62	100.00	8	100.00	39	100.00	23	100.00
CB11	Phòng thí nghiệm	23	37.10	6	75.00	15	38.46	8	34.78
CB12	Cơ sở nghiên cứu	18	29.03	5	62.50	16	41.03	2	8.70
CB13	Khu công nghệ cao	26	41.94	2	25.00	22	56.41	4	17.39
CB14	Công viên khoa học	7	11.29	0	0.00	6	15.38	1	4.35
CB15	Thư viện	5	8.06	6	75.00	2	5.13	3	13.04

Báo cáo tổng hợp

CB16	Cơ sở đào tạo nghề	30	48.39	5	62.50	22	56.41	8	34.78
CB17	Khác (nêu cụ thể)	2	3.23	1	12.50	1	2.56	1	4.35
CB2	Theo Ông/Bà, Nhà nước cần có chính sách gì để tạo hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào phát triển các cơ sở nêu trên	30	48.39	1	12.50	18	46.15	12	52.17
CB21	Giá thuê đất thấp hơn hiện nay	30	48.39	1	12.50	18	46.15	12	52.17
CB22	Thời hạn giảm thuế doanh nghiệp dài hơn	29	46.77	1	12.50	17	43.59	12	52.17
CB23	Cho vay vốn ưu đãi	34	54.84	4	50.00	27	69.23	7	30.43
CB24	Thủ tục lập cơ sở đào tạo dễ dàng hơn	31	50.00	5	62.50	25	64.10	6	26.09
CB25	Cho cơ sở đào tạo quyền chủ động/tự quyết cao hơn	28	45.16	5	62.50	24	61.54	4	17.39
CB26	Áp dụng mức học phí trong trường công cao hơn hiện nay	2	3.23	3	37.50	2	5.13	0	0.00
CB27	Khác (nêu cụ thể)	3	4.84	2	25.00	2	5.13	1	4.35
CB3	Ông/Bà có đề xuất cụ thể gì khác để cải thiện môi trường đầu tư vào các cơ sở hạ tầng nêu trên?	10	16.13	0	0.00	9	23.08	1	4.35

Kết quả theo nhóm các tỉnh (70 phiếu)

Nội dung câu hỏi	Số ý kiến đồng ý	% số phiếu	Số ý kiến đồng ý	% số phiếu	Số ý kiến đồng ý	% số phiếu	Số ý kiến đồng ý	% số phiếu	Số ý kiến đồng ý	% số phiếu	Số ý kiến đồng ý	% số phiếu	Số ý kiến đồng ý	% số phiếu
		Tây Ninh(4) +Long An(6) +Tiền Giang (15=12(QL+DN)+3(ĐT)) +Bình Phước(3)				Đồng Nai (22=17(QL+DN)+5(ĐT)) +Vũng Tàu(4) +Bình Dương(16)				Long An(6) +Tiền Giang (15=12(QL+DN)+3(ĐT))				Bình Phước(3) +Tây Ninh(4)
Thông tin chung cho 3 khối cơ quan	Chung 2 khối cơ quan Quản lý & Doanh nghiệp		Khối cơ quan Đào tạo		Chung 2 khối cơ quan Quản lý & Doanh nghiệp		Khối cơ quan Đào tạo		Chung 2 khối cơ quan Quản lý & Doanh nghiệp		Khối cơ quan Đào tạo		Chung 2 khối cơ quan Quản lý & Doanh nghiệp	
Hiện nay, thị trường đã đáp ứng được bao nhiêu % nhu cầu về nhân lực lành nghề của doanh nghiệp:	25	100.00	3	100.00	37	100.00	5	100.00	18	100.00	3	100.00	7	100.00
Không xác định	8	32.00	2	66.67	7	18.92	5	100.00	6	33.33	2	66.67	2	28.57
Ít hơn hoặc bằng 10% (>=)	5	20.00	-	-	4	10.81	-	-	3	16.67	-	-	2	28.57
Nhiều hơn 10% và ít hơn hoặc bằng 20%	2	8.00	-	-	5	13.51	-	-	1	5.56	-	-	1	14.29

Báo cáo tổng hợp

Nhiều hơn 20% và ít hơn hoặc bằng 30%	5	20.00	-	-	7	18.92	-	-	5	27.78	-	-	-	-
Nhiều hơn 30% và ít hơn hoặc bằng 40%	1	4.00	-	-	1	2.70	-	-	1	5.56	-	-	-	-
Nhiều hơn 40% và ít hơn hoặc bằng 50%	2	8.00	-	-	2	5.41	-	-	1	5.56	-	-	1	14.29
Nhiều hơn 50% và ít hơn hoặc bằng 60%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhiều hơn 60% và ít hơn hoặc bằng 70%	1	4.00	-	-	7	18.92	-	-	1	5.56	-	-	-	-
Nhiều hơn 70% và ít hơn hoặc bằng 80%	-	-	1	33.33	2	5.41	-	-	-	-	1	33.33	-	-
Nhiều hơn 80% và ít hơn hoặc bằng 90%	-	-	-	-	1	2.70	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhiều hơn 90%	1	4.00	-	-	1	2.70	-	-	-	-	-	-	1	14.29
Trong 5 – 10 năm tới, doanh nghiệp còn thiếu những loại nhân lực nào sau đây	25	100.00	3	100.00	37	100.00	5	100.00	18	100.00	3	100.00	7	100.00
Công nhân lành nghề	22	88.00	3	100.00	33	89.19	2	40.00	15	83.33	3	100.00	7	100.00
Kỹ sư/ nhà nghiên cứu	13	52.00	1	33.33	15	40.54	2	40.00	10	55.56	1	33.33	3	42.86
Cán bộ quản lý/ người điều hành	21	84.00	2	66.67	20	54.05	3	60.00	16	88.89	2	66.67	5	71.43
Kỹ sư trưởng	10	40.00	-	-	9	24.32	-	-	8	44.44	-	-	2	28.57
Khác (nêu cụ thể)	2	8.00	2	66.67	2	5.41	1	20.00	2	11.11	2	66.67	-	-

Báo cáo tổng hợp

Cơ quan có muốn đầu tư, đào tạo nhân lực không	18	72.00	3	100.00	23	62.16	2	40.00	15	83.33	3	100.00	3	42.86
Đối với khối cơ quan quản lý và doanh nghiệp	25	100.00	-	-	37	100.00	-	-	18	100.00	-	-	7	100.00
Theo ông/bà Doanh nghiệp có nên đầu tư vào đào tạo nhân lực không, Không (Chuyển sang câu 4)/ có (chuyển sang câu 5)	3	12.00	-	-	6	16.22	-	-	1	5.56	-	-	2	28.57
Nhu cầu nhân lực lành nghề của chính doanh nghiệp không lớn	3	12.00	-	-	6	16.22	-	-	1	5.56	-	-	2	28.57
Không đủ khả năng tự đào tạo	4	16.00	-	-	9	24.32	-	-	2	11.11	-	-	2	28.57
Không có lãi bằng đầu tư vào các hoạt động khác	4	16.00	-	-	5	13.51	-	-	3	16.67	-	-	1	14.29
Thủ tục phiền hà	1	4.00	-	-	3	8.11	-	-	1	5.56	-	-	-	-
Khác (nêu cụ thể)	1	4.00	-	-	-	-	-	-	1	5.56	-	-	-	-
Đối với khối cơ quan đào tạo	-	-	3	100.00	-	-	5	100.00	-	-	3	100.00	-	-
Chưa có quan hệ với doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	2	40.00	-	-	-	-	-	-
Chưa có thông tin đầy đủ	-	-	-	-	-	-	2	40.00	-	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp không chủ động đặt hàng	-	-	1	33.33	-	-	-	-	-	-	1	33.33	-	-

Báo cáo tổng hợp

Năng lực đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cơ chế tài chính chưa thuận lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thiếu quyền tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác (nêu cụ thể)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đối với cơ quan đào tạo : Cơ sở có nhu cầu liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực không?: Không/ Có	-	-	3	100.00	-	-	5	100.00	-	-	3	100.00	-	-
Đối với khối cơ quan Quản lý và Doanh nghiệp/Nhà đầu tư Nếu có thì sẽ lựa chọn đầu tư theo cách nào/những cách nào dưới đây	25	100.00	3	100.00	37	100.00	5	100.00	18	100.00	3	100.00	7	100.00
Lập cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp	9	36.00	-	-	5	13.51	-	-	8	44.44	-	-	1	14.29
Liên doanh với cơ sở đào tạo nước ngoài	5	20.00	1	33.33	2	5.41	-	-	4	22.22	1	33.33	1	14.29
Liên doanh với cơ sở đào tạo trong nước hiện có	3	12.00	1	33.33	5	13.51	-	-	3	16.67	1	33.33	-	-
Liên doanh với cơ sở đào tạo trong nước nhưng phải thay đổi cách và nâng cao chất lượng đào tạo	15	60.00	1	33.33	13	35.14	-	-	12	66.67	1	33.33	3	42.86

Báo cáo tổng hợp

Liên doanh với các doanh nghiệp khác để lập cơ sở đào tạo	4	16.00	-	-	-	-	-	-	4	22.22	-	-	-	-
Nộp tiền và gửi người đến học tại cơ sở đào tạo trong nước	8	32.00	-	-	7	18.92	-	-	7	38.89	-	-	1	14.29
Nộp tiền và gửi người đến học tại cơ sở đào tạo ở nước ngoài	6	24.00	-	-	5	13.51	-	-	6	33.33	-	-	-	-
Phân công người kèm cặp/hướng dẫn tại nơi làm việc	8	32.00	-	-	13	35.14	-	-	5	27.78	-	-	3	42.86
Khác (nêu cụ thể)	-	-	-	-	1	2.70	-	-	-	-	-	-	-	-
Đối với cơ quan đào tạo : Nếu có, thì nên lựa chọn đầu tư theo cách nào	-	-	3	100.00	-	-	5	100.00	-	-	3	100.00	-	-
Lập cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp	-	-	1	33.33	-	-	2	40.00	-	-	1	33.33	-	-
Liên doanh với cơ sở đào tạo của doanh nghiệp	-	-	2	66.67	-	-	3	60.00	-	-	2	66.67	-	-
Nhận đơn đặt hàng của doanh nghiệp	-	-	3	100.00	-	-	5	100.00	-	-	3	100.00	-	-
Cử người đến doanh nghiệp đào tạo	-	-	2	66.67	-	-	3	60.00	-	-	2	66.67	-	-
Khác (nêu cụ thể)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Báo cáo tổng hợp

Đối với khối cơ quan Quản lý và Doanh nghiệp/Nhà đầu tư	25	100.00	-	-	37	100.00	-	-	18	100.00	-	-	7	100.00
Doanh nghiệp sẽ ưu tiên đầu tư đào tạo loại nhân lực nào														
Công nhân lành nghề	23	92.00	3	100.00	30	81.08	2	40.00	17	94.44	3	100.00	6	85.71
Kỹ sư /nhà nghiên cứu	9	36.00	-	-	7	18.92	1	20.00	7	38.89	-	-	2	28.57
Cán bộ quản lý/điều hành	17	68.00	2	66.67	23	62.16	4	80.00	13	72.22	2	66.67	4	57.14
Kỹ sư trưởng	7	28.00	-	-	7	18.92	-	-	5	27.78	-	-	2	28.57
Khác (nêu cụ thể)	-	-	1	33.33	2	5.41	1	20.00	-	-	1	33.33	-	-
Đối với cơ quan đào tạo :Theo Ông/Bà, Nhà nước cần có chính sách gì để tạo hấp dẫn cơ sở đào tạo đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực KH&CN	-	-	3	100.00	-	-	5	100.00	-	-	3	100.00	-	-
Giá thuê đất thấp hơn hiện nay	-	-	2	66.67	-	-	-	-	-	-	2	66.67	-	-
Thời hạn giảm thuế doanh nghiệp dài hơn	-	-	1	33.33	-	-	-	-	-	-	1	33.33	-	-
Cho vay vốn ưu đãi	-	-	2	66.67	-	-	1	20.00	-	-	2	66.67	-	-
Thủ tục lập cơ sở đào tạo dễ dàng hơn	-	-	3	100.00	-	-	2	40.00	-	-	3	100.00	-	-

Báo cáo tổng hợp

Cho cơ sở đào tạo quyền chủ động/tự quyết cao hơn	-	-	2	66.67	-	-	5	100.00	-	-	2	66.67	-	-
Áp dụng mức học phí trong trường công cao hơn hiện nay	-	-	1	33.33	-	-	3	60.00	-	-	1	33.33	-	-
Khác (nêu cụ thể)	-	-	1	33.33	-	-	-	-	-	-	1	33.33	-	-
Theo Ông/Bà, Nhà nước cần có chính sách gì để tạo hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực KH&CN	25	100.00	3	100.00	37	100.00	5	100.00	18	100.00	3	100.00	7	100.00
Giá thuê đất thấp hơn hiện nay	13	52.00	3	100.00	14	37.84	1	20.00	8	44.44	3	100.00	5	71.43
Thời hạn giảm thuế doanh nghiệp dài hơn	14	56.00	1	33.33	14	37.84	-	-	10	55.56	1	33.33	4	57.14
Cho vay vốn ưu đãi	15	60.00	3	100.00	18	48.65	4	80.00	9	50.00	3	100.00	6	85.71
Thủ tục lập cơ sở đào tạo dễ dàng hơn	15	60.00	3	100.00	16	43.24	3	60.00	13	72.22	3	100.00	2	28.57
Cho cơ sở đào tạo quyền chủ động/tự quyết cao hơn	17	68.00	1	33.33	16	43.24	4	80.00	14	77.78	1	33.33	3	42.86
Áp dụng mức học phí trong trường công cao hơn hiện nay	2	8.00	1	33.33	3	8.11	2	40.00	2	11.11	1	33.33	-	-
Khác (nêu cụ thể)	2	8.00	-	-	1	2.70	-	-	1	5.56	-	-	1	14.29

Báo cáo tổng hợp

Ông/Bà có đề xuất cụ thể gì khác để cải thiện môi trường đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực	10	40.00	-	-	14	37.84	2	40.00	7	38.89	-	-	3	42.86
Doanh nghiệp có nên đầu tư vào phát triển các cơ sở nào sau đây	25	100.00	3	100.00	37	100.00	5	100.00	18	100.00	3	100.00	7	100.00
Phòng thí nghiệm	14	56.00	3	100.00	9	24.32	3	60.00	10	55.56	3	100.00	4	57.14
Cơ sở nghiên cứu	9	36.00	3	100.00	9	24.32	2	40.00	6	33.33	3	100.00	3	42.86
Khu công nghệ cao	13	52.00	1	33.33	13	35.14	1	20.00	11	61.11	1	33.33	2	28.57
Công viên khoa học	4	16.00	-	-	3	8.11	-	-	3	16.67	-	-	1	14.29
Thư viện	-	-	2	66.67	5	13.51	4	80.00	-	-	2	66.67	-	-
Cơ sở đào tạo nghề	13	52.00	2	66.67	17	45.95	3	60.00	10	55.56	2	66.67	3	42.86
Khác (nêu cụ thể)	1	4.00	1	33.33	1	2.70	-	-	-	-	1	33.33	1	14.29
Theo Ông/Bà, Nhà nước cần có chính sách gì để tạo hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào phát triển các cơ sở nêu trên	12	48.00	1	33.33	18	48.65	-	-	8	44.44	1	33.33	4	57.14
Giá thuê đất thấp hơn hiện nay	12	48.00	1	33.33	18	48.65	-	-	8	44.44	1	33.33	4	57.14
Thời hạn giảm thuế doanh nghiệp dài hơn	11	44.00	1	33.33	18	48.65	-	-	8	44.44	1	33.33	3	42.86

Báo cáo tổng hợp

Cho vay vốn ưu đãi	17	68.00	2	66.67	17	45.95	2	40.00	12	66.67	2	66.67	5	71.43
Thủ tục lập cơ sở đào tạo để dàng hơn	17	68.00	2	66.67	14	37.84	3	60.00	15	83.33	2	66.67	2	28.57
Cho cơ sở đào tạo quyền chủ động/tự quyết cao hơn	15	60.00	2	66.67	13	35.14	3	60.00	12	66.67	2	66.67	3	42.86
Áp dụng mức học phí trong trường công cao hơn hiện nay	1	4.00	1	33.33	1	2.70	2	40.00	1	5.56	1	33.33	-	-
Khác (nêu cụ thể)	-	-	1	33.33	3	8.11	1	20.00	-	-	1	33.33	-	-
Ông/Bà có đề xuất cụ thể gì khác để cải thiện môi trường đầu tư vào các cơ sở hạ tầng nêu trên?	6	24.00	-	-	4	10.81	-	-	5	27.78	-	-	1	14.29